

初 考 漢 文 文 法
Sơ Khảo Hán Văn Văn Pháp

Tác Giả : Dương Đình Hỷ

I-Từ và Tự.

Tự 字 là chữ, từ 詞 là lời.

II-Nhiều lời hợp thành một câu.

Một câu đầy đủ ý nghĩa, diễn tả hành động của chủ từ.

III-Một câu đơn gồm:

Chủ từ + thuật từ + thụ từ.

Thí dụ: 我 喜 歡 咖 啡

Ngã hỉ hoan gia phi

Tôi thích Cà-phê

Ngã : chủ từ, hỉ hoan : thuật từ, gia phi : thụ từ.

Chủ từ có thể là danh từ 名詞 hay đại danh từ 代名詞.

Thuật từ có thể là :

Nội thuật từ : 內動詞

Thí dụ: 花開 Hoa khai: hoa nở.

Hoa là :chủ từ; khai là thuật từ.

Ngoại thuật từ : 外動詞

Thí dụ : 我 愛 你

Ngã ái nễ

Anh yêu em

Ngã là chủ từ
 Ái là thuật từ
 Nễ là tân từ

Đồng thuật từ : 同動詞.

Thí dụ : 我 是 越 南 人
 Ngã thị Việt Nam nhân
 Tôi là người Việt Nam.

Ngã : chủ từ ; thị : đồng thuật từ ; Việt Nam : danh từ ; nhân : danh từ.

Tân từ có thể là :

Đại danh từ : 代名詞

Danh từ : 名詞

Thí dụ : 他 是 學 生
 Tha thị học sinh
 Nó là học sinh
 Học sinh : danh từ

他 叫 我 來
 Tha khiêu ngã lai
 Nó kêu tôi tới

Ngã là đại danh từ.

Chủ từ, thuật từ, tân từ đều có thể bỏ túc bởi những bỏ túc từ.

Chủ từ : chủ của câu

Thuật từ : chỉ hành động của câu

Nội thuật từ : thuật từ không cần thụ từ

Ngoại thuật từ : thuật từ cần thụ từ

Tân từ : bỏ túc cho thuật từ 1, chủ từ của thuật từ 2.

Trợ thuật từ.

Thí dụ:

你 要 喝 酒 嗎
 Nễ yêu hát tửu ma
 Ông muốn uống rượu không ?

IV- Câu đơn có 2 thụ từ.

Thí dụ : 我 送 他 一 本 書
 Ngã tống tha nhất bản thư
 Tôi cho nó một cuốn sách.

Nó : thụ từ gián tiếp

Một cuốn sách : thụ từ trực tiếp.

Câu trên có thể viết lại thành:

我 送 一 本 書 給 他
 Ngã tống nhất bản thư cấp tha
 Tôi đem một cuốn sách tặng cho nó.

V-Câu kép : có từ 2 thuật từ trở lên.

1/Bình liệt phức cú : 平 列 複 句

Thí dụ : 我 有 雨 衣 他 也 有 雨 衣
 Ngã hữu vũ y tha dã hữu vũ y
 Tôi có áo mưa, nó cũng có áo mưa

2/Tuyển trạch phức cú: 選 擇 複 句

Thí dụ: 不 是 馬 就 是 駱 駝
 Bất thị mã tựu thị lạc đà
 Không phải là ngựa thì là lạc đà.

3/Thừa tiếp phức cú : 承 接 複 句

Thí dụ: 我 先 到 香 港 然 後 去 紐 約
 Ngã tiên đáo Hương Cảng nhiên hậu khứ Nữ Ước.

Tôi đi Hương Cảng trước rồi sau đi Nữ Ước.

4/Tương phản phức cú : 相反複句

Thí dụ :

很多人反對他的主張但是他都不理會
Hắn đa nhân phản đối tha đích chủ trương đản thị tha đô bất lý hội.
Rất nhiều người phản đối chủ trương của ông nhưng ông vẫn lờ đi.

A-Hai thuật từ không dính dáng gì với nhau.

Thí dụ : 來和去
Lai hòa khứ
Đến và đi

Ta có 4 trường hợp như sau :

1/ 他來我就去

Tha lai ngã tựu khứ
Nó đến thì tôi đi.

2/ 他不來我也去

Tha bất lai ngã dã khứ
Nó không đến tôi cũng đi.

3/ 他不來我也不去

Tha bất lai ngã dã bất khứ
Nó không đến, tôi cũng không đi.

4/ 他來但是我也不去

Tha lai đản thị ngã dã bất khứ
Nó đến nhưng tôi vẫn không đi.

B-Có trường hợp câu 2 là quả, câu 1 là nhân.

Thí dụ: 記住一接到球就跑

Ký trú nhất tiếp đáo cầu tựu bào
Nhớ kỹ! khi bắt được bóng, liền chạy.

Bổ túc cho danh từ.

1/ 白 衣

Bạch y
Áo trắng

Bạch : tính từ ; y : danh từ.

2/ 新 的 白 衣

Tân đích bạch y
Áo trắng mới

Tân : tính từ bổ túc cho bạch y.

3/ 兩 條 新 的 白 衣

Luỡng điều tân đích bạch y
Hai cái áo trắng mới.

Luỡng : chỉ số lượng ; điều : chỉ loại.

4/ 這 兩 條 新 的 白 衣

Giá luỡng điều tân đích bạch y
Hai cái áo trắng mới này.

5/ 我 的 這 兩 條 新 的 白 衣

Ngã đích giá luỡng điều tân đích bạch y.
Hai cái áo trắng mới này của tôi.

Nhận xét:

Chữ chính là danh từ, đứng sau cùng, các chữ bổ túc là chỉ thị từ, phiếm từ, chữ số, loại từ, danh từ, tính từ đứng trước nó.

Loại từ.

Loại nào thì phải dùng loại từ đó.

1/ 一 頭 水 牛

Nhất đầu thủy ngưu

Một con trâu.

- 2/ 一 匹 馬
 Nhất thất mã
 Một con ngựa.

- 3/ 一 口 雞
 Nhất khẩu kê
 Một con gà.

- 4/ 一 尾 鯉 魚
 Nhất vĩ lý ngư
 Một con cá.

- 5/ 一 株 木
 Nhất chū mộc
 Một cây gỗ.

- 6/ 一 竿 竹
 Nhất can trúc
 Một cây tre.

- 7/ 一 枚 甘 蔗
 Nhất mai cam giá
 Một cây mía.

- 8/ 一 座 宮 殿
 Nhất tòa cung điện
 Một tòa cung điện.

- 9/ 一 頃 田
 Nhất khoảnh điền
 Một thửa ruộng.

- 10/ 一 塋 墓

Nhất doanh mộ
 Một ngôi mộ.

11/ 一艘帆船
 Nhất tao phàm thuyền
 Một chiếc thuyền buồm.

12/ 一片木
 Nhất phiến mộc
 Một tấm gỗ.

13/ 一封信書
 Nhất phong tín thư
 Một phong thư.

14/ 一个人
 Nhất cá nhân
 Một con người.

15/ 一刀子
 Nhất đao tử
 Một con dao.

16/ 一位客人
 Nhất vị khách nhân
 Một vị khách.

17/ 一會兒
 Nhất hội nhi
 Một lúc.

18/ 一杯茶
 Nhất bôi trà
 Một tách trà.

Thí dụ : 我 可 以 喝 一 杯 茶 嗎
 Ngã khả dĩ hạt nhất bôi trà ma
 Tôi có thể có một tách trà không ?

19/

a/ 一 張 畫 兒

Nhất trương họa nhi
 Một bức họa.

b/ 一 張 報

Nhất trương báo
 Một tờ báo.

20/ 一 點 兒

Nhất điểm nhi
 Một chút.

a/ 請 快 一 點 兒

Thỉnh khoái nhất điểm nhi
 Mời nhanh một chút.

b/ 請 你 明 來 得 早 一 點 兒

Thỉnh nễ minh lai đắc tảo nhất điểm nhi.
 Mời ông ngày mai tới sớm một chút.

21/ 一 下 兒

Nhất hạ nhi
 Một chút.

a/ 看 一 下 兒

Khán nhất hạ nhi
 Nhìn một cái.

b/ 用 一 下 兒

Dụng nhất hạ nhi
 Dùng một chút.

c/ 我 用 一 下 兒 你, 的 車 好 嗎
 Ngã dụng nhất hạ nhi nễ, đich xa hảo ma
 Tôi dùng xe ông một chút được không?

22/ 一 雙 筋
 Nhất song trợ
 Một đôi đũa.

23/ 一 隻 筋
 Nhất chích trợ
 Một chiếc đũa.

24/ 一 粒 黃 豆
 Nhất lạp hoàng đậu
 Một hạt ngô.

25/ 一 員 公 職
 Nhất viên công chức
 Một viên công chức.

26/ 一 匹 布
 Nhất thất bố
 Một tấm vải.

27/ 一 幅 園
 Nhất bức viên
 Một mảnh vườn.

28/ 一 間 屋
 Nhất gian ốc
 Nhà một gian.

29/ 一 氏 女 子
 Nhất thi nữ tử

Một cô con gái.

30/

a/ 一條江

Nhất điều giang

Một con sông.

b/ 一條裙子

Nhất điều quần tử

Một cái quần.

31/ 一本詞典

Nhất bản từ điển

Một cuốn từ điển.

32/ 一起兒

Nhất khởi nhi

Cùng một lúc.

33/ 一雌鳥

Nhất thư ô

Một con quạ cái.

34/ 一雄鳥

Nhất hùng ô

Một con quạ đực.

35/ 一牝馬

Nhất tần mã

Một con ngựa cái.

36/ 一牡馬

Nhất mẫu mã

Một con ngựa đực.

37/ 一 輛 汽 車
 Nhất lượng khí xa
 Một cái xe hơi.

38/ 一 架 飛 機
 Nhất giá phi cơ
 Một chiếc phi cơ.

39/ 一 捆 柴
 Nhất khôn sài
 Một bó củi.

40/ 一 把 斧
 Nhất bả phủ
 Một cái rìu.

Tiếng sở hữu.

1/Số ít :

我 的 ngã đích : của tôi
 你 的 nễ đích : của anh
 他 的 tha đích : của nó

2/Số nhiều :

我 們 的 ngã môn đích : của chúng tôi
 你 們 的 nễ môn đích : của các anh
 他 們 的 tha môn đích : của chúng nó

Nhận xét:

1/Người sở hữu đứng trước, vật sở hữu đứng sau, chữ đích đứng giữa.

Người sở hữu + đích + vật sở hữu

Thí dụ : 我 的 書

Ngã đích thư
Sách của tôi.

2/Số nhiều thì thêm chữ 們 môn vào.

Thí dụ : 我 們 的 書

Ngã môn đích thư
Cuốn sách của chúng tôi.

3/ Chữ 你 nễ nếu kính trọng thì thêm bộ 心 tâm vào 您 nâm.

Tĩnh từ.

I-Diễn tả tính chất của danh từ.

Thí dụ : 黑 板 hắc bản : bảng đen.

Nhận xét: Nếu tĩnh từ đặt trước danh từ thì đó là luật ngôn từ học thường xảy ra. Nếu đặt sau danh từ ta sẽ có câu tĩnh từ.

Thí dụ :

那 位 少 女 看 上 去 悲 傷
Na vị thiếu nữ khán thượng khứ bi thương
Cô gái nhỏ đó nhìn thấy rất buồn.

Trong thí dụ trên chữ thiếu đứng trước nữ và bi thương đứng sau chữ nữ.

II. So Sánh.

Có 3 bậc: tóm tắt lại như sau:

< bé hơn

= bằng

> lớn hơn

A < B : A 小 於 B A tiều ư B

A = B : A 等 於 B A đẳng ư B

A > B A 大 於 B A đại ư B

Sự đối nghịch tạo ra 1 danh tự :

高 低	cao đê	:	bề cao
長 短	trường đoản	:	bề dài
寬 窄	khoan trách	:	bề rộng
大 小	đại tiêu	:	bề
萬 一	vạn nhất	:	nếu
動 靜	thuật tĩnh	:	hoạt thuật
深 淺	thâm thiển	:	bề sâu
鹹 淡	hàm đạm	:	vị

2-Phân loại tĩnh từ

Có 4 loại tĩnh từ.

a/ Tĩnh từ nghi vấn.

Thí dụ :

你 叫 什 麼 名 字
 Nễ khiêu thập ma danh tự
 Ông tên gì ?

b/ Tĩnh từ chỉ thị.

Thí dụ :

我 去 張 大 夫 那 兒
 Ngã khứ trương đại phu na nhi
 Tôi đến nhà thầy thuốc Trương.

c/ Tĩnh từ chỉ số lượng.

Thí dụ :

我 有 二 本 書
 Ngã hữu nhị bản thư
 Tôi có hai cuốn sách.

d/ Tĩnh từ chỉ tánh chất.

Thí dụ :

我 沒 有 多 書

Ngã một hữu đa thư

Tôi không có nhiều sách.

Đại Danh Từ.

1/Số ít:

我 ngã : tôi

你 nễ : anh

他 tha : nó

2/Số nhiều :

我 們 ngã môn

你 們 nễ môn

他 們 tha môn

Những chữ cổ

Ngôi thứ nhất:

- | | | | |
|------|----------|---|---|
| 1/ 朕 | Trẫm | : | vua tự xưng |
| 寡 人 | quả nhân | : | vua các nước chư hầu tự xưng |
| 孤 | cô | : | vua các nước chư hầu tự khiêm mình là
kẻ đức độ kém. |

- | | | |
|--------|-----------|--------------|
| 2/ 本 堂 | bản đường | |
| 本 所 | bản sở | Quan tự xưng |
| 本 職 | bản chức | |

- | | | | |
|--------|-----------|---|--------------------------|
| 3/ 愚 兄 | ngu huynh | : | người anh tự xưng với em |
| 愚 弟 | ngu đệ | : | người em tự xưng với anh |

4/ 忝職 thiêm chức : tự xưng với các quan đồng nghiệp

Ngôi thứ nhì.

- 1/ 卿 khanh : tiếng vua gọi bề tôi (quan thân)
 2/ 陛下 bệ hạ : tiếng bề tôi gọi vua
 皇上 hoàng thượng : “
 3/ 殿下 điện hạ : các quan gọi thái tử, hoàng tử.
 4/ 大人 đại nhân
 先生 tiên sanh : tiếng người dưới gọi người trên.
 師父 sư phụ : tiếng học trò gọi thầy.
 5/ 閣下 các hạ : quan dưới gọi quan trên.

Ngôi thứ ba.

彼 bǐ
 伊 y

3-Phân loại đại danh từ.

Có 4 loại.

a/ Đại danh từ nghi vấn.

Thí dụ :

你 是 誰
 Nǐ shì thùy
 Ông là ai ?

b/ Đại danh từ chỉ thị.

Thí dụ :

這 是 書
Giá shì shū
 Đây là sách.

c/ Đại danh từ nhân vật.

Thí dụ :

我 賣 書

Ngã mại thư
Tôi bán sách.

d/ Đại danh từ liên tiếp.

Thí dụ :

賣 書 的

Mại thư đích
Người bán sách.

Tiếng chỉ thời gian.

今 年 kim niên : năm nay

去 年 khứ niên : năm ngoái

明 年 minh niên : năm tới

今 天 kim thiên : ngày nay

昨 天 tạc thiên : ngày hôm qua

明 天 minh thiên : ngày mai

正 在 chính tại : bây giờ.

Tiếng chỉ thời gian có thể đứng trước hay đứng sau chủ từ :

Thí dụ:

你 今 年 多 大 了

Nễ kim niên đa đại liễu
Anh năm nay bao nhiêu tuổi rồi ?

今 年 你 多 大 了

Kim niên nễ đa đại liễu
Năm nay anh bao nhiêu tuổi rồi ?

我 今 年 七 月 去

Ngã kim niên thất nguyệt khứ
Tháng bảy năm nay tôi sẽ đi.

今 年 我 七 月 去

Kim niên ngã thất nguyệt khứ
Tháng bảy năm nay, tôi sẽ đi.

我 天 天 去 學 校

Ngã thiên thiên khứ học hiệu
Hàng ngày tôi đi học.

天 天 我 去 學 校

Thiên thiên ngã khứ học hiệu
Ngày ngày, tôi đi học.

Tiếng chỉ nơi chốn.

我 在 南 京 學 中 文

Ngã tại Nam Kinh học Trung văn
Ở Nam Kinh học tôi học tiếng Trung Quốc.

在 南 京 我 學 中 文

Tại Nam Kinh Ngã học Trung Văn
Ở Nam Kinh tôi học tiếng Trung Quốc.

Có cả thời gian và nơi chốn trong một câu.

Ta theo thứ tự : Chủ từ + thời gian + nơi chốn

我 正 在 南 京 學 中 文

Ngã chính tại Nam Kinh học Trung Văn
Tôi, chính tại Nam Kinh học Trung văn.

正 在 南 京 我 學 中 文
 Chính tại Nam Kinh ngã học Trung văn
 Chính tại Nam Kinh, tôi học tiếng Trung Quốc.

Tiếng chỉ thị.

這 giá này
 那 na kia

Thí dụ :

這 本 書
 Giá bản thư
 Cuốn sách này.

那 本 書
 Na bản thư
 Cuốn sách kia.

你 看 這 一 幅 畫
 Nễ khán giá nhất bức họa
 Anh hãy xem một bức họa.

我 這 一 次 是 不 會 失 敗 了
 Ngã giá nhất thứ thị bất hội thất bại liễu
 Tôi lần này không chịu thất bại nữa.

Công thức : Tiếng chỉ thị + loại từ + danh từ
 Nếu có chữ số thì công thức sẽ thành:
 Tiếng chỉ thị + chữ số + loại từ + danh từ.

Thí dụ :

這 三 本 書
 Giá tam bản thư

Ba cuốn sách này.

那 三 本 書

Na tam bản thư
Ba cuốn sách kia.

Các chữ số :

一 百 十 五

Nhất bách thập ngũ
Một trăm mười lăm.

一 千 零 三 五

Nhất thiên linh tam ngũ
Một ngàn lẻ ba mươi lăm.

三 二 三 房 間

Tam nhị tam phòng gian
Phòng số 323.

Câu hỏi:

Có 3 loại câu:

-Câu xác định: 我 去 ngã khứ : tôi đi

-Câu phủ định : 我 不 去 ngã bất khứ : tôi không đi

-Câu hỏi :

1/Thêm một chữ 嗎 ma ở cuối câu (chữ ma là trợ từ)

我 去 嗎

Ngã khứ ma
Tôi đi không ?

2/Thêm chữ 不 bất + thuật từ vào cuối câu:

我 去 不 去

Ngã khứ bất khứ

Tôi đi hay không ?

3/Thêm chữ 是不是 thị bất thị :

我去是不是

Ngã khứ thị bất thị

Tôi đi có phải không?

4/ Thêm chữ trợ từ 呢 ni vào cuối câu (chữ ni là trợ từ):

我去你呢

Ngã khứ nễ ni

Tôi đi, anh thì sao?

5/Thay chủ từ bằng chữ 誰 thùy (hỏi người);

誰去 thùy khứ : ai đi?

6/Dùng 什麼 thập ma để hỏi vật :

那是什麼

Na thị thập ma ?

Cái gì đó ?

7/Thay phó từ bằng hai chữ 怎麼 chăm ma, dùng hỏi cách thức:

我怎麼去

Ngã chăm ma khứ

Tôi đi làm sao ?

8/Dùng từ 哪兒 na nhi nơi nào, để hỏi nơi chốn :

我去哪兒

Ngã khứ na nhi

Tôi đi đâu?

9/Dùng 幾 cơ, để hỏi thời gian :

現在幾點

Hiện tại cơ điểm
Bây giờ là mấy giờ ?

10/Dùng hai chữ 什麼 thập ma như câu hỏi.

a/như một đại danh từ :

什麼是中立國

Thập ma thị trung lập quốc
Thế nào là một nước trung lập.

b/như một tính từ :

你看什麼書

Nễ khán thập ma thư
Ông xem sách gì ?

11/Hỏi về nguyên nhân :

他昨天爲什麼沒有來

Tha tại thiên vi thập ma một hữu lai
Hôm qua sao nó không đến ?

12/Hỏi số lượng :

你們學校有多少學生

Nễ môn học hiệu hữu đa thiểu học sinh ?
Trường của ông có nhiều hay ít học sinh ?

Tiếng nói 的 đích.

Sở hữu chủ + đích + vật sở hữu

Thí dụ :

我的車

Ngã đích xa
Xe của tôi.

他們的大夫

Tha môn đích đại phu
Bác sĩ của họ.

媽 媽 的 書
Ma ma đích thư
Cuốn sách của mẹ.

Trong 3 thí dụ trên ta đều dùng đại danh từ làm sở hữu chủ.

Khi 2 danh từ bổ túc cho nhau ta có thể bỏ 的 đích.

Thí dụ :

中 國 地 圖
Trung quốc địa đồ
Bản đồ Trung Quốc.

學 生 宿 舍
Học sinh túc xá
Nhà trọ của học sinh.

京 劇 票
Kinh kịch phiếu
Vé xem Kinh kịch.

Khi tính từ là một chữ đơn từ có thể bỏ chữ 的 đích.

Thí dụ :

新 地 圖
Tân địa đồ
Bản đồ mới.

白 衣
Bạch y
Áo trắng.

大 書 店
 Đại thư điểm
 Hiệu sách lớn.

Khi danh từ có liên hệ với đại danh từ ta có thể bỏ chữ 的 đích.

Thí dụ :

他 家	tha gia	:	nhà nó
我 第 第	ngã đệ đệ	:	em tôi
我 朋 友	ngã bằng hữu	:	bạn tôi

Chữ 的 đích có thể thay cả một câu.

Thí dụ:

那 是 我 說 的 話
 Na thị ngã thuyết đích thoại
 Đó là lời tôi nói.

這 是 你 寫 的 字 嗎
 Giá thị nễ tả đích tự ma
 Đây có phải là chữ ông viết không?

中 國 不 是 他 們 去 的 國 家
 Trung quốc bất thị tha môn khứ đích quốc gia
 Trung Quốc không phải là nước họ đi qua sao?

Phó từ.

Bổ túc cho thuật từ, tĩnh từ , một phó từ khác gọi là phó từ. Phó từ đứng trước tĩnh từ, thuật từ, phó từ.

Phân loại phó từ :

Có 7 loại.

1/ Phó từ nghi vấn.

Thí dụ :

我 怎 麼 來
Ngã châm ma lai
Tôi làm sao đến.

2/ Phó từ phủ định.

Thí dụ :

我 不 去
Ngã bất khứ
Tôi không đi.

3/ Phó từ thời gian.

Thí dụ :

我 常 去 法 國
Ngã thường khứ Pháp quốc
Tôi thường đi Pháp quốc.

4/ Phó từ chỉ không gian.

Thí dụ :

他 用 左 手 寫 字
Tha dụng tả thủ đả tự
Nó dùng tay trái viết chữ.

5/ Phó từ chỉ số lượng.

Thí dụ:

遊 覽 長 城 的 人 多 半 來 自 外 地
Du lãm trường thành đích nhân đa bán lai tự ngoại địa
Người đi xem Trường Thành quá nửa là người ngoài tỉnh.

6/ Phó từ tính chất.

Thí dụ :

我 很 好
Ngã ngân hảo

Tôi rất khỏe.

7/ Phó từ ứng đối.

Thí dụ :

對 不 起
Đối bắt khởi
 Xin lỗi.

I. Trường hợp chỉ có một phó từ trong câu.

1/ 也 đã : cũng

Thí dụ :

我 也 好
 Ngã đã hảo
 Tôi cũng mạnh.

2/ 不 bắt : không

Thí dụ :

我 不 好
 Ngã bắt hảo
 Tôi không khỏe.

3/ 太 thái : rất

Thí dụ :

我 太 好
 Ngã thái hảo
 Tôi rất khỏe.

4/ 很 ngận : rất

Thí dụ :

我 很 好

Ngã ngân hảo
Tôi rất khỏe.

5/ 最 tối : nhất

Thí dụ:

我 最 好
Ngã tối hảo
Tôi khỏe nhất.

6/ 都 đô : cùng, đều

Thí dụ :

我 們 都 好
Ngã môn đô hảo
Chúng tôi đều khỏe.

7/ 常 thường : hay, thường

Thí dụ :

我 常 去 中 國
Ngã thường khứ Trung Quốc
Tôi thường đi Trung Quốc.

8/ 再 tái : lại

Thí dụ :

我 再 去 中 國
Ngã tái khứ Trung Quốc
Tôi lại đi Trung Quốc.

9/ 又 hựu : lại

Thí dụ:

昨 天 爸 爸 又 沒 回 家
Tạc thiên ba ba hựu một hồi gia
Hôm qua ba lại không về nhà.

10/ 必 tất : tất

Thí dụ:

言 必 言 行 必 果
 Ngôn tất ngôn hành tất quả
 Nói thì phải nói, làm thì sẽ có kết quả.

Cùng ý : 必 定 tất định
 必 然 tất nhiên

11/ 方 才 phương tài : vừa

Thí dụ :

你 方 才 到 哪 兒 去 了
 Nễ phương tài đáo na nhi khứ liễu
 Ông vừa đi đâu ?

12/ 分 外 phân ngoại : hết sức

Thí dụ :

中 秋 之 夜 月 光 分 外 明 亮
 Trung thu chi dạ nguyệt quang phân ngoại minh lượng
 Đêm trung thu, ánh trăng hết sức sáng.

13/ 快 khoái : sắp

Thí dụ :

春 節 快 到 了
 Xuân tiết khoái đáo liễu
 Tiết Xuân sắp đến rồi.

14/ 馬 上 mã thượng : ngay

Thí dụ :

冬 天 過 去 了 春 天 馬 上 就 到 了
 Đông thiên quá khứ liễu Xuân thiên mã thượng tựu đáo liễu

Những ngày mùa Đông đã là quá khứ rồi, những ngày mùa Xuân sẽ đến ngay thôi.

15/ 哪 na : nào ?

Thí dụ :

我 不 信 哪 有 這 樣 的 事
Ngã bất tín na hữu giá dạng đích sự ?
Tôi không tin, làm gì có chuyện nào như thế?

16/ 是 否 thị phủ : hay không

Thí dụ :

我 不 知 道 他 今 天 是 否 也 來
Ngã bất tri đạo tha kim thiên thị phủ dã lai
Tôi không biết hôm nay nó có lại không ?

17/ 好 hảo : thật

Thí dụ :

時 間 過 得 好 快 春 節 又 到 了
Thời gian quá đặc hảo khoái xuân tiết hựu đáo liễu
Thời gian qua mau, mùa Xuân lại tới rồi !

18/ 好 在 hảo tại : may mà

Thí dụ :

好 在 他 是 本 地 人 一 下 就 拔
Hảo tại tha thị bản địa nhân nhất hạ tựu bạt
到 那 位 朋 友
đáo na vị bằng hữu

May mà ông ta là người địa phương, chỉ kiếm một lần là thấy vị bằng hữu ấy.

19/ 怪 quái : rất

Thí dụ ;

這 孩 子 怪 討 人 喜 歡 的
 Giá hài tử quái thảo nhân hỉ hoan đích
 Thằng nhỏ này làm cho người ta rất thích.

20/ 更 cánh : càng

Thí dụ :

我 愛 高 山 更 愛 大 海
 Ngã ái cao sơn cánh ái đại hải
 Tôi yêu núi cao, càng yêu biển lớn.

21/ 果 真 quả chân : quả thật

Thí dụ :

他 果 真 來 了
 Tha quả chân lai liễu
 Ông quả thật đến rồi !

Cùng ý : 果 然 quả nhiên

22/ 非常 phi thường : vô cùng

Thí dụ :

老 師 非 常 愛 孩 子 們
 Lão sư phi thường ái hài tử môn
 Thầy giáo vô cùng yêu trẻ con.

23/ 非 phi : không

Thí dụ:

我 在 外 地 工 作 很 好 爲 什 麼 非
 Ngã tại ngoại địa công tác ngận hảo vi thập ma phi
 要 回 上 海
 yêu hồi Thượng Hải
 Tôi công tác ở ngoài rất tốt, vì sao phải về Thượng Hải ?

24/ 當時 đương thời : đương nhiên

Thí dụ :

我 當 時 正 在 看 書

Ngã đương thời chính tại khán thư
Lúc đó tôi đang xem sách.

25/ 當然 đương nhiên : đương nhiên

Thí dụ :

我 當 然 參 加

Ngã đương nhiên tham gia
Đương nhiên tôi tham gia.

26/ 當面 đương diện : ngay mặt

Thí dụ :

這 封 信 請 你 當 面 交 給 他

Giá phong tín thỉnh nễ đương diện giao cấp tha
Cái thư này mong ông đưa tận tay cho ông ấy.

27/ 如此 như thử : như thế

Thí dụ :

如 此 聰 明 的 孩 子 很 少 見

Như thử thông minh đích hài tử ngận thiếu kiến
Như thế, trẻ con thông minh khó thấy.

28/ 通常 thông thường : thường

Thí dụ :

我 通 常 早 上 六 點 起 床

Ngã thông thường tảo thượng lục điểm khởi sàng
Buổi sáng thường 6 giờ đã trở dậy.

29/ 倒 đảo : ngược

倒是 đảo thị : ngược lại

Thí dụ :

你 倒 做 了 件 好 事

Nễ đảo tố liễu kiện hảo sự

Ngược lại, anh làm một việc rất tốt.

你 倒 是 做 了 件 好 事

Nễ đảo thị tố liễu kiện hảo sự

Ngược lại, anh làm một việc rất tốt.

30/ 到底 đáo đễ : rốt cục.

Thí dụ :

這 到 底 是 怎 麼 回 事

Giá đáo đễ thị chăm ma hồi sự

Chuyện này rốt cục là sao ?

31/ 白 bạch : trắng, uổng phí

Thí dụ :

他 說 來 沒 來 我 白 等 了 兩 個

Tha thuyết lai một lai ngã bạch đẳng liễu lưỡng cá

小 時

tiểu thời

Nó nói tới mà không tới làm tôi uổng phí 2 giờ chờ đợi.

32/ 半 bán : một nửa

Thí dụ :

你 半 靠 在 窗 台 上 像 在 思 考

Nễ bán kháo tại song đài thượng tượng tại tư khảo

著 十 麼

trước thập ma

Ông tựa nửa người vào cửa sổ như đang suy nghĩ gì?

33/ 本來 bản lai : vốn

Thí dụ :

我本來姓張

Ngã bản lai tánh Trương

Tôi vốn họ Trương.

34/ 便 tiện : bèn

Thí dụ:

地上本沒有路

Địa thượng bản một hữu lộ

走的人多了

tẩu đích nhân đa liễu

也便成了路

dã tiện thành liễu lộ.

Trên đất vốn không có đường, vì người đi nhiều, bèn thành đường.

35/ 不用 bất dụng : khỏi cần

Thí dụ :

他來了你就不用去了

Tha lai liễu nễ tựu bất dụng khứ liễu

Nó đến rồi, ông khỏi cần đi !

36/ 才 tài : mới

Thí dụ :

除非下大雨我門才不出操

Trừ phi bất đại vũ ngã môn tài bất xuất thao.

Trừ phi trời mưa lớn, chúng tôi mới không ra tập.

37/ 大多 đại đa : phần lớn

Thí dụ :

我 們 學 校 的 同 學 大 多 是 本 地 人
 Ngã môn học hiệu đích đồng học đại đa thị bản địa nhân
 Bạn cùng học với tôi đa số là người địa phương.

38/ 多 少 đa thiểu : ít nhiều

Thí dụ :

住 院 以 後 毛 病 多 少 好 一 些 了
 Trú viện dĩ hậu mao bệnh đa thiểu hảo nhất ta liễu
 Sau khi nằm bệnh viện, bệnh cũng bớt đi ít nhiều.

39/ 明 明 minh minh : rõ ràng

Thí dụ :

明 明 是 東 怎 麼 說 西
 Minh minh thị Đông chằm ma thuyết Tây
 Rõ ràng là Đông, sao nói là Tây ?

40/ 莫 mạc : chớ

Thí dụ :

人 家 再 談 正 徑 事 莫 開 玩 笑
 Nhân gia tái đàm chính kính sự mạc khai ngoạn tiếu
 Mọi người hãy nói chuyện đúng đắn, đừng nói chuyện đùa nữa.

II. Trường hợp có nhiều phó từ trong một câu

a/ 也 đã 很 đô 很 ngân

Thí dụ :

他 們 也 都 很 好
 Tha môn dã đô ngân hảo
 Họ cũng đều rất khỏe.

b/ 不 很 bất ngân : không rất

Thí dụ :

我 不 很 忙
 Ngã bất hện mang
 Tôi không bận lắm.

Hay: 不 都 bất đô : đều không

我 們 不 都 忙
 Ngã môn bất đô mang
 Chúng tôi đều không bận.

Giới từ.

Tiếng trung gian để giới thiệu một từ này tới một từ khác.

1/ 被 bị : bị

Thí dụ :

那 小 說 被 小 王 借 走 了
 Na tiểu thuyết bị tiểu Vương tá tẩu liễu
 Cuốn tiểu thuyết bị nhỏ Vương mượn mất rồi.

2/ 打 đả : từ

Thí dụ :

打 明 天 起 我 決 心 戒 香 烟
 Đả minh thiên khởi ngã quyết tâm giới hương yên
 Từ ngày mai trở đi tôi quyết tâm bỏ hút thuốc.

3/ 當 đương : đang

Thí dụ :

當 他 們 回 來 的 時 候 我 已 經
 Đương tha môn hồi lai đích thời hầu ngã dĩ kính
 走 了
 tẩu liễu
 Lúc họ trở lại thì tôi đã đi rồi.

4/ 到 dào : đến

Thí dụ :

我 近 來 工 作 特 別 忙 每 天 到

Ngã cận lai công tác đặc biệt mang mỗi thiên đáo

半 夜 才 眠

bán dạ tài miên

Những ngày gần đây, tôi bận lắm, mỗi ngày đến nửa đêm mới ngủ.

5/ 给 cấp : cho

Thí dụ :

老 媽 媽 文 化 低 要 给 她 寫 封 信

Lão ma ma văn hóa đê yêu cấp tha tả phong tín

Bà lão văn hóa thấp, muốn tôi viết cho bà phong thư.

6/ 跟 cân : với

Thí dụ :

小 李 一 早 就 跟 同 學 去 了

Tiểu Lý nhất táo tựu cân đồng học khứ liễu

Sáng sớm, nhỏ Lý và bạn học đi rồi.

7/ 拿 nã : dùng

Thí dụ :

眼 睛 不 好 我 常 常 拿 放 大 鏡

Nhãn tình bất hảo ngã thường thường nã phóng đại kính

看 東 西

khán Đông Tây

Mắt nhìn không rõ, tôi thường dùng kính phóng đại nhìn vật.

Chú thích : 東西 Đông Tây, danh từ kép này có nghĩa là sự vật.

8/ 起 khởi : từ

Thí dụ :

你 起 哪 兒 來
Ně khởi na nhi lai
Ông từ nơi nào tới ?

9/ 向 hướng : hướng

Thí dụ :

這 屋 子 向 南 開 窗
Giá ốc tử hướng Nam khai song
Nhà này hướng Nam mở cửa sổ.

10/ 沿 duyên : men theo

Thí dụ :

沿 街 栽 著 一 排 法 國 梧 桐
Duyên nhai tái trước nhất bài pháp quốc ngô đồng
Men đường trồng một hàng ngô đồng Pháp.

11/ 由 do : do

Thí dụ :

句 子 是 由 詞 組 成 的
Câu tử thị do tử tổ thành đích.
Câu là do các từ hợp thành.

12/ 于 vu : ở

Thí dụ:

老 張 生 于 上 海
Lão Trương sinh vu Thượng Hải
Lão Trương sinh ở Thượng Hải.

13/ 在 tại : ở

Thí dụ :

她 生 在 一 九 八 零

Tha sinh tại nhất cửu bát linh
Cô sinh năm 1980.

14/ 至 chí : đến

Thí dụ :

上 至 天 文 下 至 地 理 好 幾 乎
Thượng chí thiên văn hạ trí địa lý hảo cơ hồ
无 所 不 知
vô sở bất tri

Trên đến thiên văn, dưới đến địa lý, hình như không gì là cô không biết.

15/ 自從 tự tòng : tự khi

Thí dụ :

自 從 上 了 小 學 這 孩 子 懂 事
Tự tòng thượng liễu tiểu học giá hài tử đồng sự
多 了
đa liễu

Từ khi học tiểu học, thằng bé này đã hiểu nhiều chuyện.

Phân Loại Giới Từ.

1/ Giới từ chỉ nguyên do.

Thí dụ :

她 在 哭 泣 那 是 於 由 她 考 試
Tha tại khóc khắp na thị ư do tha khảo thí
失 敗 了
thất bại liễu

Cô ấy khóc vì cô ấy thi rớt.

2/ Giới từ chỉ không thời gian.

Thí dụ :

自 從 他 的 孩 提 時 代 我 就 認
 Từ tòng tha đích hài đề thời đại ngã tựu nhận
 識 了 他

thức liễu tha

Từ ngày nó còn con nít, tôi đã nhận biết nó.

3/ Giới từ chỉ sự sở hữu.

Thí dụ :

我 不 知 道 這 個 花 的 名
 Ngã bất tri đạo giá cá hoa đích danh
 Tôi không biết tên cái hoa này.

4/ Giới từ chỉ phương tiện.

Thí dụ :

他 把 衣 脫 下 了
 Tha bả y thoát hạ liễu
 Nó cởi áo.

Liên từ.

Từ kết hợp 2 từ đồng loại hay 2 câu với nhau.

1/ 而 nhi : vừa

Thí dụ :

長 而 空 的 文 章 沒 人 要 看
 Trường nhi không đích văn chương một nhân yêu khán
 Văn chương vừa dài vừa không mục đích chẳng ai muốn coi.

2/ 管 quản : dù cho

Thí dụ :

管 你 怎 麼 說 我 也 要 再 試 一 試
 Quản nễ chằm ma thuyết ngã dã yêu tái thí nhất thí

Mặc ông nói thế nào, tôi vẫn muốn lại thử một lần.

3/ 或 hoặc : hoặc

Thí dụ :

或 你 來 或 我 去

Hoặc nể lai hoặc ngã khứ

Hoặc anh lại, hoặc tôi tới.

Đồng nghĩa : 或 則 hoặc tắc 或 假 hoặc giả

4/ 假如 giả như : nếu như

Thí dụ :

假 如 明 天 有 雨 改 天 去 吧

Giả như minh thiên hữu vũ cải thiên khứ ba

Nếu như ngày mai mưa, ngày khác sẽ đi.

Đồng nghĩa :

假 若 giả nhược, 假 使 giả sử, 如 果 như quả

5/ 和 hòa và

Thí dụ :

我 有 一 隻 狗 和 一 隻 貓

Ngã hữu nhất chỉc cẩu hòa nhất chỉc miêu

Tôi có một con chó và một con mèo.

Đồng nghĩa :

與 dữ, 給 cấp, 俱 câu, 同 đồng

6/ 因此 nhân thử : do đó.

Thí dụ :

他 想 買 一 套 西 裝 因 此 到 那

Tha tưởng mãi nhất sáo Tây trang nhân thử đáo na

家 百 貨 店

gia bách hóa điếm.

Nó định mua một bộ Âu phục nên đến tiệm Bách Hóa.

Đồng nghĩa :

因 而 nhân nhi, 因 爲 nhân vi, 於 是 ư thị

7/ 但 是 đản thị : nhưng

Thí dụ :

你 是 富 有 的 但 是 他 是 貧 窮 的
 Nễ thị phú hữu đích đản thị tha thị bần cùng đích
 Ông thì giàu có nhưng nó lại nghèo.

Đồng nghĩa: 但 đản, 然 而 nhiên nhi, 可 是 khả thị

8/ 即 使 tức sử : ngay

Thí dụ :

即 使 我 會 因 此 而 喪 生 我 還
 Tức sử ngã hội nhân thử nhi táng sinh ngã hoàn
 是 要 做
 thị yêu tố
 Dù có chết ngay, tôi cũng muốn làm.

9/ 雖 然 tuy nhiên

Thí dụ :

他 雖 然 累 了 他 仍 繼 續 走 路
 Tha tuy nhiên lụy liễu tha nhưng kế tục tẩu lộ
 Tuy mệt, ông ấy vẫn đi bộ.

Đồng nghĩa : 然 而 nhiên nhi, 雖 則 tuy tắc

10/ 况且 huóng thả : hơn nữa

Thí dụ :

這 本 小 說 主 題 思 想 好 况 且

Giá bản tiểu thuyết chủ đề tư tưởng hảo huóng thả

描 寫 了 很 生 動

miêu tả liêu ngận sinh thuật

Cuốn tiểu thuyết này chủ đề rất tốt, hơn nữa diễn tả rất sống động.

11/ 免得 miễn đắc : đỡ phải

Thí dụ :

思 想 要 寫 清 楚 免 得 別 人 誤 會

Tư tưởng yêu tả thanh sở miễn đắc biệt nhân ngộ hội

Tư tưởng nên tả rõ ràng, khiến người khác đỡ hiểu lầm.

12/ 至于 chí vu : còn như

Thí dụ :

這 个 小 姐 一 年 來 創 造 了 不

Giá cá tiểu thư nhất niên lai sáng tạo liểu bất

少 新 工 具 至 于 零 星 的 革 新

thiếu tân công cụ chí vu linh tinh đích cách tân

那 就 更 多 了

na tựu cánh đa liểu

Cô tiểu thư này trong năm qua sáng tạo không thiếu công cụ mới, còn như thay cũ đổi mới thì còn nhiều hơn nữa.

13/ 再說 tái thuyết hơn nữa

Thí dụ :

時 間 已 不 早 再 說 你 身 體

Thời gian dĩ bất tảo tái thuyết nễ thân thể

又 不 好 該 休 息 了

hựu bất hảo cai thể tức liễu

Thời gian không còn sớm; hơn nữa, thân thể ông lại không mạnh nên nghỉ ngơi.

14/ 只要 chỉ yêu : chỉ cần

Thí dụ :

只 要 你 說 得 對 我 們 就 照 你
Chi yêu nễ thuyết đắc đối ngã môn tựu chiếu nễ
的 辦

đích biện

Chỉ cần bạn nói đúng, chúng tôi liền theo cách của bạn.

15/ 只有 chỉ hữu : chỉ có

Thí dụ :

只 有 你 去 請 他 他 才 回 來

Chi hữu nễ khứ thỉnh tha tha tài hồi lai

Chỉ có ông đi mời nó, nó mới trở lại.

16/ 隨便 tùy tiện : bất cứ

Thí dụ :

今 天 去 還 是 明 天 去 隨 便 哪

Kim thiên khứ hoàn thị minh thiên khứ tùy tiện na

天 去 我 都 可 以

thiên khứ ngã đô khả dĩ

Ngày nay hoặc ngày mai, bất cứ ngày nào tôi cũng đi được.

17/ 所以 sở dĩ : cho nên

Thí dụ:

這 个 會 很 重 要 所 以 要 求 全

Giá cá hội nặng trọng yếu sở dĩ yêu cầu toàn

體 參 加

thể tham gia

Vì việc này rất trọng yếu cho nên yêu cầu toàn thể tham gia.

18/ 倘若 thảng nhược : nếu như

Thí dụ :

你 倘 若 有 空 請 到 我 家 來

Nễ thảng nhược hữu không thỉnh đáo ngã gia lai

談 談

đàm đàm

Nếu như anh có rảnh, mời đến nhà tôi nói chuyện.

Đồng nghĩa :

倘使 thảng sử ; 倘然 thảng nhiên ; 倘 thảng

19/ 無如 vô như : tiếc rằng.

Thí dụ :

正 要 出 門 無 如 天 下 起 雨 來 了

Chính yếu xuất môn vô như thiên hạ khởi vũ lai liễu

Chính khi ra cửa, tiếc rằng trời lại bắt đầu mưa.

Phân Loại Liên Từ.

Có 9 loại.

1/ Liên từ chỉ nguyên nhân.

Thí dụ :

這 个 會 很 重 要 所 以 要 求 全

Giá cá hội nghị trọng yếu sở dĩ yêu cầu toàn

體 參 加

thể tham gia

Hội này rất quan trọng vì thế yêu cầu tất cả mọi người tham gia.

2/ Liên từ chỉ sự giả thiết.

Thí dụ :

要是見到老張請你代我問好
Yêu thì kiến đáo lão Trương thỉnh nễ đại ngã vấn hảo
 Nếu gặp lão Trương, ông hãy thay tôi hỏi thăm sức khỏe.

3/ Liên từ chỉ thời gian.

Thí dụ:

當初要不是你的指引我哪
Đương sơ yêu bất thị nễ đích chỉ dẫn ngã na
 能走文學的道路
 năng tẩu văn học đích đạo lộ.
 Ban đầu nếu tôi không theo lời chỉ dẫn của ông thì làm sao tôi
 có thể đi vào con đường văn học.

4/ Liên từ so sánh.

Thí dụ :

三 加 三 等 於 六
 Tam gia tam đẳng ư lục
 Ba thêm ba bằng sáu.

5/ Liên từ chọn lựa.

Thí dụ :

我去還是不去
 Ngã khứ hoàn thì bất khứ
 Tôi đi hay không đi ?

6/ Liên từ thừa tiếp.

Thí dụ :

這 個 句 子 雖 然 很 短 可 是 我

Giá cá cú tử tuy nhiên ngân đoản khả thi ngã
 聽 了 五 扁 才 懂
 thính liễu ngũ biên tài đồng
 Câu này tuy ngắn, tôi đọc đến năm lần mới hiểu.

7/ Liên từ bình liệt.

Thí dụ :

爸 爸 和 媽 媽 都 在
 Ba ba hòa ma ma đô tại
 Cha và mẹ đều ở đây.

8/ Liên từ chuyển chiết.

Thí dụ:

他 出 去 了 但 馬 上 回 來
 Tha xuất khứ liễu đản mã thượng hồi lai
 Ông ta đi rồi, nhưng về ngay.

9/ Liên từ thôi thác.

Thí dụ:

他 雖 然 累 了 他 仍 繼 續 走 路
 Tha tuy nhiên lụy liễu tha nhưng kế tục tẩu lộ
 Nó tuy mệt rồi, nhưng vẫn tiếp tục đi.

Phân Loại Thán Từ

Có 5 loại :

1/ Thán từ biểu thị sự tức giận.

Thí dụ :

哼 你 也 講 著 仁 義
Hanh nễ đã giảng trước nhân nghĩa
 Hừ, ông cũng giảng nhân nghĩa à !

2/ Thán từ biểu thị sự kinh ngạc.

Thí dụ :

啊 原 來 是 你
A nguyên lai thị nễ
 À, nguyên lai là ông.

3/ Thán từ biểu thị sự vui mừng.

Thí dụ :

呵 呵 我 發 財 了
Ha ha ngã phát tài liễu
 Hà, hà, tôi đã phát tài rồi !

4/ Thán từ biểu thị sự kêu gọi.

Thí dụ :

嗯 怎 麼 回 事
Ân chăm ma hỏi sự
 Ờ, có chuyện gì ?

5/ Thán từ biểu thị sự hối tiếc.

Thí dụ :

哎 呀 不 好 了 不 見 她 了
Ai nha bất hảo liễu bất kiến tha liễu
 Ôi chao ! Không may rồi, không thấy cô ấy nữa !

Trợ Từ : là tiếng trợ cho tiếng khác.

1/ 吧 ba : nhé

Thí dụ :

這 件 事 你 看 著 辦 吧
 Giá kiện sự nễ khán trước biện ba
 Sự kiện này ông xem xét nhé.

2/ 唄 bài : chứ

Thí dụ :

天 不 好 就 坐 車 去 唄

Thiên bất hảo tỵ tọa xa khứ bái
Trời không tốt, thành ra nên ngồi xe đi.

3/ 嗎 ma : không

我 去 法 國 嗎
Ngã khứ Pháp Quốc ma
Tôi có đi qua nước Pháp không ?

4/ 嘛 ma : mà

Thí dụ :

你 們 不 必 客 氣 嘛
Nễ môn bất tất khách khí ma
Các ông không cần phải làm khách nữa !

5/ 哩 lý : đâu

Thí dụ :

我 不 去 哩
Ngã bất khứ lý
Tôi chẳng đi đâu !

6/ 呢 ni : nhỉ

Thí dụ :

這 本 書 是 不 是 好 呢
Giá bản thư thị bất thị hảo ni ?
Cuốn sách này tốt hay không nhỉ ?

7/ 啊 a : chứ

Thí dụ :

我 明 天 來 不 來 啊
Ngã minh thiên lai bất lai a
Ngày mai, tôi đến hay không chứ ?

8/ 哇 oa : hả

Thí dụ :

這本書你什麼時候要哇
 Giá bản thư nễ thập ma thời hầu yêu oa
 Cuốn sách này, ông muốn lúc nào hả ?

9/ 呀 nha : chi vậy

Thí dụ :

事情早過去了還提干什麼呀
 Sự tình tảo quá khứ liễu hoàn đề can thập ma nha ?
 Sự tình sớm đã thành quá khứ rồi, còn đề cập làm chi ?

10/ 啲 ước : nhé

Thí dụ :

演出開始了快來啲
 Diễn xuất khai thủy liễu khoái lai ước
 Diễn xuất bắt đầu rồi, mau đến nhé .

11/ 的 đích : rồi

Thí dụ :

你門回來的
 Nễ môn hồi lai đích
 Các ông trở lại rồi.

12/ 的話 đích thoại : nếu như

Thí dụ :

只要有決心的話還怕學不好
 Chỉ yêu hữu quyết tâm đích thoại hoàn phạ học bất hảo
 Nếu như chỉ có quyết tâm, còn sợ học không tốt.

13/ 得 đắc : được

Thí dụ :

你 看 得 精 楚

Nễ khán đắc tinh sở
Ông nhìn được rất rõ.

大 家 學 得 很 認 真

Đại gia học đắc ngân nhận chân
Mọi người học được sự thật.

14/ 而以 nhi dĩ : mà thôi

Thí dụ :

說 說 而 以 別 當 真

Thuyết thuyết nhi dĩ biệt đương nhân
Chỉ nói thế thôi, đừng cho là thật.

15/ 了 liǎo : rồi

Thí dụ :

時 間 不 早 我 們 吃 完 了 飯 再 走 吧

Thời gian bất tảo ngã môn cật hoàn liǎo phạn tái tẩu ba
Thời gian không sớm, chúng tôi ăn cơm xong, hãy chạy nữa.

Nhận xét :

1. Phần nhiều trợ từ thường thuộc bộ khẩu, đứng ở cuối câu, bổ túc cho chủ từ.
2. Có khi nó đứng trước tĩnh từ hay thuật từ (thí dụ của mục 13)
3. Đứng sau thuật từ của thí dụ mục 15.

Phân Loại Trợ Từ.

Có 4 loại :

1/ Trong câu xác định.

Thí dụ :

他 叫 你 去 你 去 就 是 了

Tha khiêu nễ khứ nễ khứ tựu thị liǎo
Nó kêu ông đi, ông cứ đi là xong.

2/ Trong câu nghi vấn.

Thí dụ :

你 不 知 道 嗎
 Nễ bất tri đạo ma
 Ông không biết sao ?

3/ Trong câu ra lệnh.

Thí dụ :

你 去 罷
 Nễ khứ bãi
 Ông hãy đi !

4/ Trong câu tán thán.

Thí dụ :

好 看 呵
 Hảo khán a
 Đẹp lắm !

Phần II

I-Phân tích từ.

Muốn phân tích một từ chúng ta phải biết hai điều :

1/ Từ vị : vị trí của từ trong câu.

2/ Từ vụ : nhiệm vụ của từ.

Thí dụ :

許 多 工 人 修 一 長 的 馬 路
 Hứa đa công nhân tu nhất trường đích mã lộ
 Nhiều công nhân sửa một con đường dài.

許 多 đứng trước danh từ 工人 , bổ tức cho danh từ 工人: tính từ

工人 chủ từ, làm chủ cho 修 : danh từ

修 thuật từ : đứng sau chủ từ, diễn tả hành động của chủ từ : thuật từ.
 一條 đứng trước danh từ 馬路 bổ túc cho danh từ 馬路: loại từ
 長的 đứng trước 馬路 chỉ tính chất của 馬路: tính từ
 馬路 đứng cuối cùng là thụ từ của 修: danh từ.

Chúng ta có thể áp dụng cách phân tích trên vào các câu thí dụ trong bài này.

II- Phân tích câu.

Tùy theo thuật từ mà ta phân loại các câu.

Thí dụ : Nội thuật từ chỉ có hai thành phần :

Chủ từ + thuật từ (còn gọi là vị từ)

花	開
Hoa	khai
Hoa	nở

Nhận xét : Đây là nội thuật từ hoàn toàn.

Nội thuật từ không hoàn toàn. Tuy không có thụ từ nhưng cần một bổ túc từ, bổ túc cho chủ từ.

Thí dụ :

牧	童	成	為	畫	家
Mục	đồng	thành	vi	họa	gia
Mục	đồng	trở	thành	họa	sur.

Chủ từ + thuật từ + bổ túc từ

Đồng thuật từ. Thí dụ :

Thuật từ : 是 thị : là

有 hữu : có

像 tượng : giống

我 是 牧 童

Ngã thị mục đồng
Tôi là mục đồng.

Ngoại thuật từ cần có thụ từ (còn gọi là tân từ)

Ta phân ra 3 trường hợp

1/ Bỏ túc từ là một thuật từ.

Thí dụ:

我 叫 他 來

Ngã khiêu tha lai

Tôi kêu nó tới.

Ngã là chủ từ

Khiêu là thuật từ

Tha là tân từ

Lai là bỏ túc từ bỏ túc cho tha.

2/ Bỏ túc từ là một câu.

Thí dụ :

我 請 他 吃 飯

Ngã thỉnh tha ngật phạn

Tôi mời nó ăn cơm.

Ngã là chủ từ

Thỉnh là thuật từ của ngã

Phạn là bỏ túc từ của ngật.

3/ Bỏ túc từ là một tĩnh từ.

Thí dụ :

我 說 她 漂 涼

Ngã thuyết tha phiêu lương

Tôi nói cô ấy xinh.

Ngã là chủ từ

Thuyết là thuật từ

Tha là tân từ

Phiêu lương là tĩnh từ bỏ túc cho tha.

Trợ thuật từ.

Thí dụ :

老師要認真教學生要認真學
 Lão sư yêu nhận chân giáo học sinh yêu nhận chân học
 Thầy giáo biết dạy, trò phải biết học.

Lão sư là danh từ, là chủ từ.

Yêu là trợ thuật từ, bổ túc cho nhận chân

Nhận là thuật từ, là thuật từ của lão sư.

Chân là tỉnh từ, bổ túc cho giáo.

Giáo là danh từ, bổ túc cho nhận.

Cũng làm như vậy với phần sau của câu.

Học sinh là danh từ, là chủ từ.

Yêu là trợ từ, bổ túc cho nhận chân

Nhận là thuật từ, thuật từ của học sinh.

Chân là tỉnh từ, bổ túc cho học.

Học là danh từ, bổ túc cho nhận.

Câu kép có thể độc lập với nhau như ta đã chỉ ở trên (4 trường hợp),
 nhưng cũng có thể liên hệ với nhau theo sự phân tích cổ điển như sau :

1/So sánh giữa hai câu:

她吃飯好像貓吃魚似的

Tha ngật phạn hảo tượng miêu ngật ngư tự đích

Cô ta ăn cơm giống như mèo ăn cá.

Câu chánh : tha ngật phạn

Câu phụ : hảo tượng miêu ngật ngư tự đích.

2/Câu phụ ở trong phạm vi nào đó:

我很少去看電影除非有很好的

Ngã ngận thiếu khứ khán điện ảnh trừ phi hữu ngận hảo đích.

Tôi ít đi xem phim, trừ phi có phim hay.

3/Câu phụ chỉ duyên cớ :

因為下雨我回得晚
 Nhân vi hạ vũ, ngã hồi đắc vãn
 Vì trời mưa, tôi về muộn.

4/Câu phụ là giả thuyết :

假如他不來我不走了
 Giả như tha bất lai ngã bất tẩu liễu
 Nếu nó không tới, tôi cũng không đi .

5/Câu phụ phụ thuộc vào thời gian :

等到人家吃完了你才來
 Đẳng đáo nhân gia ngật hoàn liễu nễ tài lai
 Chờ khi người ta ăn xong rồi ông mới tới.

6/Câu phụ chỉ sự nhượng bộ :

這件東西很不錯可是價錢太貴了
 Giá kiện đông tây ngận bất thác khả thị giá tiền thái quý liễu
 Vật này tuy tốt, nhưng giá quá mắc.

Sự phân tích cổ điển tỷ mỉ thành 6 loại câu phụ, nhưng chi tiết quá, khó nhớ. Chúng ta chỉ cần một tiêu chuẩn là đủ đó là câu chính và câu phụ.

Câu chính : không bỏ túc cho một câu nào.

Câu phụ : bỏ túc cho câu chính.

Để trả lời các câu hỏi : cái gì, khi nào, ở đâu, cách nào đều là những câu phụ.

1/ 我不懂怎麼游泳
 Ngã bất đồng chảm ma du vịnh
 Tôi không biết bơi thế nào ?

Câu chính : tôi không biết

Câu phụ : bơi thế nào.

- 2/ 我 不 知 道 什 麼 時 候 要 出 發
 Ngã bất tri đạo thập ma thời hầu yêu xuất phát
 Tôi không biết lúc nào nên xuất phát.

Câu chính : Tôi không biết
 Câu phụ : lúc nào nên xuất phát.

- 3/ 她 沒 有 說 要 上 那 兒 去
 Tha một hữu thuyết yêu thượng na nhi khứ
 Nàng không nói muốn đi đâu.

Câu chính : Nàng không nói
 Câu phụ : muốn đi đâu.

- 4/ 我 去 商 店 買 書
 Ngã khứ thương điếm mãi thư
 Tôi đi đến tiệm mua sách.

Câu chính : mua sách
 Câu phụ : Tôi đi đến tiệm.

Đồ Giải :

Đồ hình là một đường thẳng, trên đường thẳng là các phần tử chính của câu, phần phụ nằm ở dưới.

Thí dụ 1 :	<u>Chủ từ</u> <u>thuật từ</u>
	花 開
	Hoa khai
	Hoa nở

Hoa : chủ từ

Khai : thuật từ, là 1 nội thuật từ.

Thí dụ 2 :

Chủ từ		thuật từ		bổ túc từ
我		是		學 生
Ngã		thị		học sinh
Tôi		là		học sinh

Ngã : chủ từ

Thị : đồng thuật từ

Học sinh : bổ túc từ, danh từ

Nhận xét : học sinh là bổ túc từ chứ không phải là thụ từ vì đứng sau thuật từ Thị.

Thí dụ 3 :

Chủ từ		thuật từ		bổ túc từ
牧 童		成 為		畫 士
Mục đồng		thành vi		họa sĩ
Trẻ chăn trâu		thành		họa sĩ

Mục đồng : chủ từ

Thành vi : thuật từ

Họa sĩ : bổ túc từ.

Nhận xét : họa sĩ là bổ túc từ chứ không phải là thụ từ, vì thành vi là nội thuật từ không hoàn toàn.

Thí dụ 4 :

a/

Chủ từ		thuật từ		thụ từ
我		愛		你
Ngã		ái		nễ
Anh		yêu		em.

b/

Chủ từ		thuật từ		danh từ
我		洗		車 子
Ngã		tẩy		xa tử

Tôi rửa xe

Nhận xét : Trong a/ Nễ là đại danh từ

Trong b/ xa tử là danh từ.

Cả nễ và xa tử đều là thụ từ.

Thí dụ 5 :

Chủ từ || thuật từ | thụ từ 2 | thụ từ 1 (tĩnh từ)

我	给	你	新	錢
Ngã	cấp	nễ	tân	tiền
Tôi	cho	ông	tiền	mới.

Ngã : chủ từ

Cấp : thuật từ

Nễ : thụ từ gián tiếp, đại danh từ

Tân tiền : thụ từ trực tiếp, danh từ.

Nhận xét : Chỉ có Tân là tĩnh từ bổ túc cho danh từ Tiền.

Thí dụ 6 :

Chủ từ || thuật từ | bổ túc từ | trợ từ

		↓			
		phó từ			
你	没	有	朋	友	嗎
Nễ	một	hữu	bằng	hữu	ma
Ông	không	có	bạn	bè	sao ?

Nễ : chủ từ

Một : phó từ

Hữu : thuật từ

Bằng hữu : bổ túc từ

Ma : trợ từ.

Nhận xét : Bằng hữu là một bổ túc từ chứ không phải là một thụ từ vì nó đặt sau thuật từ hữu.

Thí dụ 7 :

Chủ từ	thuật từ	thu từ
	↓	
	phó từ	giới từ
我	不 住	在 北 京
Ngã	bất trú	tại Bắc Kinh.
Tôi	không trú	ở Bắc Kinh.

Ngã : chủ từ
 Bất : phó từ
 Trú : thuật từ
 Tại : giới từ
 Bắc Kinh : thụ từ.

Thí dụ 8 :

Chủ từ	thuật từ	thu từ
	↓	↓
Tĩnh từ	phó từ	phó từ
↓		↓
Tĩnh từ		tĩnh từ

許 多 工 人 正 在 修 一 條 很 長 橋
 Hứa đa công nhân chính tại tu nhất điều ngân trường kiều
 Nhiều công nhân sửa một cây cầu dài.

Hứa đa : Tĩnh từ
 Công nhân : chủ từ
 Chính tại : phó từ
 Tu : thuật từ
 Nhất điều : loại từ
 Ngân : phó từ
 Trường : tĩnh từ
 Kiều : thụ từ.

Thí dụ 9 :

Chủ từ	thuật từ	tân từ	bổ túc từ
我	請	你	吃 飯
Ngã	thỉnh	nễ	ngật phạn
Tôi	mời	ông	ăn cơm.

Ngã : Chủ từ

Thỉnh : thuật từ

Nễ : tân từ

Ngật : thuật từ

Phạn : thụ từ.

Nhận xét : Nễ gọi là tân từ vì ngoài nhiệm vụ làm bổ túc cho thuật từ Thỉnh, còn làm chủ từ cho thuật từ ngật.

Thí dụ 10 :

Chủ từ	thuật từ	thu từ(2)	thu từ(1)
--------	----------	-----------	-----------

a/ 我 送 他 一 本 書
 Ngã tống tha nhất bản thư
 Tôi cho nó một cuốn sách.

b/ 我 送 一 本 書 給 他
 Ngã tống nhất bản thư cấp tha
 Tôi đưa một cuốn sách cho nó.

Ngã : chủ từ

Tống : thuật từ

Tha : thụ từ gián tiếp

Cấp : giới từ

Nhất bản thư : thụ từ trực tiếp.

Thí dụ 11 :

Chủ từ	thuật từ	bổ túc từ
--------	----------	-----------

↓
Giới từ

我 說 得 慢

Ngã thuyết đặc mạn
 Tôi nói chậm.

Ngã : chủ từ
 Thuyết : thuật từ
 Đặc : giới từ
 Mạn : bổ túc từ.

Nhận xét : Mạn là bổ túc từ chứ không phải là thụ từ vì nó là tĩnh từ.

Thí dụ 12 :

Chủ từ	thuật từ	tân từ	bổ túc từ
我	叫	他	來
Ngã	khiếu	tha	lai
Tôi	kêu	nó	tới.

Ngã : chủ từ
 Khiếu : thuật từ
 Tha : tân từ vì vừa bổ túc cho thuật từ Khiếu vừa làm chủ từ cho thuật từ Lai.
 Lai : bổ túc từ cho chủ từ Tha.

Thí dụ 13 :

Chủ từ	thuật từ	tân từ	bổ túc từ
我	請	他	吃 飯
Ngã	thỉnh	tha	ngật phạn
Tôi	mời	nó	ăn cơm.

Ngã : chủ từ
 Thỉnh : thuật từ
 Tha : tân từ
 Ngật phạn : bổ túc từ.

Thí dụ 14 :

Chủ từ	thuật từ	thụ từ	bổ túc từ
--------	----------	--------	-----------

我	喜 歡	他	老 實
Ngã	hỷ hoan	tha	lão thực.
Tôi	thích	nó	thật thà.

Ngã : chủ từ

Hỷ hoan : thuật từ

Tha : thụ từ

Lão thực : bổ túc từ, bổ túc cho Tha.

Thí dụ 15 :

↓	↓	↓	↓
Liên từ	phó từ	phó từ	giới từ

Chủ từ || thuật từ | thụ từ | chủ từ (2) || thuật từ | thụ từ

如 果 明 天 下 雨 我 就 要 留 在 家 裡
 Như quả minh thiên hạ vũ ngã tựu yêu lưu tại gia lý
 Nếu ngày mai trời mưa, tôi liền ở lại nhà.

Như quả : liên từ

Minh thiên : chủ từ, danh từ

Hạ : thuật từ

Vũ : thụ từ, danh từ

Ngã : chủ từ (2)

Yêu lưu : thuật từ

Tại : giới từ

Gia lý : thụ từ

Những cách đặt câu đặc biệt.

1. Tính từ đặt sau danh từ :

這 个 杯 子 很 结 實 的 怎 麼 破 了
 Giá cá bôi tử ngân kết thực đích chằm ma phá liễu ?
 Cái ly này rất chắc, làm sao lại bể ?

Bôi tử : danh từ
 Chằm ma : tĩnh từ.

2. Phó từ đứng sau thuật từ :

你 聽 明 白 我 的 竟 思 嗎
 Nễ thính minh bạch ngã đich cánh tư ma
 Ông có nghe rõ ý tôi không ?

Thính : thuật từ
 Minh bạch : phó từ.

3. Danh từ đặt sau một thuật từ coi như phó từ.

a/ Ngay sau thuật từ :

我 走 路
 Ngã tẩu lộ
 Tôi đi bộ.

Tẩu : thuật từ
 Lộ : danh từ coi như phó từ.

b/ Cách giới từ :

我 住 在 西 貢
 Ngã trú tại Tây Cống.
 Tôi trú tại Saigon.

Trú : thuật từ
 Tây Cống : danh từ, coi như một phó từ.

4. Thụ từ đặt trước thuật từ :

a/ Thụ từ đặt trước chủ từ :

法 語 我 說 得 很 好
 Pháp ngữ ngã thuyết đắc ngôn hảo
 Tôi nói tiếng Pháp rất khá.

b/Thụ từ đặt sau chủ từ :

我 法 語 說 很 好
 Ngã Pháp từ thuyết ngôn hảo
 Tiếng Pháp tôi nói rất khá.

Thông thường thì tự từ đặt sau thuật từ, như sau :

我 說 法 語 說 得 好
 Ngã thuyết Pháp từ thuyết đắc hảo.
 Tôi nói tiếng Pháp rất khá.

5.Thuật từ không thuật tác thuật của chủ từ mà làm các việc khác gọi là tán thuật từ :

a/Làm chủ từ :

坐 立 都 不 安
 Tọa, lập, đô bất an
 Ngồi, đứng, đều chẳng yên.

b/Làm tĩnh từ :

來 的 人 是 誰
 Lai đích nhân thị thùy
 Người đến là ai ?

c/Làm phó từ :

他 微 笑 著 說
 Tha vi tiếu trước thuyết
 Nàng mỉm cười nói.

Kết luận : Phép đặt câu Hán văn có nhiều cách, nhưng chúng ta là những người ngoại quốc học Hán văn thì cứ theo cách thông thường, nghĩa là cứ theo thứ tự :

Chủ từ || thuật từ | thụ từ

Sau đó, thêm các bổ từ vào theo quy ước chữ chính đặt cuối cùng.

Những đặc điểm của văn pháp Trung Hoa.

Cũng như mỗi văn pháp có những đặc tính riêng. Văn pháp Trung Hoa cũng vậy, cũng có những đặc điểm mà ta phải chấp nhận. Vì là sơ khảo nên chúng tôi chỉ nêu ra những điều sơ lược mà chúng tôi nhận thấy khi lược khảo văn pháp chữ Hán.

1/Bất và vô : bất và vô cùng có nghĩa là không, nhưng bất có nghĩa tương đối, còn vô có nghĩa tuyệt đối. Thí dụ có thể bất tài về hội họa, nhưng có tài về ca hát, nhưng vô tài thì không có tài cán gì cả.

2/Nhận thức và tri đạo : cả hai đều có nghĩa là biết, nhưng nhận thức là biết về con người, còn tri đạo là nhận biết về sự vật.

Thí dụ :

我 認 識 他

Ngã nhận thức tha

Tôi biết nó.

我 不 知 道 他 的 事

Ngã bất tri đạo tha đích sự

Tôi không biết chuyện của nó.

3/Năng và khả dĩ : đều có nghĩa là có thể, nhưng ở thể phủ định thì ta dùng 不能(bất năng) chứ không thể dùng 不可以(bất khả dĩ).

4/Đông và Tây : là hai danh từ chỉ phương hướng nhưng khi hợp lại Đông Tây là một danh từ chỉ sự vật.

Thí dụ :

這 是 什 麼 東 西

Giá thị thập ma đông tây

Đây là cái gì ?

5/Tánh chỉ họ còn khiêu chỉ cả tên.

Thí dụ :

我 姓 丁
Ngã tánh Đinh
Tôi họ Đinh

我 叫 丁 月 雲
Ngã khiêu Đinh Nguyệt Vân
Tôi tên Đinh Nguyệt Vân.

6/Khai và đả khai : cùng có nghĩa là mở, nhưng mở sách, mở từ điển thì chỉ dùng đả khai, còn mở TV, mở cửa thì dùng khai hay đả khai đều được cả.

Thí dụ :

把 你 課 本 的 第 一 張 打 開
Bả nễ khóa bản sách đệ nhất trương đả khai
Mở trang một của sách ông ra.

7/Một tiếng tùy theo chỗ đứng của nó mà có những nhiệm vụ khác nhau.

Thí dụ 1 :

這 是 你 的 麼
Giá thị nễ sách ma
Đây có phải là của ông không ?

Thí dụ 2 :

這 書 是 我 的
Giá thư thị ngã sách
Cuốn sách này là của tôi.

Thí dụ 3 :

這 兒 的 東 西 怎 麼 這 麼 貴
Giá nhi sách đông tây chăm ma giá ma quý
Ở đây cái này làm sao quý vậy ?

Trong 3 thí dụ trên giá ở thí dụ 1 là đại danh từ, thí dụ 2 là tính từ, và trong thí dụ 3 là phó từ.

8/Bất tại và một tại : cả 2 đều có nghĩa là không ở tại, nhưng bất tại chỉ chủ từ không thể thay đổi, trái lại một tại chỉ chủ từ có thể thay đổi.

Thí dụ 1 :

龜 塔 不 在 這 裏
Quy tháp bất tại giá lý
Tháp rùa không ở nơi đây.

Thí dụ 2 :

他 沒 在 家
Tha một tại gia
Nó không có nhà.

9/Tiếng lặp lại : Sự lặp lại tạo nên chữ mỗi.

Thí dụ : 人人 mỗi người
天天 mỗi ngày

Tạo nên chữ gọi mới : 哥哥 ca ca : anh

Làm nhẹ đi : 看看 khán khán : xem coi

Làm linh thuật : 夜 靜 靜 的 讓 我 想 到 她
Đạ tĩnh tĩnh đích nhượng ngã tưởng đáo tha
Đêm tĩnh lặng làm tôi nghĩ đến nàng.

10/Cơ và đa thiếu : cùng có nghĩa là bao nhiêu, nhưng cơ ít hơn 12 vì cơ dùng để hỏi giờ; đa thiếu nhiều hơn 12.

Thí dụ 1 :

這兒有幾個人
 Giá nhi hữu cơ cá nhân
 Nơi đây có mấy người?

Thí dụ 2 :

有多少中國人
 Hữu đa thiểu Trung quốc nhân
 Có bao nhiêu người Trung Quốc?

11/Tự và tài :

-Nếu đến sớm thì ta dùng tự

-Nếu đến trễ thì ta dùng tài.

Thí dụ : Giờ phải đến là 9 giờ, nhưng 8 giờ nó đã đến, ta nói :

他八點就到了
 Tha bát điêm tự đáo liễu
 8 giờ nó đã đến rồi.

Nếu 10 giờ nó mới đến thì ta sẽ nói :

他十點才到
 Tha thập điêm tài đáo
 10 giờ nó mới đến.

12/Tác và tổ : cùng có nghĩa là làm, nhưng tác dùng khi tác văn (作文) hay tác khúc (作曲), còn tổ (做) làm các việc cụ thể.

Thí dụ 1 :

我做一個桌子
 Ngã tổ nhất cá trác tử
 Tôi làm một cái bàn.

Thí dụ 2 :

我做一篇作文
 Ngã tổ nhất thiên tác văn

Tôi làm một bài văn.

13/Thập ma (什麼) và na (哪) : cùng có nghĩa là nào, nhưng thập ma chỉ loại nào, còn na chỉ một cái trong một loại.

Thí dụ 1 :

你 看 什 麼 書

Nễ khán thập ma thư

Ông xem sách nào ?

Thí dụ 2 :

你 看 哪 書

Nễ khán na thư

Ông xem cuốn sách nào ?

14/Lão (老) ngoài nghĩa là già còn có nghĩa khác.

Thí dụ 1 :

老 大

老 二

Lão đại

lão nhị

Anh cả

Anh hai

Thí dụ 2 :

老 百 姓

Lão bá tánh

Người dân

Thí dụ 3 :

老 虎

Lão hổ

Con hổ.

15/Cần phải có loại từ trong trường hợp nào ? Có 2 trường hợp

a/ Giữa một tiếng tỉnh từ chỉ định và một danh từ :

這 个 人 是 我 哥 哥
 Giá cá nhân thị ngã ca ca
 Người này là anh tôi.

b/Giữa một tỉnh từ số lượng và danh từ :

三 个 人
 Tam cá nhân
 Ba người.

16/ Phó từ Đô và Bất. Coi 2 thí dụ sau đây :

Thí dụ 1 :

他 們 都 不 是 中 國 人
 Tha nhân đô bất thị Trung Quốc nhân
 Họ đều không phải là người Trung Quốc.

Thí dụ 2 :

他 們 不 都 是 中 國 人
 Tha nhân bất đô thị Trung Quốc nhân
 Họ không phải đều là người Trung Quốc.

Nhận xét :

Bất+đô+thuật từ

Đô+bất+thuật từ

Phó từ 1 bổ túc cho phó từ 2.

17/ Giả thiết : để dịch chữ Nếu ta có nhiều cách :

要 是 . . . 就
 Yêu thị tị

如 果 . . . 就
 Như quả tị

假 如 . . . 就
Giả như . . . tựu

假 使 . . . 就
Giả sử . . . tựu

Thí dụ :

如 果 你 能 來 就 好 了
N hư quả n ễ n ăng lai tựu hảo liễu
Nếu, ông có thể tới thì tốt rồi.

Ta có thể thay như quả bằng giả như, giả sử, yêu thị.

18/Điều kiện :

Để diễn tả : không kể . . . đều; ta có thể dùng :

不 管 . . . 都 : bất quản . . . đô

不 說 . . . 都 : bất thuyết . . . đô

无 說 . . . 都 : vô thuyết . . . đô

Thí dụ 1 :

不 管 他 怎 麼 說 我 都 不 去
Bất quản tha ch ảm ma thuyết ng ả đô bất khứ
Bất kể nó nói thế nào, tôi đều không đi.

Ta có thể thay “bất quản” bằng bất thuyết, hay vô thuyết.

Để dịch : chỉ cần . . . thì , ta có thể dùng :

只 要 . . . 就 : chỉ yêu . . . tựu

只 要 . . . 才 : chỉ yêu . . . tài

Thí dụ 2 :

只 要 你 愿 意 他 就 來

Chỉ yêu nễ nguyện ý tha tỵ lai
Chỉ cần ông nguyện ý, nó lại đến.

Ta có thể thay tỵ bằng tài.

Ta cũng có thể dùng :

除 非 . . . 才

Trừ phi tài

除 非 . . . 否 則

Trừ phi phủ tắc

Thí dụ :

除 非 他 同 意 我 才 答 字

Trừ phi tha đồng ý tha tài đáp tự

Trừ phi nó đồng ý, tôi mới ký.

19/Giải thích :

a/即 tức

社 會 即 學 校

Xã hội tức học hiệu.

Xã hội là trường học.

b/就是 tỵ thị

就 是 說

Tỵ thị thuyết

Thí dụ :

他 吃 飽 了 就 是 說 不 能 再 吃 了

Tha ngật bão liễu tỵ thị thuyết bất năng tái ngật liễu

Nó ăn no rồi là nói nó không thể ăn nữa.

c/如 như

例如 lệ như

Thí dụ :

一 見 如 故
Nhật kiến như cố.
Mới gặp như bạn cũ.

20/Nguyên có :

a/ 因 爲 . . . 所 以
Nhân vì . . . sở dĩ

Thí dụ :

因 爲 沒 聽 懂 所 以 我 做 錯 了
Nhân vì một thính động sở dĩ ngã tố thác liễu
Nhân vì không nghe hiểu nên tôi đã làm sai.

Ta có thể thay thế nhân vì bằng do vu 由于.

b/ 因 此 nhân thử
因 兒 nhân nhi

Thí dụ :

我 認 識 他 多 年 了 因 兒 很 了 解 他
Ngã nhận thức tha đa niên liễu nhân nhi ngạn liễu giải tha.
Tôi biết nó nhiều năm rồi vì hiểu nó.

c/ 從 而 tòng nhi.

Thí dụ :

他 爲 此 作 了 三 年 的 研 究 從 而
Tha vì thử tác liễu tam niên đích nghiên cứu tòng nhi
有 了 把 握
hữu liễu bả ác .
Nó đã nghiên cứu 3 năm rồi cho nên nó nắm vững vấn đề.

d/ 可見 khả kiến :

Thí dụ :

這道題他算不出來可見老師
 Giá đạo đề tha toán bất xuất lai khả kiến lão sư
 也不是什麼都懂
 dã bất thị thập ma đô đồng.

Đạo đề này ông nghĩ không ra, hiển nhiên là không phải cái gì giáo sư cũng hiểu.

21/Mục đích :

a/ 好 hảo .

Thí dụ :

他在覆羽好考一个好成績
 Tha tại phúc tập hảo khảo nhất cá hảo thành tích.
 Nó học ôn để được thành tích tốt.

b/ 爲了 vi liễu.

爲的是 vi đích thị.

Thí dụ :

爲了考大學他整天在家覆羽
 Vi liễu khảo đại học tha chỉnh thiên tại gia phúc tập
 Để thi đại học, nó ở nhà cả ngày để học ôn.

Trong câu tương tự như câu này ta có thể thay vi liễu bằng vi đích thị.

c/ 免得 miễn đắc.

Thí dụ :

快回家吧免得你媽媽不高興
 Khoái hồi gia ba miễn đắc nễ ma ma bất cao hứng
 Mau về nhà, kéo mẹ bạn không cao hứng.

22/ Vừa.

a/ 又 . . . 又 hựu . . . hựu.

Thí dụ :

這 個 孩 子 又 會 寫 又 會 算
 Giá cá hài tử hựu hội tả hựu hội toán
 Cậu nhỏ này vừa biết viết vừa biết làm tính.

b/ 既 . . . 又 ký . . . hựu.

Thí dụ :

他 既 是 好 人 又 是 才 子
 Tha ký thị hảo nhân hựu thị tài tử.
 Nó vừa là người tốt, vừa có tài.

c/ 一 邊 . . . 一 邊 nhất biên . . . nhất biên

Thí dụ :

他 一 邊 喝 茶 一 邊 看 報
 Tha nhất biên hát trà nhất biên khán báo
 Nó một mặt uống trà, một mặt xem báo.

d/ 一 則 . . . 一 則 nhất tắc . . . nhất tắc

Thí dụ :

一 則 爲 你 門 二 則 爲 大 家
 Nhất tắc vi nễ môn nhị tắc vi đại gia
 Một vì các ông, hai vì mọi người.

23/Sau đó :

a/ 然後 nhiên hậu

于是 vu thị

接著 tiếp trước

Thí dụ :

他 把 書 放 下 然 後 進 了 廚 房

Tha bả thư phóng hạ nhiên hậu tiến liễu trừ phòng
Nó bỏ sách xuống, sau đó tiến vào nhà bếp.

b/ 却 khước

Thí dụ :

他 很 激 動 却 說 不 出 話 來

Tha ngận kích động khước thuyết bất xuất thoại lai
Nó rất khích động nên nói chẳng ra lời.

24/Tiến triển.

a/ 不但 . . . 而且 bất đản . . . nhi thả

Thí dụ :

他 不 可 去 了 北 京 而 且 去 了 四 川

Tha bất khả khứ liễu Bắc Kinh nhi thả khứ liễu Tứ Xuyên
Nó không những đi Bắc Kinh mà còn đi Tứ Xuyên.

b/ 不但 . . . 反而 bất đản . . . phản nhi

Thí dụ :

風 不 但 沒 停 反 而 更 大 了

Phong bất đản một đình phản nhi cánh đại liễu
Gió chẳng những không ngừng lại còn lớn hơn nữa.

c/ 尚且 . . . 何況 thường thả . . . hà huống

Thí dụ :

我 尚 且 不 行 何 況 是 你

Ngã thường thả bất hành hà huống thị nễ
Ngay tôi cũng không làm được huống chi là ông.

d/ 並且 tịnh thả.

Thí dụ :

他 來 了 並 且 帶 了 孩 子 來

Tha lai liểu tinh thả đái liểu hài tử lai
Nó đến, còn mang trẻ con tới nữa.

e/ 甚至 thậm chí.

Thí dụ :

中國 印度 甚至 越南 他都 去了
Trung Quốc Ấn Độ thậm chí Việt Nam tha đô khứ liểu
Trung Quốc, Ấn Độ, thậm chí Việt Nam nó cũng đi rồi.

23/ Dù :

a/ 虽然 . . . 可是 tuy nhiên . . . khả thị

Thí dụ :

虽然 父母 不高興 可是他 門 還
Tuy nhiên phụ mẫu bất cao húng khả thị tha môn hoàn
是 結婚 了
thị kết hôn liểu
Dù cha mẹ không bằng lòng, họ vẫn kết hôn.

b/ 儘管 . . . 可是 tận quản . . . khả thị

Thí dụ :

儘管 下雨 但是 大家 都 來了
Tận quản hạ vũ đản thị đại gia đô lai liểu
Dù trời mưa, nhưng mọi người vẫn tới.

c/ 即使 . . . 也 tức sử . . . dã.

Thí dụ :

即使 你 以前 没 干 過 也 可 以 識 識
Tức sử nễ dĩ tiền một can quá dã khả dĩ thức thức
Dù lúc trước ông không làm qua, nhưng cũng thử coi.

d/ 固然 . . . 也 cố nhiên . . . dã.

Thí dụ :

他 說 固 然 有 道 理 說 多 了 也 不 好
 Tha thuyết cố nhiên hữu đạo lý thuyết đa liễu dã bất hảo
 Nó nói cố nhiên là có lý, nhưng nói nhiều thì không tốt.

e/ 就是 . . . 也 tựu thị . . . dã.

Thí dụ :

就 是 老 師 也 解 不 出 這 道 題 來
 Tựu thị lão sư dã giải bất xuất giá đạo đề lai
Dù là giáo sư cũng không giải ra đạo lý đó.

f/ 縱然 . . . 也 túng nhiên . . . dã.

Thí dụ :

縱 然 說 了 一 千 遍 也 沒 有 用
 Túng nhiên thuyết liễu nhất thiên biến dã một hữu dụng
 Dù có nói một ngàn lần cũng vô dụng.

26/Lựa chọn :

a/ 或者 . . . 都 hoặc giả . . . đô.

Thí dụ :

你 來 或 者 他 來 都 行
 Nễ lai hoặc giả tha lai đô hành
 Ông đến hoặc là nó đến đều được.

b/ 否則 phủ tắc.

Thí dụ :

明 天 來 吧 否 則 就 後 天 來
 Minh thiên lai ba phủ tắc tựu hậu thiên lai
 Ngày mai đến, nếu không thì ngày sau đó.

c/ 不然 bất nhiên.

Thí dụ :

我有事不然就給你打電話了
 Ngã hữu sự bất nhiên tựu cấp nễ đả điện thoại liễu
 Tôi có chuyện nếu không đã gọi điện thoại cho ông rồi.

d/ 不是 . . . 就是 bất thị . . . tựu thị.

Thí dụ :

不是法語就是中文
 Bất thị Pháp ngữ tựu thị Trung văn
 Không là tiếng Pháp thì là Trung Quốc.

27/Khi có nhiều địa danh thì ta sắp đặt từ lớn tới nhỏ, ngược lại với Việt từ ta xếp từ nhỏ tới lớn.

Thí dụ :

中國北京天安門
 Trung Quốc Bắc Kinh Thiên An Môn
 Thiên An Môn ở Bắc Kinh, Trung Quốc.

28/Nếu câu có yếu tố thời gian, không gian, và trường hợp hành thuật thì ta cứ theo thứ tự : thời gian – không gian – hành thuật.

Thí dụ :

我前天在北京看了張三
 Ngã tiền thiên tại Bắc Kinh khán liễu Trương Tam
 Ngày trước ở tại Bắc Kinh tôi đã lại thăm Trương Tam.

29/Thuật từ trong Hán văn không biến đổi theo thời gian như thuật từ trong Pháp văn. Vì vậy muốn chỉ thời gian thì người ta phải dùng những từ chỉ thời gian :

Thí dụ :

去年 khứ niên : năm qua
 今年 kim niên : năm nay
 明年 minh niên : năm tới

下午 hạ ngọ : xế trưa

晚上 văn thượng : buổi chiều . . . v . v .

a/Quá khứ:

1.Ta dùng từ 了 liễu để chỉ thuật tác đã làm xong.

Thí dụ :

他 來 了
Tha lai liễu
Nó đến rồi.

2.Dùng 過 quá để chỉ một lần hay nhiều lần đã xảy ra.

Thí dụ :

他 去 過 日 本
Tha khứ quá Nhật Bản
Ông ta đã qua Nhật.

b/Hiện tại dùng :

1.Chính 正, tại 在, chính tại 正在, ni 呢, chính tại . . . ni 正在 . . .
呢.

Thí dụ :

1/ 他 們 正 打 兵 兵 球
Tha môn chính đả binh binh cầu
Chúng đang chơi ping pong.

2/ 他 在 看 小 說 嗎
Tha tại khán tiểu thuyết ma ?
Nó đang xem tiểu thuyết sao ?

3/ 他 正 在 上 課
Tha chính tại thượng khóa
Nó đang có lớp.

4/ 他 吃 飯 呢
Tha ngật phạn ni.
Nó ăn cơm sao ?

5/ 他 正 在 做 什 麼 呢
Tha chính tại tô thập ma ni
Nó đang làm gì ?

2. Dùng trước sau thuật từ .

Thí dụ:

今天他穿著一件很好看的毛衣
Kim thiên tha xuyên trước nhất kiện ngận hảo khán đích mao y
Hôm nay, nàng mặc một bộ áo len rất đẹp.

c/ Tương lai dùng :

1/ 就要 tựu yêu.

Thí dụ :

冬 天 就 要 到 了
Đông thiên tựu yêu đáo liễu
Những ngày mùa đông sắp tới rồi.

2/ 快要 khoái yêu.

Thí dụ :

天 氣 快 要 冷 了
Thiên khí khoái yêu lãnh liễu
Trời lạnh sẽ tới mau.

30/ Thuật từ: Thuật từ là những tiếng mô tả chủ từ . Người ta phân biệt :

1. Thuật từ danh từ : tiếng mô tả toàn là lượng từ danh từ.

她 十 三 歲
Tha thập tam tuế.

Nàng 13 tuổi.

Tha : đại danh từ
Thập tam : lượng từ
Tuế : danh từ.

2. Thuật từ tĩnh từ : tiếng mô tả chủ từ là tĩnh từ:

那 件 衣 服 不 太 好
Na kiện y phục bất thái hảo.
Bộ y phục đó không tốt lắm.

Chủ từ : y phục
Tĩnh từ : hảo.

3. Thuật từ thuật từ :

我 學 習 她 工 作
Ngã học tập tha công tác
Tôi học tập, nàng công tác.

Ngã : chủ từ
Học tập : thuật từ
Tha : chủ từ
Công tác : thuật từ.

31/Bổ túc cho thuật từ : Như chúng ta đã biết, ta dùng phó từ đứng trước thuật từ để bổ túc cho nó. Đặt ở sau, nếu dùng thuật từ thì ta sẽ chia ra 3 trường hợp :

a/Thuật từ thứ 2 là mục đích của thuật từ 1 :

我 去 法 國 玩
Ngã khứ Pháp Quốc ngoạn
Tôi đi Pháp chơi.

b/Thuật từ 2 đang tiến hành cách thức của thuật từ 1 :

我 用 法 語 談 話

Ngã dụng Pháp từ đàm thoại
 Tôi dùng tiếng Pháp để nói chuyện.

3/Ta phân biệt 2 trường hợp :

a/Thuật từ 2 không có tân từ:

你 有 小 說 看 嗎
 Nễ hữu tiểu thuyết khán ma
 Ông có tiểu thuyết xem không ?

b/Thuật từ 2 có tân từ :

我 有 幾 个 問 題 要 問 你
 Ngã hữu cơ cá vấn đề yêu vấn nễ
 Tôi có vài vấn đề muốn hỏi ông.

4/Thường thường thuật từ 2 ta thường dùng :

a/ 開 khai.

Thí dụ :

屋 子 裏 太 熱 了 你 開 開 窗 戶 吧
 Ốc tử lý thái nhiệt liễu nễ khai khai song hộ ba
 Nhà nóng quá, ông mở cửa sổ đi.

b/ 在 tại.

Thí dụ :

你 坐 在 那 兒
 Nễ tọa tại na nhi.
 Ông ngồi ở chỗ nào ?

c/ 到 đáo.

Thí dụ :

今 天 他 回 到 了 河 內
 Kim thiên tha hồi đáo liễu Hà Nội
 Hôm nay nàng trở về Hà Nội.

d/ 住 trú

Thí dụ :

給 你 鉛 筆 拿 住 別 擲 了
 Cấp nễ duyên bút nã trú biệt trịch liễu
 Cho máy bút chì, cầm lấy, đừng ném đi.

e/ 著 trước.

Thí dụ :

我 沒 有 拔 著 那 本 字 典
 Ngã một hữu bạt trước na bản tự điển.
 Tôi chưa kiếm ra cuốn tự điển đó.

f/ 上 thượng.

Thí dụ :

穿 上 件 衣 服 吧
 Xuyên thượng kiện y phục ba
 Mặc thêm bộ y phục nhé.

g/ 見 kiến.

Thí dụ :

我 看 見 了
 Ngã khán kiến liễu
 Tôi thấy rồi.

h/Ta dùng thuật từ 來 lai khi thuật từ đến người nói, dùng thuật từ 去 khứ khi thuật từ đi từ người nói.

Ta có bảng sau khi kết hợp với các thuật từ :

上 thượng, 下 hạ, 出 xuất, 回 hồi .

Thượng		Hạ	Xuất	Hồi
Lai	Thượng Lai	Hạ lai	Xuất lai	Hồi lai
Khứ	Thượng khứ	Hạ khứ	Xuất khứ	Hồi khứ

Thí dụ :

- 拿 出 來 你 的 照 片 給 我 看 看
 Nǎ xuāt lai nē dĩch chiếu phiếu cấp ngā khán khán
 Mang ảnh ông ra, tôi xem nào !
- 他 回 宿 舍 去 了
 Tha hồi túc xá khứ liễu.
 Nó đi về nhà trọ rồi.

i/Sau thuật từ 得 ắc là thuật từ :

你 們 高 興 得 跳 呀 唱 呀
 Nē môn cao hứng đắc khiêu nha xướng nha
 Các ông cao hứng đến nhảy hát !

Là cơ cấu thuật từ “

孩 子 們 高 興 得 跳 了 起 來
 Hài tử môn cao hứng đắc khiêu liễu khởi lai.
 Bọn trẻ cao hứng đến nổi bắt đầu nhảy căng lên.

Là tĩnh từ :

你 說 法 文 說 得 很 好
 Nē thuyết Pháp văn thuyết đắc ngôn hảo
 Nó nói tiếng Pháp rất giỏi

Là cơ cấu tĩnh từ :

他 說 法 語 說 得 跟 法 國 人 一 樣 快
 Tha thuyết Pháp từ thuyết đắc cân Pháp Quốc nhân nhất dạng khoái.
 Nói tiếng Pháp, nó nói nhanh như người Pháp.

32/Thành từ : Là một nhóm tiếng mà cổ nhân khi quan sát một sự việc đã ghi lại những ý kiến của mình. Chúng ta chỉ nêu ra 10 thí dụ :

1. 見 死 不 救

Kiến tử bất cứu
Thấy chết không cứu.

你 們 不 能 見 死 不 救
Nễ môn bất năng kiến tử bất cứu
Các ông không thể thấy chết không cứu.

2. 舉 目 無 親

Cử mục vô thân
Nhướng mắt không người thân.

他 剛 到 美 國 舉 目 無 親
Tha cương đáo Mỹ Quốc cử mục vô thân
Nó vừa đến nước Mỹ, không người thân thích.

3. 一 表 人 才

Nhất biểu nhân tài
Đẹp trai

X 是 一 表 人 才
X thị nhất biểu nhân tài.
X rất đẹp trai.

4. 白 吃 白 住

Bạch ngật bạch trú
Ăn ở không.

我 在 朋 友 家 裏 白 吃 白 住
 Ngã tại bằng hữu gia lý bạch ngật bạch trú
 Tôi ở nhà bạn, ăn không, ở không.

5. 沒 沒 無 聞
 Một một vô văn
 Vô danh

他 是 一 個 沒 沒 無 聞 的 演 員
 Tha thị nhất cá một một vô văn đích diễn viên
 Cô ta là một diễn viên vô danh.

6. 莫 名 其 妙
 Mạc danh kỳ diệu
 Không hiểu được hay là Không thể được.

他 這 個 人 真 是 莫 名 其 妙
 Tha giá cá nhân chân thị mạc danh kỳ diệu
 Nó là người không thể hiểu được.

7. 入 情 入 理
 Nhập tình nhập lý
 Hợp tình, hợp lý.

他 說 的 話 入 情 入 理
 Tha thuyết đích thoại nhập tình nhập lý
 Lời nó nói hợp tình, hợp lý.

8. 夜 以 繼 日
 Dạ dĩ kế nhật
 Ngày đêm

他 夜 以 繼 日 地 工 作
 Tha dạ dĩ kế nhật địa công tác.
 Nó làm việc ngày đêm.

9. 不 知 不 覺
 Bất tri bất giác
 Vô thức

他 坐 那 裏 看 書 不 知 不 覺 地 睡 著 了
 Tha tọa na lý khán thư bất tri bất giác địa thụy trước liễu
 Nó ngồi đó xem sách, vô thức ngủ rồi.

10. 從 頭 到 尾
 Tòng đầu đáo vĩ
 Từ đầu đến cuối

這 本 書 我 從 頭 到 尾 看 了 一 遍
 Giá bản thư ngã tòng đầu đáo vĩ khán liễu nhất biên
 Cuốn sách này, tôi xem một mạch từ đầu đến cuối.

33/ Câu hình bậc thang :

白 裙 子
 Bạch quần tử
 舊 的 白 裙 子
 Cựu đích bạch quần tử
 兩 條 舊 的 白 裙 子
 Lưỡng điều cựu đích bạch quần tử
 這 兩 條 舊 的 白 裙 子
 Giá lưỡng điều cựu đích bạch quần tử
 我 的 這 兩 條 舊 的 白 裙 子
 Ngã đích giá lưỡng điều cựu đích bạch quần tử.

Quần trắng
 Quần trắng cũ
 Hai cái quần trắng cũ
 Hai cái quần trắng cũ này
 Hai cái quần trắng cũ này của tôi.

Nhận xét :

1. Hình thang này biểu thị vị trí bổ túc cho danh từ,
2. Danh từ trong Hán văn luôn luôn đứng cuối.
3. Theo thứ tự ta có thể sắp:
 - a. Tính từ sở hữu (ngã đích)
 - b. Tiếng chỉ thị (giá)
 - c. Lượng từ (lượng)
 - d. Loại từ (điều)
 - e. Tính từ (cụm đích bạch)
 - f. Danh từ (quần tử)

4. Nhóm từ này có thể làm chủ từ hay tân từ.

34/Câu hình tháp :

開
 Khai
 開心
 Khai tâm
 我很開心
 Ngã ngận khai tâm
 我現在很開心
 Ngã hiện tại ngận khai tâm
 我現在多麼開心
 Ngã hiện tại đa ma khai tâm
 我現在多麼的開心
 Ngã hiện tại đa ma đích khai tâm
 我現在的心情是麼的開心

Ngã hiện tại đích tâm tình thị đa ma đích khai tâm.

Mở

Thoải mái

Tôi rất thoải mái

Tôi hiện tại rất thoải mái

Tôi hiện tại, biết bao thoải mái

Tôi hiện tại tâm tình biết bao thoải mái.

Nhận xét :

1. Mỗi câu dưới lại thêm một ý, thêm chữ mới
2. Cho chúng ta biết vị trí của chữ thêm vào.

35/ 又 hựu và 再 tái, cùng có nghĩa là lại nhưng khác ở chỗ hựu là chỉ một việc đã xảy ra lại xảy ra, còn tái chỉ một việc sẽ xảy ra.

Thí dụ 1 :

今日我又來了

Kim nhật ngã hựu lai liễu

Hôm nay, tôi lại đến.

Thí dụ 2 :

我回家去明日再來

Ngã hồi gia khứ minh nhật tái lai

Tôi về nhà, ngày mai lại tới.

36/ Cùng một danh từ mà có nhiều loại từ, thành ra có khác nhau về ý nghĩa.

Thí dụ 1 : khác nhau về số lượng.

一本書

Nhất bản thư

Một cuốn sách.

一部書

Nhất bộ thư
 Một bộ sách.

Thí dụ 2 : khác nhau về hình dạng

一 块 肉
 Nhất khối nhục
 Một cục thịt.

一 片 肉
 Nhất phiến nhục
 Một miếng thịt.

Thí dụ 3 : khác nhau về phạm vi

一 張 報 紙
 Nhất trương báo chí
 Một trang báo.

一 份 報 紙
 Nhất phân báo chí
 Một tờ báo.

Thí dụ 4 : khác nhau về tình cảm

一 位 工 人
 Nhất vị công nhân
 Một vị công nhân.

一 名 工 人
 Nhất danh công nhân
 Một tên công nhân.

37/ Hai danh từ đặt kề nhau trong Hán văn chữ trước bổ túc cho chữ sau :

Thí dụ 1 :

花 紙
 Hoa chỉ
 Giấy hoa

Thí dụ 2 :

紙 花
 Chỉ hoa
 Hoa giấy.

38/ 半 bán : là một nửa.

Nhung : 三 碗 半 飯
 Tam oản bán phạn
 Ba chén rưỡi cơm

Khác với :

三 个 半 碗
 Tam cá bán oản
 Ba nửa chén : một chén rưỡi.

Thí dụ :

每 早 餐 我 吃 三 个 半 碗
 Mỗi bữa xan ngã ngật tam cá bán oản
 Mỗi buổi ăn sáng, tôi ăn một chén rưỡi.

Bài kiểm :

Áp dụng các kiến thức đã thu lượm được độc giả hãy ôn lại bằng bài kiểm sau :

1/Tìm những tiếng đại danh từ chỉ thị trong các câu sau đây :

a. 那 是 我 們 老 師
 Na thị ngã môn lão sư

Đó là giáo sư của chúng tôi.

b. 這是誰的書
Giá thị thùy đích thư
Đây là sách của ai ?

c. 誰不忙
Thùy bất mang
Ai chẳng bận ?

2/Tìm danh từ chung trong các câu sau :

a. 我喝茶
Ngã hạp trà
Tôi uống trà.

b. 他們不吸煙
Tha môn bất hấp yên
Họ không hút thuốc.

c. 老師看書嗎
Lão sư khán thư ma
Thầy giáo xem sách phải không ?

3/Chỉ ra các danh từ riêng :

a. 王先生你喝茶嗎
Vương tiên sinh nễ hạp trà ma
Vương tiên sinh, ông uống trà không ?

b. 丁太太請進
Đinh thái thái thỉnh tiến
Bà Đinh, mời bà vào !

- c. 古 小 姐 請 喝 茶
Cổ tiểu thư thỉnh hạt trà
Cô Cổ, mời uống trà !

4/Chỉ ra các con số trong các câu sau đây (tính từ chỉ số lượng) :

- a. 我 有 三 个 老 師
Ngã hữu tam cá lão sư
Tôi có ba giáo sư.
- b. 那 兒 有 一 个 書 店
Na nhi hữu nhất cá thư điếm
Chỗ đó có một tiệm sách.
- c. 中 文 系 有 二 个 老 師
Trung văn hệ hữu nhị cá lão sư
Khoa tiếng Trung Quốc có hai vị giáo sư.

5/Chỉ ra hai bộ túc từ cho thuật từ :

- a. 他 還 我 書
Tha hoàn ngã thư
Nó trả tôi cuốn sách.
- b. 老 師 給 學 生 詞 典
Lão sư cấp học sinh từ điển.
Giáo sư cho học sinh từ điển.
- c. 誰 教 你 們 漢 字
Thùy giáo nễ môn Hán tự
Ai dạy các ông chữ Hán ?

6/Chỉ ra các loại từ trong các câu sau :

- a. 你 們 有 幾 本 書

Nễ môn hữu cơ bản thư
Các ông có bao nhiêu sách ?

b. 他 有 一 張 報

Tha hữu nhất trương báo
Nó có một tờ báo.

c. 我 有 兩 張 票

Ngã hữu lưỡng trương phiếu
Tôi có hai vé.

7/ Chỉ ra những tiếng sở hữu :

a. 這 是 你 媽 媽 的 書

Giá thị nễ ma ma đích thư
Đây là cuốn sách của mẹ nó.

b. 這 是 我 的 書 嗎

Giá thị ngã đích thư ma
Đây có phải là cuốn sách của tôi không ?

c. 那 張 地 圖 是 他 的 地 圖

Na trương địa đồ thị tha đích địa đồ
Bản địa đồ đó là bản của nó.

8/ Chỉ ra các tiếng chỉ thời gian :

a. 我 每 天 喝 很 多 咖 啡

Ngã đích thiên hạt ngân đa già phê
Mỗi ngày tôi uống cà-phê rất nhiều.

b. 你 晚 上 有 時 候 十 點 眠 覺 有

Nễ vãn thượng hữu thời hầu thập điểm miên giác hữu
時 候 十 點 半 眠 覺

thời hầu thập điểm bán miên giác
 Buổi tối có khi ông ngủ lúc 10 giờ, có khi ngủ lúc 10 giờ rưỡi.

- c. 今年是什麼年
 Kim niên thị thập ma niên
 Năm nay là năm nào ?

9/Chỉ ra các từ chỉ không gian :

- a. 他在北京學習
 Tha tại Bắc Kinh học tập
 Nó học tập ở Bắc Kinh.
- b. 廁所在哪兒
 Trắc sở tại na nhi
 Cầu tiêu ở chỗ nào ?
- c. 圖書館在書店左邊
 Đồ thư quán tại thư điểm tả biên
 Thư viện ở bên trái của hiệu sách.

10/Chỉ ra các tiếng nghi vấn :

- a. 我學中文嗎
 Ngã học Trung văn ma
 Tôi có học tiếng Trung Quốc không ?
- b. 他學什麼
 Tha học thập ma
 Nó học gì ?
- c. 什麼書貴
 Thập ma thư quý
 Sách gì quý ?

11/Chỉ ra những tiếng nội thuật từ :

a. 花 開

Hoa khai

Hoa nở.

b. 小 子 哭

Tiểu tử khóc

Con nít khóc.

c. 日 出 來 了

Nhật xuất lai liễu

Mặt trời mọc rồi.

12/Chỉ ra những tiếng ngoại thuật từ :

a. 我 有 錢

Ngã hữu tiền

Tôi có tiền.

b. 我 愛 你

Ngã ái nễ

Anh yêu em.

c. 工 人 造 房 子

Công nhân tạo phòng tử

Công nhân làm nhà.

13/Chỉ ra những tiếng đồng thuật từ :

a. 他 以 前 是 我 們 的 老 師

Tha dĩ tiền thị ngã môn đích lão sư

Ông ta lúc trước là giáo sư của chúng tôi.

b. 我 是 人
Ngã thị nhân
Tôi là người.

c. 他 像 猴 子
Tha tượng hầu tử
Nó giống con khỉ.

14/Chỉ ra các tiếng chỉ trợ thuật từ :

a. 我 想 去 看 媽 媽
Ngã tưởng khứ khán ma ma
Tôi nghĩ sẽ đi thăm mẹ.

b. 孩 子 要 牛 奶
Hài tử yêu ngưu nãi
Đứa trẻ muốn sữa bò.

c. 我 會 開 車 可 是 開 得 不 快
Ngã hội khai xa khả thị khai đắc bất khoái
Tôi biết lái xe, nhưng lái không nhanh.

15/Chỉ ra những phó từ tính thái :

a. 我 很 好 你 呢
Ngã ngận hảo nễ ni
Tôi rất khỏe, còn ông ?

b. 我 這 話 太 有 意 想 了
Ngã giá thoại thái hữu ý tưởng liễu
Câu nói của tôi có ý nghĩa lắm.

c. 他 們 都 到 北 京 明 天 可 以 一

Tha môn đò đáo Bắc Kinh minh thiên khả dĩ nhất
起 走

khởi tầu

Họ đều đến Bắc Kinh, ngày mai có thể cùng đi.

16/Chỉ ra những phó từ chỉ thời gian :

a. 我 在 河 内 的 时 候 常 常 吃 狗 肉

Ngã tại Hà Nội đích thời hầu thường thường cật cầu nhục
Lúc tôi ở Hà Nội, thường ăn thịt chó.

b. 我 們 正 在 忙

Ngã môn chính tại mang
Chúng tôi đang bận.

c. 我 以 後 去 中 國

Ngã dĩ hậu khứ Trung Quốc
Về sau, tôi đi Trung Quốc.

17/Chỉ ra những phó từ nghi vấn :

a. 他 們 怎 麼 去 中 國

Tha môn chằm ma khứ Trung Quốc
Họ đi Trung Quốc bằng cách nào ?

b. 請 問 到 銀 行 怎 麼 走

Thỉnh vấn đáo ngân hàng chằm ma tầu
Xin hỏi tới ngân hàng làm sao đi ?

c. 別 人 能 學 外 語 難 道 我 們 學

Biệt nhân năng học ngoại ngữ nan đạo ngã môn học

不 會

bất hội

Người khác có thể học tiếng ngoại quốc, lẽ nào chúng ta không học được ?

18/Chỉ ra những phó từ chỉ không gian :

a. 我 往 東 跑

Ngã vãng Đông bào
Tôi chạy về hướng Đông.

b. 我 們 往 城 裏 開

Ngã môn vãng thành lý khai
Chúng tôi lái xe về hướng thành.

c. 你 要 的 那 本 書 我 到 處 拔 還

Nễ yêu đích na bản thư ngã đáo xứ bạt hoàn
沒 拔 到

một bạt đáo

Cuốn sách mà ông muốn, tôi tìm khắp nơi mà không thấy.

19/Chỉ ra những phó từ phủ định :

a. 我 不 去 中 國

Ngã bất khứ Trung Quốc
Tôi không đi Trung Quốc

b. 隨 手 關 門 切 莫 忘 記

Tùy thủ quan môn thiết mạc vong ký
Thuận tay đóng cửa, chớ có quên.

c. 星 期 天 我 沒 有 出 過 門

Trình kỳ thiên ngã một hữu xuất quá môn
Ngày chủ nhật, tôi không ra khỏi cửa.

20/Chỉ ra những tiếng phó từ số lượng :

- a. 同學多半到操場上去
Đồng học đa bán đáo thao trường thượng khứ liễu
Bạn học cùng lớp già nửa, ra thao trường rồi.
- b. 約約看
Ước ước khán
Hãy ước lượng coi.
- c. 只會說不會做
Chỉ hội thuyết bất hội tố
Chỉ biết nói, không biết làm.

21/Hãy chỉ ra 什麼 thập ma , tiếng nào là tính từ, tiếng nào là đại danh từ :

- a. 這是什麼
Giá thị thập ma
Đây là cái gì?
- b. 這是什麼地圖
Giá thị thập ma địa đồ
Đây là bản đồ gì ?

22/ 怎麼 chậm ma trong câu nào nghĩa là tại sao, hoặc thế nào :

- a. 請問到銀行怎麼走
Thỉnh vấn đáo ngân hàng chậm ma tẩu
Xin hỏi, đến ngân hàng đi thế nào?
- b. 他怎麼沒來
Tha chậm ma một lai
Sao nó không đến?

Ghi chú : chấm ma trong 2 câu hỏi là phó từ.

23/Hãy chỉ ra những tiếng đại danh từ :

- a. 你 叫 什 麼
Ně khiêu thập ma
Ông tên gì ?
- b. 他 姓 什 麼
Tha tánh thập ma
Ông ta họ gì ?
- c. 那 位 先 生 是 誰
Na vị tiên sinh thị thùy
Vị tiên sinh đó là ai ?

24/Chỉ ra các chủ từ trong các câu sau đây :

- a. 今 天 很 冷
Kim thiên ngận lãnh
Hôm nay, trời lạnh lắm.
- b. 你 來 也 可 以 他 來 也 可 以
Ně lai dã khả dĩ tha lai dã khả dĩ
Ông đến cũng được, nó đến cũng được.
- c. 我 只 看 過 一 次
Ngã chỉ khán quá nhất thứ
Tôi chỉ nhìn qua một lần.

26/Chỉ ra thụ từ trong các câu sau :

- a. 你 是 法 國 人
Ně thị Pháp quốc nhân
Ông là người Pháp.

- b. 我 愛 你
Ngã ái nễ
Anh yêu em .
- c. 這 位 是 王 老 師
Giá vị thị Vương giáo sư
Vị này là giáo sư Vương.

Câu mẫu Hán Văn

Học bất cứ một sinh ngữ nào, ta cũng cần biết các câu mẫu. Từ các câu mẫu này ta có thể thay đổi các loại từ để sáng tạo ra những câu mới mà ta muốn diễn tả ý của mình. Từ một câu xác định ta có thể suy ra 2 câu phủ định và câu hỏi, trong câu phủ định ta lại suy ra câu thứ tư là câu hỏi. Như vậy từ một câu mẫu ta có thể viết ra 4 câu theo ý mình. Trong phần Sơ Khảo Hán Văn Văn Pháp, ở phần đầu chúng tôi chỉ mô tả văn pháp của Hán văn, ở phần cuối của sách này chúng tôi đưa ra phương pháp thực tế hơn để học Hán văn bằng bằng cách học các câu mẫu.

Câu 1 :

chủ từ + tính từ

Câu mẫu : 我 好

Ngã hảo

Tôi mạnh

Ta có thể từ câu này chuyển thành các câu như sau :

我 不 好

Ngã bất hảo

Tôi không mạnh

我 好 嗎

Ngã hảo ma
Tôi mạnh không ?

我 不 好 嗎

Ngã bất hảo ma
Tôi không mạnh phải không ?

我 好 不 好

Ngã hảo bất hảo
Tôi mạnh không ?

Nhận xét :

1/Ta có thể thay 我 ngã bằng các đại danh từ khác như 你 nễ, 他 tha, 你們 nễ môn, 他們 tha môn, 我們 ngã môn.

2/Thay đại danh từ bằng danh từ . Thí dụ :

越 南 人 很 好

Việt Nam nhân ngận hảo
Người Việt Nam tốt lắm

3/ Ta có thể thay thể tính từ 好 hảo bằng các tính từ khác như : 小 tiểu, 大 đại v . v . . .

4/ Trước tính từ ta có thể đặt phó từ 很 ngận hay các phó từ khác như : 都 đô, 不 bất.

Câu 2:

chủ từ + thuật từ + tân từ

我 說 話

Ngã thuyết thoại
Tôi nói chuyện.

Nhận xét :

- 1/ Ta có thể thay thế Ngã bằng các đại danh từ khác
- 2/ Ta có thể thay Ngã bằng danh từ.
- 3/ Trước thuật từ 說 thuyết ta có thể thêm một phó từ (thí dụ : tiên)
- 4/ Trước danh từ 話 thoại ta có thể thêm một danh từ (thí dụ Pháp Quốc) hay một Tĩnh từ (thí dụ : hảo)
- 5/ Sau danh từ thoại ta có thể thêm vào một bổ túc từ.

Câu 3 :

要是方便的話

Yêu thị phương tiện đích thoại

Nếu ông không ngại

要是方便的話我喝紅茶

Yêu thị phương tiện đích thoại ngã hát hồng trà
Nếu ông không ngại, tôi uống hồng trà.

Câu 4 :

要是 + tĩnh từ/thuật từ + 的 話 + câu

要是好的話我要買一個

Yêu thị hảo đích thoại ngã yêu mãi nhất cá
Nếu anh nói là tốt, tôi muốn mua một cái.

Nhận xét : Ta có thể thay tĩnh từ hảo bằng các tĩnh từ khác như tiện nghi, bất quý, bất thác, hay thuật từ như hữu, hảo ngật.

Câu 5 :

chủ từ + trợ thuật từ + thuật từ + 一點兒(bổ túc từ)

我會寫一點兒

Ngã hội tả nhất điểm nhi

Tôi biết viết chút ít.

Câu 6 :

chủ từ + 很 (ngận) + tính từ + thuật từ

中 國 書 很 難 學

Trung Quốc thư ngận nan học
Sách Trung Quốc rất khó học.

Nhận xét :

1/Chúng ta thấy câu này thuộc loại **câu 1**.

2/Chủ từ : Trung Quốc thư

Phó từ : ngận

Tính từ : nan

Thuật từ : học.

Câu 7 :

這 个 是 紙

Giá cá thị chỉ

Cái này là giấy.

Nhận xét :

1/Câu này thuộc loại **câu 2**.

2/Chủ từ : giá cá

Thuật từ : thị

Tân từ : chỉ

3/Giá cá là đại danh từ chỉ thị, có cùng ý nghĩa với chỉ, cho nên thị được gọi là đồng thuật từ.

Ta có thể viết :

紙 是 這 个

Chỉ thị giá cá.

4/Các thuật từ tính và khiếu cũng được coi là đồng thuật từ

Câu 8 : Tính từ + 更 + tính từ

我 高 你 更 高

Ngã cao nễ cánh cao

Tôi cao nó càng cao hơn.

Nhận xét : Câu này thuộc loại **câu 1**.

Câu 9 : 又 + tính từ + 又 + tính từ

紅 茶 又 好 又 便 宜
 Hồng trà hảo hảo tiện nghi
 Hồng trà vừa ngon vừa rẻ.

Nhận xét : Câu này cũng thuộc loại **câu 1**.

Câu 10 : 主 từ + chủ từ + trợ thuật từ + thuật từ.

法 國 飯 我 會 做
 Pháp quốc phạn ngã hội tổ
 Bữa cơm Pháp, tôi biết làm.

Nhận xét : thuộc loại **câu 2** nhưng chủ từ lại đưa lên đầu. Từ câu trên ta có thể thêm 不(bất) vào trước 會(hội), hay thêm ma vào cuối câu hay thêm 不會 (bất hội) sau 會 (hội).

Câu 11 : 有的 + tính từ + 有的 + tính từ

有 的 忙 有 的 不 忙
 Hữu đích mang hữu đích bất mang
 Có người bận có người không bận.

Câu 12 : 有的 + câu 1 + 有的 + câu 2

有 的 朋 友 愛 紅 茶 有 的 朋 友
 Hữu đích bằng hữu ái hồng trà hữu đích bằng hữu
 愛 咖 啡
 ái già phê
 Có bạn thích hồng trà, có bạn thích cà-phê.

Nhận xét :

1/Có thể thay thế hữu đích bằng đại danh từ : ngã, nẽ, tha ngã môn, nẽ môn, tha môn.

2/Có thể bỏ danh từ bằng hữu đi

3/Như vậy hữu đích đóng vai chủ từ

4/Ta có thể thay hữu đích bằng một giá cá và hữu đích 2 bằng na cá.

Câu 13 : 又 + thuật từ₁ + thụ từ₁ + 又 + thuật từ₂ + thụ từ₂

我 們 又 抽 法 國 煙 又 抽 外 國 煙

Ngã môn hựu trừu Pháp Quốc yên hựu trừu ngoại quốc yên
Chúng tôi vừa hút thuốc Pháp, vừa hút thuốc ngoại.

Nhận xét : Câu này thuộc loại **câu 9**, nhưng tĩnh từ được thay thế bằng câu thuật từ.

Câu 14 : 從 + nơi chốn + 來 hoặc 去 (lai, khứ là bổ túc từ)

我 從 法 國 來

Ngã tòng Pháp Quốc lai
Tôi từ nước Pháp tới.

我 從 法 國 去

Ngã tòng Pháp Quốc khứ
Tôi từ nước Pháp đi.

Câu 15 : 從 + chỗ đi + 去 + chỗ đến

我 從 法 國 去 美 國

Ngã tòng Pháp Quốc khứ Mỹ Quốc
Tôi từ nước Pháp đến nước Mỹ.

Nhận xét : Ta có thể thay thuật từ 去 khứ bằng 到 đáo.

Câu 16 : Thuật từ₁ + thụ từ₁ + thuật từ₂ + thụ từ₂

我 去 商 店 買 書

Ngã khứ thương điếm mãi thư

Tôi đến thương điếm mua sách.

Nhận xét :

1/Nếu là câu phủ định thì ta thêm 不 bắt vào trước thuật từ 去 khứ.

2/Nếu là câu hỏi thì ta thêm bất khứ sau thuật từ khứ.

3/Nếu là câu hỏi thì ta cũng có thể thêm chữ 嗎 ma vào cuối câu.

Câu 17 : Thuật từ + thụ từ + bổ túc từ

我 姐 姐 問 你 好

Ngã thư thư vấn nễ hảo

Chị tôi hỏi ông có khỏe không ?

Câu 18 : Chủ từ + thuật từ₁ + tân từ + thuật từ₂ + danh từ

我 請 他 喝 啤 酒

Ngã thỉnh tha hạt ti tửu

Tôi mời nó uống bia.

Câu 19 : Chủ từ + thuật từ + 了

老 師 說 了

Lão sư thuyết liễu

Thầy nói rồi.

Nhận xét :

1/Ta có thể thay danh từ lão sư bằng những danh từ như : ngã, nễ, tha, ngã môn, nễ môn, tha môn.

2/Trước thuật từ thuyết ta có thể đặt một phó từ. Thí dụ : dĩ kinh.

3/Sau thuật từ thuyết ta có thể đặt một thụ từ.

Câu 20 : 有人 + thuật từ

有人找你
Hữu nhân hoa nễ
Có người kiếm ông.

Câu 21 : 我學漢語
Ngã học Hán ngữ
Tôi học tiếng Hán.

Nhận xét :

1/Đây thuộc loại **câu 2**.

2/Ta có thể thay danh từ Hán từ bằng một thuật từ.

Thí dụ : 我學說
Ngã học thuyết
Tôi học nói.

3/Ta có thể thay thế danh từ Hán từ bằng : thuật từ + thụ từ.

Thí dụ : 我學寫漢字
Ngã học tả Hán tự
Tôi học viết chữ Hán.

Câu 22 : Chủ từ + thuật từ + 了 + thụ từ + 了
我吃了飯了
Ngã ngật liễu phạn liễu
Tôi ăn cơm rồi.

Nhận xét :

1/Câu này thuộc loại **câu 19**

2/Nếu có thụ từ thì sẽ có 了 đặt sau.

Câu 23 : Chủ từ + 到 + nơi chốn + 去
我到法國去
Ngã đáo Pháp Quốc khứ
Tôi đi Pháp.

Nhận xét : Câu này thuộc loại **câu 14**.

Câu 24 : Chủ từ + trợ thuật từ + thuật từ + 幾句 + danh từ
 我 會 說 幾 句 法 文
 Ngã hội thuyết cơ cú Pháp văn
 Tôi biết nói vài câu tiếng Pháp.

Câu 25 : Chủ từ + thuật từ + 什麼
 你 買 什 麼
 Nễ mãi thập ma
 Ông bán cái gì ?

Câu 26 : Chủ từ + thuật từ lập lại + thụ từ
 我 問 問 老 師
 Ngã vấn vấn lão sư
 Tôi hỏi han thầy.

Câu 27 : Chủ từ + thuật từ + tĩnh từ + 的 + tĩnh từ + 的
 我 要 大 的 不 要 小 的
 Ngã yêu đại đích bất yêu tiểu đích
 Tôi muốn lớn, không muốn nhỏ.

Câu 28 : Chủ từ + 坐 + phương tiện + 來 hoặc 去
 我 坐 火 車 來
 Ngã toa hỏa xa lai
 Tôi đạp xe lửa tới.

Nhận xét : Ta có thể dùng : kế trình xa, phi cơ, thuyền, khí xa.

Câu 29 : Chủ từ + 沒 + thuật từ.
 我 沒 來

Ngã một lai
Tôi không đến.

Câu 30 : Chủ từ + 還沒 + thuật từ + 呢
他 還 沒 來 呢
Tha hoàn một lai ni
Nó còn chưa đến sao ?

Câu 31 :
Chủ từ + thuật từ + thụ từ + 以前 dĩ tiền , 以後 dĩ hậu,
現在 hiện tại + thuật từ + thụ từ
我 教 書 以 前 愛 說 話
Ngã giáo thư dĩ tiền ái thuyết thoại
Tôi trước khi dạy học thích nói chuyện.

Câu 32 : Chủ từ + thuật từ + 過 + thụ từ
我 去 過 法 國
Ngã khứ quá Pháp Quốc
Tôi đã đi qua nước Pháp.

Câu 33 : Chỉ thị đại danh từ + thuật từ + 什麼 + ni
這 是 什 麼 呢
Giá thị thập ma ni
Đây là gì nhỉ ?

Câu 34 : Chủ từ + thuật từ + thụ từ + bổ túc từ
我 給 他 一 點 茶 葉
Ngã cấp tha nhất điểm trà diệp
Tôi cho nó một chút lá trà.

Nhận xét :

1/Tha là thụ từ₁ là thụ từ gián tiếp, nhất điểm trà là thụ từ₂ là thụ từ trực tiếp.

2/Ngã và tha có thể thay thế bằng danh từ.

Câu 35 : Chủ từ + 是 + tính từ sở hữu.

這 个 是 我 的
Giá cá thị ngã đích
Cái này là của tôi.

Câu 36 : Chủ từ + thuật từ

鳥 兒 歌 唱
Điều nhi ca xướng
Chim ca hát.

Câu 37 : Chủ từ + 是 + danh từ

我 是 一 个 工 程 師
Ngã thị nhất cá công trình sư
Tôi là một kỹ sư xây cất.

Nhận xét :

1/Ta có thể thay từ kỹ sư bằng : thợ mộc, bác sĩ, dược sĩ v . v . . .

2/Sau thuật từ 是 thì đó là một bổ túc từ chứ không phải là một thụ từ.

3/Câu này thuộc loại ***câu 7***.

Câu 38 : Chủ từ + thuật từ + thụ từ

我 認 識 他
Ngã nhận thức tha
Tôi biết nó.

Nhận xét :

1/Đây thuộc loại ***câu 2***.

2/Tri đạo là nhận biết về sự, nhận thức là biết về người.

Câu 39 : Chủ từ + thuật từ + thụ từ + bổ túc từ
 我 覺 得 它 好 笑
 Ngã giác đắc tha hảo tiếu
 Tôi thấy nó buồn cười.

Câu 40 : Thuật từ + thụ từ + 的 + danh từ + 是 + danh từ
 弄 壞 洋 娃 娃 的 少 女 是 愛 絲
 Lộng hoại dương oa oa đích thiếu nữ thị ái ty
 Cô gái làm hỏng con búp-bê là Ái Ty.

Câu 41 :
 Chủ từ+thuật từ+tính từ sở hữu+tân từ+phó từ+thuật từ+thụ từ
 我 給 他 的 書 很 有 用 處
 Ngã cấp tha đích thư ngân hữu dụng xứ
 Cuốn sách tôi cho nó rất hữu dụng.

Câu 42 : Chủ từ + trợ từ + thuật từ + câu có 的
 我 希 望 知 道 你 學 習 法 語 的 方 法
 Ngã hi vọng tri đạo nễ học tập Pháp từ đích phương pháp
 Tôi hi vọng biết phương pháp học tiếng Pháp của ông.

Câu 43 : Chủ từ + thuật từ + tân từ + thuật từ + câu 的
 我 記 得 他 來 過 的 那 個 日 期
 Ngã ký đắc tha lai quá đích na cá nhật ký
 Tôi nhớ được ngày nó đã qua.

Câu 44 : Chủ từ + 在 + vị từ
 我 在 看 報
 Ngã tại khán báo
 Tôi đang xem báo.

- Câu 45** : Thuật từ + thụ từ + thuật từ + bổ từ
 你 說 法 語 說 得 很 慢
 Nễ thuyết pháp từ thuyết đắc ngôn mạn
 Ông nói tiếng Pháp rất chậm.
- Câu 46** : Thuật từ₁ + 還是 + Thuật từ₂
 我 去 還 是 你 來
 Ngã khứ hoàn thị nễ lai
 Tôi đi hay là ông tới.
- Câu 47** : Chủ từ + thuật từ + bổ túc từ
 你 女 兒 像 你
 Nễ nữ nhi tượng nễ
 Con gái ông giống hệt ông.
- Câu 48** : Chủ từ + thuật từ + thụ từ + thuật từ + bổ túc từ
 我 叫 你 做 哥 哥
 Ngã khiêu nễ tồ ca ca
 Tôi gọi ông là anh.
- Câu 49** : Chủ từ + thuật từ + thụ từ + bổ túc từ
 我 說 她 漂 涼
 Ngã thuyết tha phiêu lương
 Tôi nói nàng xinh đẹp.
- Câu 50** : Chủ từ + thuật từ + thụ từ + bổ túc từ
 我 的 話 引 起 她 笑
 Ngã đích thoại dẫn khởi tha tiếu
 Lời tôi nói làm nàng cười.

Có nhiều cách để viết câu tiếng Trung Quốc. Muốn thành lập những công thức để phân biệt những câu chữ Hán chúng ta phải đặt những ký hiệu của câu theo một thứ tự nào đó. Thí dụ ta đặt :

- Chủ từ : S (subject)
- Thuật từ : V (verb)
- Thụ từ : O (object)
- Bổ túc từ : C (complement)
- Tĩnh từ : A (adjective)
- Danh từ : N (noun)
- Tiếng chỉ thời gian : T (time)
- Tiếng chỉ không gian : E (espace)
- Phó từ : D (adverb)
- Nghi từ : Q (question)
- Liên từ : J (conjunctive)

50 câu chữ Hán trên có thể tóm tắt trong các công thức sau:

1/ SA : **câu 1, 6**

Thí dụ : 哥哥大
Ca ca đại
Anh lớn.

妹妹小
Muội muội tiểu.
Em gái nhỏ.

Nhận xét :

a/S có thể là danh từ hay một đại danh từ, trước hay sau S có thể đặt T, E.

b/Trước tĩnh từ A ta có thể đặt một phó từ, thí dụ : 不**bất**, 很 **ngận** hoặc 2 phó từ : **bất** , **ngận**.

c/Sau tĩnh từ A ta có thể đặt trợ từ 嗎 **ma** .

d/Nếu S là danh từ thì ta có thể đặt 這 **giá**, hay 那 **na** trước nó.

Thí dụ : 這工作很忙
Giá công tác ngận mang

Công tác này rất bận.

e/Ta có thể thay S bằng 誰 thùy.

Thí dụ : 誰 大

Thùy đại

Ai lớn ?

f/S có thể là nhóm từ có 的 đích đi kèm.

Thí dụ : 我 的 書 大

Ngã đích thư đại.

Cuốn sách của tôi lớn.

g/Từ SA ta có thể suy ra các câu :

1. A 更 A (câu 8)

Thí dụ :

我 高 你 更 高

Ngã cao nễ cánh cao.

Tôi cao, ông lại cao hơn.

2. 又 挺好 又 挺好 (câu 9)

Thí dụ :

紅 茶 又 好 又 便 宜

Hồng trà hựu hảo hựu tiện nghi

Hồng trà vừa rẻ, vừa ngon.

3. 有的 挺好 有的 挺好 (câu 11)

Thí dụ :

有 的 忙 有 的 不 忙

Hữu đích mang hữu đích bất mang

Có người bận, có người không bận.

4-S-A

Thí dụ :

我 也 不 好
 Ngã dã bất hảo
 Tôi cũng không khỏe.

2/ SV có các câu : 29, 30, 36, 46

Thí dụ :

花 謝
 Hoa tạ
 Hoa tàn.

3/ SVO có các câu : 2, 3, 4, 7, 20, 21, 24, 25, 26, 27

4/ S 是 O có các câu : 33, 35, 37, 40, 41

Nhận xét :

a. Trước V có thể đặt 不

b. Ta có thể thay 是 thị bằng 姓 tánh hay 叫 khiêu.

5/ SV-C có các câu : 5, 19, 22, 47

Thí dụ :

我 說 得 慢
 Ngã thuyết đắc mạn
 Tôi nói chậm.

Nhận xét :

a. Ta có thể thêm phó từ vào trước V.

b. Nếu đặt sau V thì ta phải nhắc lại V 得 đắc vào.

6/ SVO C có các câu : 17, 23, 28, 49, 50.

7/ SV 得 C có các câu : 39, 43

8/ S 在 VO có câu 44.

9/ SVOVO có các câu : 15, 16, 18.

10/ SVVOVO có câu 42.

11/ SVO với hoặc dĩ tiền, hiện tại hay dĩ hậu VO câu 31.

Ta có thể có nhiều công thức khác nữa, độc giả tự tìm lấy và viết ra. Điều cần là ta phải phân biệt O và C. Chúng có một điểm chung là cùng đứng sau thuật từ. Làm sao để phân biệt ?

A. Với cấu trúc SVC

C bổ túc cho S, ta có 2 trường hợp :

a. V = đồng thuật từ : *thị, hữu, tượng*.

Thí dụ :

我 是 學 生

Ngã thị học sinh

Tôi là học sinh.

b. V = thuật từ 成(thành)

Thí dụ :

我 成 為 畫 士

Ngã thành vi họa sĩ

Tôi thành họa sĩ.

B. Với cấu trúc SVOC

C bổ túc cho O, ta có 3 trường hợp :

a. C = tĩnh từ

Thí dụ :

我 說 她 漂 涼

Ngã thuyết tha phiêu lương

Tôi nói nàng đẹp.

b. C = thuật từ

Thí dụ :

我 叫 他 來

Ngã khiêu tha lai

Tôi kêu nó tới.

c. C= là một câu

Thí dụ :

我 當 他 是 朋 友

Ngã đương tha thi bằng hữu

Tôi nghĩ nàng là bạn bè.

O luôn luôn là danh từ hay đại danh từ, còn C thì có thể là những từ khác.

B. Bổ túc cho V.

a. Bổ túc mức độ : là các tiếng đặt sau thuật từ 得(đắc) là tính từ, thuật từ hay một câu.

Thí dụ :

我 說 法 語 得 好

Ngã thuyết Pháp từ đắc hảo

Tôi nói tiếng Pháp giỏi.

我 高 興 得 跳

Ngã cao hứng đắc khiêu

Tôi thích thú đến nhảy lên.

我 說 法 語 說 得 跟 法 國 人 一

Ngã thuyết Pháp từ thuyết đắc cân Pháp quốc nhân nhất

樣 流 利

dạng lưu lợi

Nói tiếng Pháp, tôi nói lưu loát như người Pháp.

b. Bỏ từ kết quả : là tĩnh từ hay thuật từ đặt sau V.

Thí dụ :

我 坐 好

Ngã tọa hảo

Tôi ngồi tốt.

明 天 我 回 到 河 内

Minh thiên ngã hồi đáo Hà Nội.

Ngày mai tôi trở về Hà Nội.

c. Bỏ từ khả năng : nếu ta đặt thuật từ 得 (đắc) hay phó từ 不 (bất) giữa bỏ túc kết quả thì ta được bỏ túc khả năng.

Thí dụ :

我 看 清 楚

Ngã khán thanh sở

Tôi nhìn rõ.

Cho 得 (đắc) vào :

我 看 得 清 楚

Ngã khán đắc thanh sở

Tôi nhìn được rõ ràng

Hay cho 不 (bất) vào :

我 看 不 清 楚

Ngã khán bất thanh sở

Tôi nhìn không rõ.

d. Bỏ từ xu hướng : có 3 trường hợp.

1. 來 (lai), 去 (khứ)

我 拿 一 本 書 來

Ngã nã nhất bản thư lai

Tôi đem một cuốn sách tới.

我 拿 一 本 書 去

Ngã nã nhất bản thư khứ

Tôi đem một cuốn sách đi.

2. 上(thượng), 下(hạ), 進(tiến), 出(xuất)

我 走 進 教 室

Ngã tẩu tiến giáo thất

Tôi đi vào lớp học.

3. Cộng 2 dạng trên ta được loại thứ 3 :

我 走 進 教 室 去

Ngã tẩu tiến giáo thất khứ

Tôi đi vào lớp học.

e. Bỏ từ thuật lượng : chỉ số lần thuật tác.

Thí dụ :

我 去 過 河 內 一 次

Ngã khứ quá Hà Nội nhất thứ

Tôi qua Hà Nội một lần.

f. Bỏ từ thời lượng : chỉ thời gian thuật tác.

Thí dụ :

我 學 法 語 學 得 二 年 了

Ngã học Pháp từ học đắc nhị niên liễu

Tôi học tiếng Pháp đã được hai năm rồi.

g. Bỏ từ số lượng : biểu thị kết quả so sánh.

Thí dụ :

我 比 你 大 三 歲
 Ngã tỉ nễ đại tam tuế.
 Tôi so với ông, lớn hơn ba tuổi.

Khi đã tìm ra một công thức (xem trong các sách của Trung Quốc) thì ta hãy cố đặt càng nhiều câu hỏi về câu xác định ấy càng tốt.

Thí dụ với câu xác định sau đây :

小 花 上 个 月 到 敦 皇 考 察 了 三 天
 Tiểu hoa thượng cá nguyệt đáo Đôn Hoàng khảo sát liễu tam thiên
 Tiểu Hoa, tháng tới đến Đôn Hoàng khảo sát ba ngày.

Ta có thể đặt những câu hỏi sau đây theo thứ tự của câu trên :

a/ Về chủ từ :

誰 上 个 月 到 敦 皇 考 察 了 三 天
 Thùy thượng cá nguyệt đáo Đôn Hoàng khảo sát liễu tam thiên
 Vào tháng tới, ai đến Đôn Hoàng khảo sát ba ngày ?

b/Về thời gian :

小 花 什 麼 時 候 到 敦 皇 考 察
 Tiểu Hoa thập ma thời hầu đáo Đôn Hoàng khảo sát
 了 三 天
 liễu tam thiên
 Tiểu Hoa lúc nào đến Đôn Hoàng khảo sát ba ngày ?

c/Về nơi chốn :

小 花 上 个 月 到 那 兒 考 察 了 三 天
 Tiểu Hoa thượng cá nguyệt đáo na nhi khảo sát liễu tam thiên
 Tiểu Hoa, tháng tới đến đâu khảo sát ba ngày ?

d/Làm gì :

小花上个月到敦煌干什么去了
 Tiểu Hoa thượng cá nguyệt đáo Đôn Hoàng can thập ma khứ liễu
 Tiểu Hoa, tháng tới đến Đôn Hoàng làm gì ?

g/Bao ngày :

小花上个月到敦煌考察了几天
 Tiểu Hoa thượng cá nguyệt đáo Đôn Hoàng khảo sát liễu cơ thiên
 Tiểu Hoa, tháng tới đến Đôn Hoàng khảo sát mấy ngày.

KẾT LUẬN.

Để viết một câu Hán văn giản dị ta viết 3 dòng :

-Dòng thứ nhất, ta viết 3 từ căn bản là chủ từ, thuật từ, thụ từ : S-V-O.

-Dòng thứ 2 ta viết những từ bổ túc cho thành phần trên. Thí dụ :

$$\begin{array}{ccccccc} S & - & V & - & O \\ T & E & D & - & D & N_1 - N_2 \end{array}$$

-Sau đó ta viết dòng thứ 3 thành một đường thẳng.

Thí dụ : S - T - D - V - N₁ - N₂

Nhưng đó chỉ là một câu đơn giản còn những câu phức tạp, có nhiều hành động thì lại khác.

Thí dụ :

Ta có : $x = S_1 + V_1 + O_1$

$y = S_2 + V_2 + O_2$

x và y nối với nhau bằng liên từ, ta phân biệt 2 trường hợp :

1-x và y không có liên lạc gì với nhau. Theo các sách văn phạm cũ người ta phân biệt 4 loại câu sau :

a-Câu bình liệt :

我有雨衣 他也有雨衣
 Ngã hữu vũ y tha dã hữu vũ y
 Tôi có áo mưa, nó cũng có áo mưa.

Nhận xét:

1/Cũng là liên từ chỉ sự bình liệt

2/Ta có thể thay *cũng* bằng *hoặc* chỉ sự lựa chọn

3/Ta có thể thay *cũng* bằng *tuy* chỉ sự trái ngược

4/Ta có thể thay *cũng* bằng *sau đó* chỉ sự tiếp theo.

b-Câu chọn lựa :

或者我去或者他去

Hoặc giả ngã khứ hoặc giả tha khứ

Tôi đi hoặc nó đi.

c-Câu tiếp theo :

我先到 Paris 然後到 London

Ngã tiên đáo Paris nhiên hậu đáo London

Tôi trước đến Paris sau mới tới London.

d-Câu trái ngược :

我年紀雖大可是精神還好

Ngã niên kỷ tuy đại khả thị tinh thần hoàn hảo

Tôi tuy lớn tuổi nhưng tinh thần còn mạnh.

2-x là quả, y là nhân.

Theo những sách văn phạm cũ, người ta chia ra 6 loại (xem trang 59),
nhưng theo phương pháp mới thì chia ra làm :

Câu chính : không phụ thuộc vào đầu

Câu phụ : phải bổ túc cho câu chính.

Thí dụ :

我回得晚因為下雨

Ngã hồi đắc vãn nhân vi hạ vũ

Tôi về muộn vì trời mưa.

Câu chính : tôi về muộn

Câu phụ : vì trời mưa.

Nhận xét :

1. Vì là liên từ chỉ nguyên do.
2. Ta có thể thay bằng nếu chỉ giả thuyết.
3. Ta có thể chỉ thời gian. Thí dụ : Tối nay trời mưa, tôi về muộn.
4. Ta có thể chỉ không gian. Thí dụ : Ở Saigon trời mưa, tôi về muộn.
5. Ta có thể chỉ không gian và thời gian. Thí dụ : Tối nay ở Saigon trời mưa, tôi về muộn.
6. Ta có thể so sánh. Thí dụ : Mưa rơi trên đường phố như mưa rơi trong lòng tôi.

Những trường hợp trên đều là những điều kiện là chỉ những câu phụ.

Phần II : Phần bổ túc.

Bản Chất Của Câu Tiếng Tàu.

I. Chúng ta đã biết một mệnh đề trong tiếng Tàu gồm có 3 phần chính đó là : chủ từ, thuật từ, thụ từ. Nhưng xét về bản chất chúng ta có : đại danh từ, thuật từ, danh từ. Lấy một ví dụ cho dễ hiểu :

我 看 書
Ngã khán thư
Tôi xem sách

Từ vụ : S - V - O (S : ngã, V : khán, O : thư)

Từ loại : P - V - N (P : ngã, V : khán, N : thư)

Chú thích : S = subject, chủ từ.

V = verb, thuật từ.

O = object, thụ từ.

P = pronoun, đại danh từ.

N = noun, danh từ.

II. N có thể thay bằng V. Thí dụ :

我 喜 歡 學 習
Ngã hỉ hoan học tập

Tôi hoan hỉ học tập.

Ngã : đại danh từ

Hỉ hoan : thuật từ

Học tập : thuật từ.

Thuật từ không cần N gọi là Nội thuật từ.

Thí dụ :

花 開

Hoa khai

Hoa nở.

花 殘

Hoa tàn

Hoa tàn

III. Nội thuật từ không cần N nhưng cần có C bổ từ thì được gọi là Nội thuật từ không hoàn toàn.

Nội thuật từ không hoàn toàn gồm có :

1- Đồng thuật từ :

Gọi là đồng thuật từ vì S = O.

Thí dụ :

我 是 X

Ngã thị X

Tôi là X (X là ngã)

V có thể là :

1/ 是 thị : là. Xem thí dụ trên.

2/ 有 hữu : có

Thí dụ :

有 一 個 妹 妹

Hữu nhất cá muội muội

Tôi có một em gái.

3/ 姓 : tánh, tính : họ

Thí dụ :

我 姓 楊

Ngã tánh Dương

Tôi họ Dương

4/ 叫 : khiêu

Thí dụ :

我 叫 李 大 中

Ngã khiêu Lý Đại Trung

Tôi gọi là Lý Đại Trung.

5/ 像 tượng : giống

我 像 你

Ngã tượng nễ

Tôi giống anh.

6/ 含有 hàm hữu : ngằm có, ngằm chứa.

Thí dụ :

空 氣 含 有 水 分

Không khí hàm hữu thủy phận

Không khí ngằm chứa hơi nước.

2- Từ thuật từ không hoàn toàn.

1/ 成爲 thành vi : trở thành.

Thí dụ :

我 成 爲 畫 士

Ngã thành vi hoạ sĩ

Tôi trở thành hoạ sĩ.

2/ 成了 thành liễu : đã trở thành.

Thí dụ :

我 成 了 畫 士

Ngã thành liễu hoạ sĩ
 Tôi đã trở thành hoạ sĩ.

3/ 現出 hiện xuất : tỏ vẻ.

Thí dụ :

他 們 現 出 愉 快 的 樣 子
 Tha môn hiện xuất du khoái đích dạng tử
 Chúng tỏ vẻ mừng rỡ.

IV. Thường thì ta viết :

我 看 書

Ngã khán thư
 Tôi xem sách.

Hay : P - V - N, nhưng ta có thể đem N lên trước :
 N - P - V bằng các cách như sau :

a/ Thêm trợ thuật từ :

漢 書 我 要 看

Hán thư ngã yêu khán
 Tôi muốn xem sách chữ Hán.

b/ Thêm C vào .

Thí dụ :

這 本 漢 書 我 看 完 了
 Giá bản Hán thư ngã khán hoàn liễu
 Bản sách Hán đó, tôi xem xong rồi.

c/ Thêm một giới tự.

Thí dụ :

我 連 這 本 書 也 不 認 識
 Ngã liên giá bản thư dã bất nhận thức
 Ngay cả cuốn sách này tôi cũng không nhận ra.

V. Từ P – V chúng ta có thể suy ra P – A .

Thí dụ :

1) Đơn giản :

我 大, 妹 妹 小
Ngã đại muội muội tiểu
Tôi lớn, em gái nhỏ.

2) Phức tạp :

a) a lớn hơn b :

我 比 你 高
Ngã tỉ nễ cao
Tôi cao hơn anh.

b) a bằng b :

我 有 你 那 麼 高
Ngã hữu nễ na ma cao
Tôi cao bằng anh.

c) a nhỏ hơn b :

我 没 有 那 麼 高
Ngã một hữu na ma cao
Tôi cao kém anh.

VI. Trong trường hợp có hai O, ta có :

1) Công thức có dạng : P - V - P - N

a) 教 giáo : dạy

Thí dụ :

我 教 他 漢 字
Ngã giáo tha Hán tự
Tôi dạy nó chữ Hán.

b) 還 hoàn : trả lại

Thí dụ :

我 還 他 書

Ngã hoàn tha thư

Tôi trả nó sách.

c) 告訴 cáo tố : cho biết

Thí dụ :

我 告 訴 他 我 的 名 字

Ngã cáo tố tha ngã đích danh tự

Tôi cho nó biết tên tôi.

d) 問 vấn : hỏi

Thí dụ :

他 問 老 師 什 麼

Tha vấn lão sư thập ma

Anh ta hỏi thầy giáo cái gì ?

e) 送給 tống cấp : cho

Thí dụ :

我 送 給 他 一 本 書

Ngã tống cấp tha nhất bản thư

Tôi cho nó một cuốn sách.

f) 送 tống

Thí dụ :

我 送 他 一 本 書

Ngã tống tha nhất bản thư.

g) 給 cấp

Thí dụ :

我 給 他 一 本 書

Ngã cấp tha nhất bản thư

Cả 2 câu (f) và (g) đều có cùng nghĩa như ở câu (e).

2) Trong công thức : P₁ - V - P₂ - V thì P₂ vừa là O của V, vừa là S của V tiếp theo.

Thí dụ :

我 請 他 來
Ngã thỉnh tha lai
Tôi mời nó tới.

我 請 他 來 吃 飯
Ngã thỉnh tha lai ngật phạn
Tôi mời nó đến ăn cơm.

我 說 他 好
Ngã thuyết tha hảo
Tôi nói cô ta tốt.

3) Câu có chữ 把 bả có nghĩa là đem, ta có công thức :

$$\frac{P - \text{bả} - N - V - \underline{N}}{P \qquad \qquad \qquad C}$$

Câu có chữ bả phải hội đủ 2 điều kiện :

1/ N phải xác định

2/ V phải có bổ từ.

Thí dụ :

我 把 那 本 書 撕 碎
Ngã bả na bản thư tê toái.
Tôi đem cuốn sách ấy xé nát.

Ta không thể viết :

我 把 一 本 書 撕 碎
Ngã bả nhất bản thư tê toái

hay :

我 把 那 本 書 撕
Ngã bả na bản thư tê.

4) Giữa P và bả ta có thể để các phó từ :

Thí dụ :

我 昨 天 把 這 書 還 給 圖 書 館
Ngã tạc thiên bả giá thư hoàn cấp đồ thư quán.
Hôm qua tôi đem cuốn sách đó trả lại thư viện.

- a) 没 把 một bả
- b) 你 別 把 nễ biệt bả
- c) 請 你 別 把 thỉnh nễ biệt bả

2/ Các thuật từ năng nguyện .

Thí dụ :

我 想 把
Ngã tưởng bả

3/ Dùng một tĩnh thuật từ

Thí dụ :

我 輕 輕 地 把
Ngã khinh khinh địa bả

4/ Dùng một thuật từ

Thí dụ :

我 用 刀 子 把 甘 草 切 成 一 片 片
Ngã dụng đao tử bả cam thảo thiết thành nhất phiến phiến
Tôi dùng dao đem cam thảo cắt thành từng miếng.

N có thể là một danh từ đơn giản

Thí dụ :

我 把 漢 序 寫 完 了
 Ngã bả Hán tự tả hoàn liễu
 Tôi viết xong chữ Hán.

N có thể là một nhóm chữ đích phức tạp :

a) Đứng trước chữ đích là một N

Thí dụ :

妹 妹 的 書
 Muội muội đích thư
 Sách của em gái.

b) Đứng trước chữ đích là một P

Thí dụ :

我 的 書
 Ngã đích thư
 Sách của tôi.

c) Đứng trước chữ đích là một A

Thí dụ :

新 的 書
 Tân đích thư
 Cuốn sách mới.

d) Đứng trước chữ đích là một V

Thí dụ :

我 看 的 書
 Ngã khán đích thư
 Cuốn sách tôi xem.

e) Đứng trước chữ đích là V – N

Thí dụ :

看 書 的 人

Khán thư đích nhân
Người coi sách.

V ta xét 2 trường hợp :

1) Đứng trước

Ta có thể dùng : 都 đô : cùng

全 toàn : toàn

Thí dụ :

我 把 錢 都 花 完 了

Ngã bả tiền đô hoa hoàn liễu

Tôi đem tiền tiêu hết rồi.

Ta có thể thay đô bằng toàn.

2) Đứng sau

Ta có thể dùng liễu 了 : xong rồi, và trước 著 : đang.

Thí dụ :

我 把 電 影 票 丟 了

Ngã bả điện ảnh phiếu đầu liễu

Tôi đánh mất vé xem điện ảnh rồi.

我 把 雨 衣 戴 著

Ngã bả vũ y đai trước.

Tôi mặc áo mưa.

Trường hợp có các bổ ngữ.

a) Kết quả :

Thí dụ :

我 把 那 篇 文 章 寫 完 了

Ngã bả na thiên văn chương tả hoàn liễu

Tôi viết xong chương văn chương ấy rồi.

b) Mức độ

Thí dụ :

我把這個問題解釋得清清楚楚
 Ngã bả giá cá vấn đề giải thích đắ thanh thanh sở sở
 Tôi đem cái vấn đề ấy giải thích rõ ràng.

c) Chiều hướng

Thí dụ :

我把衣服放回房裏去
 Ngã bả y phục phóng hồi phòng lý khứ
 Tôi mang quần áo về phòng.

我把衣服上婁來
 Ngã bả y phục thượng lâu lai
 Tôi mang quần áo lên lầu.

d) Thời lượng

Thí dụ :

我把雞了一個小時
 Ngã bả kê sảo liễu nhất cá tiểu thời

Nếu đọc giả để ý thì câu chữ bả có dạng hai O, nhưng ở đây N đứng trước và P đứng sau, do đó với các câu c, f, g ở trên ta sẽ có :

1) 我把這本書送給他
 Ngã bả giá bản thư tống cấp tha

2) 我把這本書給他
 Ngã bả giá bản thư cấp tha

3) 我把這本書送他
 Ngã bả giá bản thư tống tha

Câu 3 là theo quy tắc mà viết, tác giả không phải là người Tàu nên không biết người Tàu có nói như thế không vì sách dạy tiếng Tàu viết như sau :

- 4) 我送這本書給他
Ngã tống giá bản thư cấp tha.

VII. Kết luận.

Dù câu có phức tạp tới cỡ nào thì cũng không ra ngoài cấu tạo cơ bản là : P - V - N.

Thí dụ 1 :

- 中國飯很好吃
Trung quốc phạn ngận hảo ngật
Bữa cơm Trung Quốc ăn rất ngon.

Trung quốc : danh từ

Phạn : danh từ

Ngận : phó từ

Hảo : tính từ.

Ngật : thuật từ.

Thí dụ 2 :

- 你想他是誰嗎?
Nễ tưởng tha thị thủy ma
Ông nghĩ nó là ai nào?

Nễ : chủ từ

Tưởng : thuật từ

Tha thị thủy ma : tính từ

Thí dụ 3 :

- 我有很多英法舊字典
Ngã hữu ngận đa Anh Pháp cựu tự điển

Tôi có nhiều tự điển Anh, Pháp cũ.

Ngã : đại danh từ

Hữu : thuật từ

Ngận : phó từ

Đa : phó từ

Anh : danh từ dùng làm phó từ

Pháp, danh từ dùng làm phó từ

Cựu : tính từ

Tự : danh từ

Điển : danh từ dùng làm thụ từ.

Bổ từ kết quả

I-Định nghĩa :

Bổ tử từ kết quả là tính từ hay động từ đứng sau một động từ.

Thí dụ :

今天我回到河内

Kim thiên ngã hồi đáo Hà Nội

Hôm nay tôi trở về Hà Nội.

II- Những bổ từ kết quả thường gặp.

1-在 tại .

Thí dụ : 我坐在那兒

Ngã tọa tại na nhi

Tôi ngồi ở đâu ?

2-見 kiến .

Thí dụ : 我看見了

Ngã khán kiến liễu
Tôi thấy rồi.

3- 到 **đáo**.

Thí dụ : 我 天 天 學 到 十 一 點 鐘

Ngã thiên thiên học **đáo** thập nhất điểm chung
Tôi mỗi ngày học đến 11 giờ.

4- 上 **thượng**.

Thí dụ : 外 邊 冷 再 穿 上 件 衣 服

Ngoại biên lạnh, tái xuyên **thượng** kiện y phục
Bên ngoài lạnh, hãy mặc thêm áo.

5- 開 **khai**.

Thí dụ : 請 打 開 書

Thỉnh đả **khai** thư
Hãy mở sách ra.

6- 好 **hảo**.

Thí dụ : 我 學 好 中 文

Ngã học **hảo** Trung văn
Tôi học tốt Trung văn.

7- 清楚 **thanh sở**.

Thí dụ : 我 看 清 楚 了 嗎

Ngã khán **thanh sở** liễu ma

Tôi có coi rõ không ?

8- 完 hoàn .

Thí dụ : 我 做 完 了
Ngã tố hoàn liễu
Tôi làm xong rồi.

9- 給 cấp .

Thí dụ : 那 本 書 我 送 給 我 朋 友
Na bản thư ngã tặng cấp ngã bằng hữu
Cuốn sách đó tôi đã cho bạn tôi rồi.

10- 會 hội .

Thí dụ : 我 學 會 漢 字
Ngã học hội Hán tự
Tôi học hiểu chữ Tàu.

11- 通 thông.

Thí dụ : 我 聽 通 了
Ngã thính thông liễu
Tôi nghe rõ rồi.

12- 對 đối.

Thí dụ : 我 無 言 可 對
Ngã vô ngôn khả đối
Tôi không lời đáp lại.

III- Bài kiểm.

Gạch dưới các bổ từ kết quả.

1- 我 看 完 了 那 本 小 說 了

Ngã khán hoàn liễu na bản tiểu thuyết liễu
Tôi xem xong cuốn tiểu thuyết đó.

2- 你 不 寫 清 楚 我 怎 麼 看

Nễ bất tả thanh sở ngã chăm ma khán
Ông không viết rõ, tôi làm sao xem ?

3- 那 個 問 題 我 回 答 對 了

Na cá vấn đề ngã hỏi đáp đôi liễu
Vấn đề đó tôi trả lời đúng rồi.

4- 我 住 在 幾 樓

Ngã trú tai cơ lầu
Tôi ở lầu mấy ?

5- 我 看 見 他 出 去 了

Ngã khán kiến tha xuất khứ liễu
Tôi thấy nó ra ngoài rồi.

6- 我 沒 看 通

Ngã một khán thông
Tôi không thấy rõ.

7- 這小說你看通沒看通

Giá tiểu thuyết nẽ khán thông một khán thông
Cuốn truyện này ông hiểu hay không ?

8- 我看那本小說完了

Ngã khán na bản tiểu thuyết hoàn liễu
Tôi xem cuốn truyện đó rồi.

9- 我買到那本小說

Ngã mãi đáo na bản tiểu thuyết
Tôi mua được bản tiểu thuyết ấy.

10- 你看見了嗎

Nẽ khán kiến liễu ma
Ông có thấy không ?

11- 開會完了就去吃飯

Khán hội hoàn liễu, tỵ khứ ngật phạn
Họp xong rồi, liền đi ăn cơm.

12- 本子上要寫上名字

Bản tử thượng yếu tả thượng danh tự
Trên cuốn sách nên viết tên.

13- 請 你 把 我 介 紹 給 你 家 的 人

Thỉnh nễ bả ngã giới thiệu cấp nễ gia đích nhân
Nhờ ông giới thiệu tôi với các người của gia đình ông.

14- 我 寫 好 漢 字

Ngã tả hảo Hán tự
Tôi viết tốt chữ Tàu.

Ý nghĩa của từ 就 tựu (phó từ)

1- Ngay lập tức :

我 就 來
Ngã tựu lai
Tôi đến ngay.

2- Rồi, liền :

我 吃 過 飯 就 走 了
Ngã ngật quá phạn tựu tẩu liễu
Tôi ăn cơm xong, liền đi ngay.

3- Chỉ :

我 就 有 一 本 書
Ngã tựu hữu nhất bản thư
Tôi chỉ có một cuốn sách.

4- Dùng với 也 đã có nghĩa là ngay cả :

他 就 不 請 我 我 也 要 去
Tha tựu bất thỉnh ngã, ngã dã yêu khứ
Ngay cả hắn không mời, tôi cũng muốn đi.

5- Dùng với 是 thì có nghĩa là nhưng :

這 本 書 很 好 就 是 太 貴

Giá bản thư ngạn hảo tựu thị thái quý
Cuốn sách này rất tốt, nhưng nó quá đắt.

6- Có nghĩa là được rồi :

就 是 了

Tựu thị liễu
Được rồi.

Bài kiểm :

Dịch ra tiếng Việt các câu sau đây :

1- 他 來 我 就 去

Tha lai ngã tựu khứ.

2- 我 要 的 就 是 這 本 書

Ngã yêu đích tựu thị giá bản thư.

3- 說 來 就 來 了

Thuyết lai tựu lai liễu.

4- 說 走 就 走

Thuyết tâu tựu tâu.

5- 他 今 天 就 要 進 大 學 了

Tha kim thiên tựu yêu tiến đại học liễu.

6- 現 在 就 喝 茶 嗎?

Hiện tại tựu hát trà ma ?

Danh từ

I. Định nghĩa.

Tiếng gọi : sự, vật.

II- Phân loại.

Tùy theo tiêu chuẩn mà ta phân loại.

1) Chung và riêng .

Thí dụ : 王 老 師
 Vương lão sư
 Giáo sư Vương.

Wương : danh từ riêng
 Lão sư : danh từ chung.

2) Cụ thể và trừu tượng.

Cụ thể : 書 thư : sách
 Trừu tượng : 仁 nhân : lòng nhân.

3) Động vật và thực vật.

Động vật : 馬 mã : con ngựa.
 Thực vật : 木 mộc : cái cây.

4) Thiên tạo và nhân tạo.

Thiên tạo : 山 sơn : núi
 Nhân tạo : 井 tinh : giếng.

III- Cấu tạo.

1/ Tiếng : 人 nhân : người.

2/ Tiếng :

人 民

Nhân dân

Dân chúng.

3/ Tiếng :

法 國 人

Pháp quốc nhân

Người nước Pháp.

4/ Tiếng :

德 國 老 師

Đức quốc lão sư

Thầy giáo người Đức.

5/ Tiếng :

日 本 女 老 師

Nhật Bản nữ lão sư

Cô giáo người Nhật.

IV- Từ vụ.

1) Làm chủ từ

Thí dụ :

妹 妹 看 書

Muội muội khan thư

Em gái xem sách.

Muội muội : danh từ, làm chủ từ (S).

2) Làm thụ từ

Trong thí dụ trên Thư là danh từ, làm thụ từ (O).

3) Làm vị từ

Thí dụ :

今 天 青 天

Kim thiên thanh thiên

Hôm nay trời tạnh.

Kim thiên : danh từ làm chủ từ (S)

Thanh thiên : danh từ làm vị từ (P)

4) Làm định từ

Thí dụ :

法 國 人

Pháp quốc nhân

Người Pháp.

Pháp quốc : danh từ làm định từ cho nhân.

Nhân : danh từ.

5) Làm phó từ

6) Chỉ những danh từ chỉ thời gian hay nơi chốn mới được dùng làm phó từ thôi, còn các danh từ khác không dùng được.

a/ Thời gian

Thí dụ : 今 天 上 午 我 看 書

Kim thiên thượng ngọ ngã khan thư

Sáng nay tôi đọc sách.

Kim thiên thượng ngọ : danh từ dùng làm phó từ.

b/ Nơi chốn

Thí dụ :

我 在 圖 書 館 看 書

Ngã tại đồ thư quán khan thư :

Tôi tại thư viện xem sách.

c/ Thời gian và nơi chốn

Khi hai yếu tố thời gian và nơi chốn cùng hiện diện thì ta đặt thời gian ở trước .

Thí dụ :

我 今 天 上 午, 在 圖 書 館 看 書
 Ngã kim thiên thượng ngộ, tại đồ thư quán khán thư
 Sáng hôm nay, tôi ở thư viện xem sách.

V- Từ tính.

1/ Lập lại : danh từ lập lại có nghĩa là : mỗi, mọi

Thí dụ : 人人 nhân nhân : mỗi người.

天天 thiên thiên : mỗi ngày.

2/ Số nhiều : ta thêm vào chữ 們 môn.

Thí dụ :

老 師 們
 Lão sư môn
 Các thầy giáo.

Nếu trước danh từ có số từ thì ta không dùng 們 môn.

Thí dụ :

三 個 老 師
 Tam cá lão sư
 Ba thầy giáo.

3/ Không kết hợp với phó từ .

Thí dụ : không thể nói 很山 ngận sơn : rất núi.

4/ Đứng trước danh từ thường là số từ và loại từ .

Thí dụ :

一 本 書
 Nhất bản thư

Một cuốn sách.

5/ Tiếp vĩ từ : đứng sau danh từ thường là các danh từ : đầu, tử, nhi.

Thí dụ : 木頭 mộc đầu : thanh gỗ.

房子 phòng tử : căn phòng.

盆兒 bồn nhi : cái bồn.

6/ Những từ chỉ nơi chốn : có nhiều cặp danh từ như

上邊, 下邊 thượng biên, hạ biên : trên, dưới

內邊, 裏邊, 外邊 nội biên, lý biên, ngoại biên : trong, ngoài.

左邊, 右邊 tả biên, hữu biên : trái, phải.

東邊 Đông biên : Đông

西邊 Tây biên : Tây

南邊 Nam biên : Nam

北邊 Bắc biên : Bắc.

旁邊 bàng biên : bên cạnh

前邊 tiền biên : phía trước

後邊 hậu biên : phía sau.

Ta có thể thay thế 邊 biên bằng 面 diện.

Những từ chỉ nơi chốn có thể đặt trước hay sau danh từ :

1/ Khi đặt trước danh từ nó là một định từ.

Thí dụ :

上 邊 的 卓 子

Thượng biên đích trác tử

Trên bàn.

2/ Sau .

Thí dụ :

卓 子 上 邊
Trác tử thượng biên
Trên bàn.

3/ Từ (1) và (2) ta có :

N – nơi chốn - 的

卓 子 上 邊 的 裏 書
Trác tử thượng biên đích thư
Sách trên bàn.

4/ Trong trường hợp có một địa danh từ thì ta không dùng danh từ 裏

Thí dụ : 我 在 河 內 學 習
Ngã tại Hà Nội học tập
Tôi học tập ở Hà Nội.

Đại danh từ

I-Định nghĩa. Đại danh từ là tiếng thay thế cho danh từ.

II- Phân loại.

1) Chỉ thị đại danh từ.

這 giá : này

這 裏	這 兒	這 麼	這 樣
Giá lý	Giá nhi	Giá ma	Giá dạng

那 na : kia

那 裏	那 兒	那 麼	那 樣
Na lý	Na nhi	Na ma	Na dạng

每 mỗi : mọi

各 các : mọi

2) Nhân vật đại danh từ :

我 ngã : tôi

你 nễ : anh

他 tha : anh ấy

她 tha : cô ấy, chị ấy

它 tha : nó

您 nâm, nẫm, niễn : ngài, ông ấy.

自	己	別	人	大	家
Tự	kỷ	Biệt	nhân	Đại	gia

1) Nghi vấn đại danh từ.

誰 thùy : ai

幾 cơ : mấy

什麼 thập ma : gì

多少 đa thiêu : bao nhiêu

哪 na : nào

那裏 na lý, 那兒 na nhi : chỗ nào

怎麼 chằm ma, 怎樣 chằm dạng, 怎麼樣 chằm ma dạng : cách nào

2) Đại danh từ liên tiếp.

賣 書 的

Mại thư đích

Người bán sách.

Đích là đại danh từ liên tiếp.

III-Từ vụ. Cũng như danh từ đại danh từ có đủ các nhiệm vụ mà danh từ có, nhưng nó còn có thêm một nhiệm vụ là làm bổ từ mà danh từ không có.

1) Làm chủ từ.

我 看 書

Ngã khán thư

Tôi xem sách.

Trong câu này ngã là một đại danh từ làm chủ từ.

2) Làm thụ từ

他 是 誰

Tha thị thùy

Ông ta là ai?

Trong câu này thùy là một đại danh từ làm thụ từ.

3) Làm vị ngữ

尔 哪 裏

Nễ na lý

Ông ở đâu?

4) Làm định ngữ

我 的 書 很 貴

Ngã đích thư ngận quý

Sách của tôi rất quý.

5) Làm phó từ

這 件 事 怎 樣 使 理

Giá kiện sự chăm dạng xử lý

Chuyện này làm sao xử lý?

6) Làm bổ từ

尔 唱 得 怎 麼 樣

Nễ xướng đắc chăm ma dạng

Ông hát làm sao?

IV- Từ tính.

1) Không thể lập lại.

Ta không thể nói : 我 我 ngã ngã : tôi tôi

2) Số nhiều.

Đối với các nhân vật đại danh từ, ta thêm 們 môn vào.

我 們 ngã môn : chúng tôi.

Đối với chỉ thị đại danh từ ta thêm 些 ta vào.

這 些 書 giá ta thư : những cuốn sách này.

3) Để chỉ sự kính trọng ta thêm chữ 心 tâm.

Thí dụ : 尔 (你) nễ : ông 您 nâm : ngài

4) Chữ 每 mỗi thường dùng đi đôi với chữ 都 đô

我 每 天 都 來

Ngã mỗi thiên đô lai

Mỗi ngày tôi đều lại.

5) Chữ 幾 (cơ) khi dùng phải có loại từ rồi mới tới danh từ, còn 多少 (đa thiểu) thì không cần.

尔 有 多 少 書

Nễ hữu đa thiểu thư

Ông có bao nhiêu sách ?

他 買 幾 條 魚

Tha mãi cơ điều ngư

Anh mua mấy con cá ?

Chữ điều ở đây là loại từ.

Chữ 幾 cơ thường đứng trước danh từ mà nó hỏi

現 在 幾 點

Hiện tại cơ điểm

Bây giờ là mấy giờ ?

Nhưng nó sẽ đứng sau 星期 tinh kỳ

今天星期幾

Kim thiên tinh kỳ cơ

Hôm nay là ngày thứ mấy ?

6) Phái tính : chỉ thấy ở ngôi thứ ba của nhân vật đại danh từ :

他 tha : ông ấy, anh ấy

她 tha : chị ấy, cô ấy

它 tha : nó : chỉ vật bất động.

7) Những chữ khi làm định từ không dùng chữ 的 đích đó là :

誰 thùy , thí dụ :

誰 弟 弟 病 了

Thùy đệ đệ bệnh liễu

Ai có em bị bệnh ?

什麼 thập ma, thí dụ :

什 麼 書

Thập ma thư

Sách gì ?

多少 đa thiểu, thí dụ :

多 少 錢

Đa thiểu tiền

Bao nhiêu tiền ?

8) Chữ 什麼 thập ma không dùng làm phó từ

Thí dụ : ta không nói : 他 什 麼 說

Tha thập ma thuyết

Hắn không nói gì

Mà nói :

他 怎 麼 說

Tha chằm ma thuyết

Hắn nói sao ?

9) Sau từ 得 đắc, chỉ dùng 怎麼樣 chăm ma dạng làm bổ ngữ

Thí dụ : 他 唱 得 怎 麼 樣
Tha xướng đắc chăm ma dạng
Hắn hát thế nào ?

Chứ không nói : 他 唱 得 怎 麼
Tha xướng đắc chăm ma

10) 我們 ngã môn, 自們 tự môn : chúng tôi.

Thí dụ : 我 們 都 是 老 師
Ngã môn đô thị lão sư
Chúng tôi đều là giáo sư.

自 們 都 是 學 生
Tự môn đô thị học sinh
Chúng tôi đều là học sinh.

Định ngữ

I- Định nghĩa :

Định ngữ là tiếng bổ túc cho danh từ hạch tâm.

Chú thích : danh từ hạch tâm là những danh từ cốt lõi hay trọng tâm.

II- Phân loại .

1- là tĩnh từ :

Ta có thể phân ra 2 trường hợp :

a/ chỉ có 1 tĩnh từ : không phải dùng đích.

Thí dụ : 好 人
Hảo nhân
Người tốt.

b/có nhiều tính từ : ta phải dùng chữ đích

Thí dụ : 非 常 好 的 人
Phi thường hảo đích nhân
Người tốt phi thường.

2-là động từ :

Ta cũng có 2 trường hợp : đều phải dùng đích :

a/ là động từ :

Thí dụ : 誰 賣 的
Thùy mại đích
Ai bán đây ?

b/cơ cấu động từ :

Thí dụ : 誰 賣 書 的
Thùy mại thư đích ?
Ai bán sách đây ?

3- là danh từ :

Ta cũng có 2 trường hợp :

a/ bỏ túc vào thẳng danh từ hạch tâm, không dùng tới đích.

Thí dụ : 中 國 人
Trung quốc nhân
Người Trung quốc

b/ khi chỉ sự sở hữu, không gian, thời gian thì phải dùng với chữ đích.

Thí dụ : 妹 妹 的 書

Muội muội đích thư
Sách của em gái.

上 邊 的 書 是 新 的
Thượng biên đích thư thị tân đích
Sách bên trên là mới đó.

昨 天 的 日 報
Tạc thiên đích nhật báo
Báo ngày hôm qua.

4- là đại danh từ.

Thay thế vào chỗ của danh từ vì vậy cũng có 2 trường hợp

a/ bỏ túc vào thẳng danh từ hạch tâm, không dùng đích.

Thí dụ : 我 妹 妹
Ngã muội muội
Em gái tôi.

b/ chỉ sự sở hữu.

Thí dụ : 我 的 書
Ngã đích thư
Sách của tôi.

5- là số lượng từ. Không dùng đích.

Thí dụ : 二 件 上 衣
Nhị kiện thượng y
Hai bộ áo.

一 本 書
Nhất bản thư

Một cuốn sách.

6- là chủ vị .

Thí dụ : 我 買 的 自 行 車 很 好
 Ngã mãi đích tự hành xa ngân hảo.
 Xe máy tôi mua rất tốt.

III- Xếp đặt.

Nếu danh từ hạch tâm có nhiều định ngữ thì ta xếp tính từ, danh từ gần danh từ hạch tâm nhất, đại từ phải đứng trước số lượng từ.

Thí dụ : 我 有 一 張 世 界 地 圖
 Ngã hữu nhất trương thế giới địa đồ
 Tôi có một bản địa đồ thế giới.

IV- Bài kiểm.

Hãy gạch dưới những chữ định ngữ :

- 1/ 這 是 我 借 的 小 說
 Giá thị ngã tá đích tiểu thuyết
 Đây là cuốn truyện tôi mượn.
- 2/ 星 期 日 看 朋 友 的 人 很 多
 Tinh kỳ nhật khán bằng hữu đích nhân ngân đa.
 Chúa nhật, người đi thăm bạn rất nhiều.
- 3/ 這 是 有 名 的 地 方
 Giá thị hữu danh đích địa phương
 Đây là chỗ nổi tiếng.
- 4/ 我 要 一 件 上 衣
 Ngã yêu nhất kiện thượng y
 Tôi muốn mua một cái áo.

5/ 我 妹 妹 是 小 學 生

Ngã muội muội thị tiểu học sinh
Em gái tôi là một học sinh nhỏ.

6/ 我 有 一 本 中 文 小 說

Ngã hữu nhất bản Trung văn tiểu thuyết
Tôi có một cuốn tiểu thuyết Tàu.

7/ 這 是 老 師 的 毛 衣

Giá thị lão sư đích mao y
Đây là áo len của thầy giáo.

8/ 給 我 一 杯 冷 水

Cấp ngã nhất bôi lãnh thủy
Đưa cho tôi một chén nước lạnh.

9/ 這 是 誰 買 的 書

Giá thị thùy mãi đích thư
Ai mua cuốn sách này?

10/ 這 是 我 們 上 課 的 教 室

Giá thị ngã môn thượng khóa đích giáo thất
Đây là phòng học của chúng tôi.

Chú thích : những chữ in đậm là danh từ hạch tâm.

Giới từ

Giới từ là từ giới thiệu.

I- Giới thiệu một từ .

Đích 的 là một giới từ, từ đứng trước được gọi là sở hữu chủ, và từ đứng sau được gọi là sở hữu vật.

Thí dụ :

妹 妹 的 貓

Muội muội đích miêu

Con mèo của em gái.

Vì muội muội là một danh từ nên ta có thể thay thế bằng một đại danh từ.

Thí dụ : 我 的 貓

Ngã đích miêu

Con mèo của tôi.

Vì muội muội là một danh từ ta có thêm vào một tính từ .

Thí dụ : 好 妹 妹 的 貓

Hảo muội muội đích miêu

Con mèo của em gái tốt.

Ta cũng có thêm vào một hay hai phó từ.

Thí dụ :

很 好 妹 妹 的 貓

Ngận hảo muội muội đích miêu

Con mèo của em gái rất tốt.

我 妹 妹 的 貓

Ngã muội muội đích miêu
Con mèo của em gái tôi.

我 買 的 貓

Ngã mãi đích miêu
Con mèo mà tôi mua.

Ngã mãi đích là một phiến từ.

II- Giới thiệu 2 từ a và b với thuật từ.

A. Giới từ đứng giữa a và b .

1) Giới từ Bả 把 có nghĩa là đem.

我 把 這 本 書 給 他

Ngã bả giá bản thư cấp tha
Tôi đem cuốn sách này cho nó.

Bả đứng giữa ngã và giá bản thư.

2) Giới từ Đối 對 nghĩa là đối với.

a.

我 對 今 年 選 舉 很 關 心

Ngã đối kim niên tuyển cử ngân quan tâm
Đối với cuộc tuyển cử năm nay tôi rất quan tâm.

b.

他 對 我 說 最 近 你 忙 嗎

Tha đỏi ngã thuyết tôi cận nễ mang ma
Hắn ta nói với tôi : Gần đây cậu có bạn không ?

c.

這 醫 士 對 病 人 非 常 關 心
Giá y sĩ đỏi bệnh nhân phi thường quan tâm
Bác sĩ rất quan tâm đến bệnh nhân

3) Giới từ Dụng 用 nghĩa là dùng.

a.

我 用 筆 寫 字
Ngã dụng bút tả tự
Tôi dùng bút viết chữ.

b.

老 師 用 法 語 介 紹 語 法
Lão sư dụng Pháp ngữ giới thiệu ngữ pháp
Giáo sư dùng tiếng Pháp giới thiệu ngữ pháp.

c.

工 人 用 木 頭 來 造 橋
Công nhân dụng mộc đầu lai tạo kiều
Công nhân dùng gỗ để bắc cầu.

4) Giới từ Cấp 給 có nghĩa là cấp cho.

a.

我 給 他 買 一 本 書
 Ngã cấp tha mãi nhất bản thư
 Tôi mua cho nó một cuốn sách.

b.

我 給 爸 爸 寫 信
 Ngã cấp ba ba khả tín
 Tôi viết thư cho bố.

c.

我 給 他 介 紹 朋 友
 Ngã cấp tha giới thiệu bằng hữu
 Tôi giới thiệu bạn bè cho nó.

5) Giới từ Ly 離 nghĩa là lia, cách.

a.

河 內 離 河 南 很 遠
 Hà Nội ly Hà Nam ngận viễn
 Hà Nội cách Hà Nam rất xa.

b.

我 家 離 學 校 很 近
 Ngã gia ly học hiệu ngận cận
 Nhà tôi cách trường học rất gần.

c.

現在離聖誕節很近
 Hiện tại ly thánh đản tiết ngận cận
 Giờ rất gần lễ Giáng sinh,
 所以商店都很忙
 sở dĩ thương điếm đô ngận mang
 cho nên các cửa hiệu đều bận.

6) Giới từ Tòng 從 nghĩa là theo.

a.

我從家去
 Ngã tòng gia khứ
 Tôi từ nhà đi.

b.

我從家來
 Ngã tòng gia lai
 Tôi từ nhà đến.

c.

我們從朋友那兒來
 Ngã môn tòng bằng hữu na nhi lai
 Chúng tôi từ chỗ bằng hữu tới.

7) Giới từ Tại 在 nghĩa là ở.

a.

牛 在 草 地 上 吃 草

Ngưu tại thảo địa thượng ngật thảo
Bò trên bãi cỏ ăn cỏ.

b.

你 別 在 這 兒 唱 歌

Nễ biệt tại giá nhi xướng ca
Ông đừng ở chỗ này mà ca hát.

c.

晚 上 我 們 在 那 而 看 報

Vãn thượng ngã môn tại na nhi khán báo
Buổi chiều chúng tôi ở chỗ đó xem báo.

8) Giới từ Tỷ 比 nghĩa là so sánh.

a.

今 天 比 昨 天 冷

Kim thiên tỷ tạc thiên lãnh
Hôm nay lạnh hơn hôm qua.

b.

他 比 我 高

Tha tỷ ngã cao
Nó cao hơn tôi.

c.

他 說 漢 語 說 得 比 我 流 利
 Tha thuyết Hán ngữ thuyết đắc tỷ ngã lưu lợi
 Nó nói tiếng Tàu lanh lợi hơn tôi.

B. Đứng đầu câu.

1) Tòng 從 nghĩa là : từ, theo. Thường đi đôi với Đáo 到

從 我 家 到 學 校 只 要 五 分
 Tòng ngã gia đáo học hiệu chỉ yêu ngũ phân
 Từ nhà tôi đến trường chỉ cần 5 phút.

Hay đi với Lai 來 :

他 岡 岡 從 上 海 來 河 內
 Tha cương cương tòng Thượng Hải lai Hà Nội
 Nó vừa từ Thượng Hải đến Hà Nội.

2) Giới từ Ly 離 có nghĩa là cách :

離 考 試 很 遠 呢 不 用 星
 Ly khảo thí ngận viễn ni bất dụng tinh
 期 六 在 圖 書 館 準 備 呢
 kỳ lục tại đồ thư quán chuẩn bị ni
 Kỳ thi còn xa, thứ sáu không đến thư viện để chuẩn bị sao ?

3) Căn cứ 根據 nghĩa là dựa vào :

根 據 氣 象 臺 預 報 傍 晚 有 暴 雨

Căn cứ khí tượng đài dự báo sáng vẫn hữu bão vũ
Căn cứ theo đài khí tượng dự báo buổi chiều sẽ có mưa lớn.

4) Kinh quá 經過 có nghĩa là trải qua.

經 過 討 論 大 家 一 至 同 意
Kinh quá thảo luận đại gia nhất chí đồng ý
了 小 李 提 出 大 方 案
liễu tiếu Lý đề xuất đại phương án.

Trải qua thảo luận, mọi người đều một lòng đồng ý
với đại phương án của tiếu Lý.

5) Quan vu 關於 có nghĩa là đối với.

關 于 我 个 人 我 覺 得
Quan vu ngã cá nhân ngã giác đắc
沒 有 什 麼 可 多 說 了
một hữu thập ma khả đa thuyết liễu.

Đối với cá nhân tôi, tôi cảm thấy không cần nói nhiều nữa.

6) Giới từ Đả 打 có nghĩa là từ:

打 明 天 起 我 決 心 戒 烟
Đả minh thiên khởi ngã quyết tâm giới yên
Từ ngày mai, tôi quyết tâm bỏ hút thuốc.

7) Giới từ Nã 拿 có nghĩa là đem, lấy :

拿 老 人 光 看 新 問 題
 Nã lão nhân quang khán tân vấn đề
 那 怎 麼 行
 na chẳm ma hành !

Lấy mắt lão luyện thấy vấn đề mới, chuyện đó làm sao đây !

8) Giới từ Thuận trước 順著 có nghĩa là men theo :

順 著 大 路 往 東 拐 彎
 Thuận trước đại lộ vãng Đông quải loan
 就 是 我 們 的 學 校
 tựu thị ngã môn đích học hiệu .

Men theo đại lộ đi về hướng Đông, đổi hướng là trường học của chúng tôi.

III- Tính chất.

- 1) Không thể đứng một mình. Thí dụ : không thể nói : ly.
- 2) Không thể lập lại. Thí dụ : không thể nói : tòng tòng.
- 3) Không thể có trợ từ : quá 過, liễu 了, trước 著.

Phó từ

I- Theo định nghĩa phó từ là những từ bổ túc cho thuật từ, thường đứng trước nó.

A. Phó từ là danh từ.

Những danh từ dùng làm phó từ cho thuật từ chỉ là những danh từ chỉ thời gian và nơi chốn thôi. Những danh từ khác không sử dụng được.

1/ Thời gian.

Thí dụ : 我 昨 日 上 午 看 書

Ngã tác nhật thượng ngọ khán thư
Sáng qua tôi xem sách.

2/ Nơi chốn.

Thí dụ : 我 在 圖 書 館 看 書

Ngã tại đồ thư quán khán thư
Tôi xem sách ở thư viện .

3/ Thời gian và không gian cùng lúc.

Ta đặt thời gian lên trước.

Thí dụ : 我 昨 日 上 在 圖 書 館 看 書

Ngã tác nhật thượng tại đồ thư quán khán thư
Sáng qua tôi ở thư viện xem sách.

B. Tính từ.

Thí dụ : 中 國 書 很 好 看

Trung quốc thư ngạn hảo thư
Sách tàu xem rất tốt.

Có những tính từ 2 chữ phải thêm từ địa vào.

Thí dụ : 我 熱 情 地 看 書

Ngã nhiệt tình địa khán thư
Tôi nhiệt tình xem sách.

C. Phó từ.

Thí dụ : 我 不 看 書

Ngã bất khán thư
Tôi không xem sách.

D. Phiến từ.

Thí dụ : 大 家 熱 烈 地 鼓 掌

Đại gia nhiệt liệt địa cổ chương
Mọi người nhiệt liệt vỗ tay.

II. Trường hợp đặc biệt.

Chúng ta đều biết nội động từ không có thụ từ, danh từ đặt sau nó được coi như phó từ.

Thí dụ : 我 坐 火 車

Ngã tọa hỏa xa
Tôi đi xe lửa.

我 走 路

Ngã tẩu lộ
Tôi đi bộ.

我 在 河 內

Ngã tại Hà Nội

Tôi ở Hà Nội.

Câu chữ 被 bị

I- Vị trí.

Chữ 被 bị được đặt trước thuật từ V.

II- Tính chất.

1) Đặt trước thuật từ.

Thí dụ :

菜 被 吃 完 了

Thái bị ngật hoàn liễu

Đồ ăn bị ăn hết rồi.

2) Khi có chủ rừ thật thì đặt chủ từ thật sau bị.

Thí dụ :

菜 被 我 吃 完 了

Thái bị ngã ngật hoàn liễu

Đồ ăn đã bị tôi ăn hết.

3) Sau thuật từ là một bổ từ .

Trong thí dụ trên 完 hoàn là một bổ từ.

4) Nếu là phủ định thì ta đặt 没有 một hữu lên trước 被 bị.

Thí dụ :

菜 没 有 被 我 吃 完 了

Thái một hũu bị ngã ngật hoàn liễu
Đồ ăn không bị tôi ăn hết.

III- Kết luận.

Ta dùng câu chữ 被 bị khi là một hành động không tốt.

Thí dụ :

我 被 爸 爸 罵 幾 次

Ngã bị ba ba mạ cơ thứ.

Tôi bị bố mắng vài lần.

Câu kiêm ngữ

I. Định nghĩa.

Câu kiêm ngữ gồm 2 tính chất :

1. Có 2 V và 2 chủ từ (S)
2. V₁ là điều ước hay ra lệnh, V₂ là kết quả.

II. Phân biệt câu kiêm ngữ và câu song thuật ngữ và câu kiêm ngữ giả.

1. Phân biệt với câu song thuật ngữ.

Thí dụ : 我 們 用 法 語 談 話

Ngã môn dụng Pháp ngữ đàm thoại

Chúng tôi dùng tiếng Pháp nói chuyện.

Ta thấy câu trên có 2 V là dụng và đàm thoại, nhưng chỉ có một chủ từ S là ngã môn. Vậy nó không phải là một câu kiêm ngữ.

2. Phân biệt với câu kiêm ngữ giả.

Coi 2 thí dụ sau :

a) 我 要 他 明 天 來

Ngã yêu tha mình thiên lai
Tôi mong ngày mai nó tới.

b) 我 覺 得 他 明 天 來

Ngã giác đắc tha mình thiên lai
Tôi cảm giác ngày mai nó sẽ tới.

Trong cả 2 câu trên ta đều có 2 S là ngã và tha, nhưng V_1 trong câu (a) là yêu và giác đắc trong câu (b). V_2 trong cả 2 câu là lai, nhưng V_1 trong câu (a) là nguyện vọng nên là câu kiêm ngữ; Còn V_1 trong câu (b) là cảm giác nên không phải là câu kiêm ngữ.

III. Từ tính.

Khi ở thể phủ định, thì ta đặt 不 bắt ở trước V_1 hay 別 biệt hay 不 要 bắt yêu ở trước V_2 .

Thí dụ : 我 不 要 他 明 天 來

Ngã bất yêu tha mình thiên lai
Tôi không mong ngày mai nó tới.

我 要 他 明 別 來

Ngã yêu tha mình biệt lai.
Tôi muốn nó ngày mai đừng tới.

Phân loại câu vị ngữ

Ta biết rằng câu có 2 thành phần chính là chủ từ (S) và vị ngữ (P).

1) Nếu vị ngữ là một danh từ , ta có câu danh từ.

Thí dụ :

明 天 元 旦

Minh thiên nguyên đán

Ngày mai : nguyên đán.

2) Nếu vị ngữ là tính từ, ta có câu tính từ :

Thí dụ : 我 大 妹 妹 小

Ngã đại muội muội tiểu

Tôi lớn, em gái nhỏ.

3) Nếu vị ngữ là một thuật từ V , ta có câu thuật từ.

Thí dụ : 我 去

Ngã khứ

Tôi đi.

我 有 書

Ngã hữu thư

Tôi có sách.

4) Nếu vị ngữ là chủ từ và vị ngữ (S-P), ta có câu chủ vị.

Thí dụ : 我 身 体 好

Ngã thân thể hảo

Thân thể tôi khỏe mạnh.

5) Câu số từ : nếu vị ngữ là chữ số thì ta có câu số từ.

Thí dụ : 他 三 十
 Tha tam thập
 Nó 30.

6) Câu đại danh từ.

Thí dụ :
 你 怎 麼 了
 Nễ chẳm ma liểu
 Anh sao rồi ?

7) Câu số lượng từ.

Thí dụ :
 現 在 三 點
 Hiện tại tam điểm
 Bây giờ là 3 giờ.

8) Câu chính biên.

Thí dụ : 今 天 青 天
 Kim thiên thanh thiên.
 Hôm nay trời tạnh.

9) Câu quan hệ.

Thí dụ :
 這 個 孩 子 伶 活 可 愛
 Giá cá hài tử linh hoạt khả ái

Đứa trẻ này nhanh nhẹn, đáng yêu.

10) Câu cố định.

Thí dụ : 他 對 於 朋 友 一 視 同 仁
Tha đối ư bằng hữu nhất thị đồng nhân.
Nó đối với bè bạn coi như nhau.

Tiếng hài thanh

I. Định nghĩa.

Tiếng hài thanh là tiếng bắt chước thiên nhiên, tự nó không có một ý nghĩa nào cả.

II. Phân loại.

a) Những tiếng trong thiên nhiên :

-tiếng gió : 蕭蕭 tiêu tiêu : vi vu.

-tiếng nước : 淙淙 tông tông : róc rách.

-tiếng nước rơi : 滴滴答答 tích tích đáp đáp : long tong.

-tiếng sấm : 隆隆 long long : ùng ùng.

b) Những tiếng về sự vật :

-tiếng gõ cửa : 咯咯 khách khách : cọc cọc.

-tiếng động của đồng hồ : 滴答滴答 tích đáp, tích đáp : tích tắc.

c) Những tiếng kêu của động vật :

-con mèo : 咪咪 mẽ mẽ ; 喵喵 miêu miêu: meo meo.

-con chó : 汪汪 ngâu nha ; 汪汪 uông uông : gâu gâu.

-con gà : 喔喔 ác ác (óc óc) : cục cục.

-con vịt : 呷呷 háp háp: 呱呱 oa oa : quàng quạc.

-con ong : 嗡嗡 ông ông : vù vù.

-tiếng chim kêu : 吱吱 chi chi; 咕咕 cô cô : chiêm chiêm.

-tiếng cá đớp : 嘎嘎 thiếp thiếp (theo tự điển MDBG ; gobbing sound made by ducks (shà) thì đây là tiếng vịt kêu quạc quạc).

d) Tiếng người :

-tiếng cười : 嘻嘻 hi hi : hì hì

嘻嘻 hí hí : hi hi.

哈哈 cáp cáp : ha hả

哈哈 hải hải : hê hê.

-tiếng khóc : 哇哇 oa oa : oa oa.

-tiếng ho : 咳嗽 khai thẩu : hung hắng.

-tiếng nuốt : 嚥嚥 quắc quắc : ửng ực.

-tiếng thở : 吁吁 hu hu : khò khè.

-tỏ sự không bằng lòng : 哼 hanh : hừ.

-tỏ sự hiểu ra : 哦 nga : ồ !

-tùy theo cách đọc mà :

*chỉ sự ngạc nhiên :

啊 是 你 呀

A thị nễ nha

A, là ông à?

*chỉ cần thêm tin tức :

啊 你 說 什 麼

A, nễ thuyết thập ma

A, ông nói cái gì?

*chỉ sự nghi ngờ :

啊 這 是 怎 麼 回 事 呢

A giá thị chằm ma hỏi sự ni

A, chuyện này là thế nào?

*chỉ sự bằng lòng :

啊 我 去 吧

A ngã khứ ba

A, tôi đi ngay.

III. Từ tính và từ vụ

1) Có thể đứng một mình :

啊 我 知 道 了

A ngã tri đạo liễu

A, tôi biết rồi.

2) Làm định từ :

我 聽 見 隆 隆 的 雷 聲

Ngã thính kiến long long đích lôi thanh
 Tôi nghe thấy tiếng sấm ùng ùng.

3) Làm phó từ :

公 鷄 喔 喔 叫 着 (có thể viết 著)
 Công kê ác ác khiêu trước
 Con gà trống gáy o o.

Trợ từ 了

I- Vị trí.

Ta thấy 了 được đặt ở 3 vị trí như sau :

1) Sau thuật từ V

Thí dụ :

我 去 了

Ngã khứ liễu

Tôi đi rồi.

2) Sau A

Thí dụ :

好 了

Hảo liễu

Được rồi.

3) Sau N

Thí dụ :

我 看 書 了

Ngã khán thư liễu

Tôi xem sách rồi.

II- Ý nghĩa.

1) Trạng thái thay đổi

Thí dụ :

天 黑 了

Thiên hắc liễu

Trời tối rồi.

2) Qua rồi

Thí dụ :

我 去 了

Ngã khứ liễu

Tôi đi rồi.

3) Nếu đặt 要 yêu, 就要 tựu yêu, 快要 khoái yêu đằng trước thì có nghĩa là ngay.

Thí dụ :

我 就 要 看 書 了

Ngã tựu yêu khán thư liễu

Tôi sẽ đọc sách ngay.

III- Không dùng đến 了 liễu trong các trường hợp :

1) Tập quán

Thí dụ :

我 天 天 看 書

Ngã thiên thiên khán thư

Tôi ngày ngày xem sách.

2) Khi dùng A để diễn tả tình hình

Thí dụ :

這 個 作 家 以 前 很 好 有 名

Giá cá tác gia dĩ tiền ngận hảo hữu danh

Tác giả này lúc trước rất nổi tiếng.

3) Khi câu có bổ từ trình độ :

Thí dụ :

我 看 書 得 很 好

Ngã khán thư đắc ngận hảo

Tôi coi sách rất kỹ.

IV- Tính chất.

1) Đặt câu hỏi thêm 嗎 ma hoặc 没有 một hữu vào :

Thí dụ :

我 看 書 嗎

Ngã khán thư ma

Tôi có coi sách không ?

我 看 書 了 没 有

Ngã khán thư liễu một hữu

Tôi có coi sách không ?

2) Nếu có bộ ngữ kết quả thì 了 liǎo cũng đặt ở sau :

Thí dụ :

我 看 完 書 了

Ngã khán hoàn thư liǎo

Tôi coi xong sách rồi.

3) Khi ta dùng 要 yào, hoặc 就要 jiù yào tựu yào thì ta có thể thêm phó từ chỉ thời gian nhưng với 快要 kuài yào khoái yào thì không được.

Thí dụ :

我 作 天 要 看 書 了

Ngã tác thiên yào khán thư liǎo

Hôm qua tôi muốn coi sách.

4) Ta có thể đặt O lên trước

Thí dụ :

這 本 書 我 看 了

Giá bản thư ngã khán liǎo

Cuốn sách ấy tôi xem rồi.

5) Khi có thuật từ thì ta có 2 trường hợp :

a) S V₁ - 了 O₁ V₂ O₂

Thí dụ :

我 吃 了 飯 就 看 書

Ngã ngật liǎo phạn tựu khán thư

Tôi ăn cơm rồi xem sách.

b) S V₁ 了 O₁ V₂ O₂ 了

Thí dụ :

我 吃 了 飯 就 看 書 了
 Ngã ngật liểu phạn tựu khán thư liểu
 Tôi ăn cơm rồi, xem sách rồi.

Trong 2 thí dụ trên ta thấy khán chỉ tương lai trong câu (a), trong câu (b) chỉ quá khứ.

Câu ngắn gọn trong tiếng Tàu

Những câu này thường dùng trong đối thoại thường ngày có thể chia làm 2 nhóm :

1-Nhóm không chủ từ

2-Nhóm có chủ từ.

Nhóm không chủ từ.

Ta có thể phân chúng thành những nhóm nhỏ như sau :

a/Chỉ thời tiết.

Thí dụ 1 :

下 雨 了
 Hạ vũ liểu
 Mưa rồi

Ta có thể thay chữ 雨 Vũ bằng chữ 雪 Tuyết, hay 霜 Sương.

下 雪 了
 Hạ tuyết liểu

Có tuyết rồi
 Hay :
 下 霜 了
 Hạ sương liểu
 Có sương rồi.

Thí dụ 2 :
 起 霧 了
 Khởi vụ liểu
 Có sương rồi.

Thí dụ 3 :
 打 雷 了
 Đả lôi liểu
 Có sấm rồi.

Thí dụ 4 :
 閃 電 了
 Thiểm điện liểu
 Có chớp rồi.

Thí dụ 5 :
 颶 風 了
 Quát phong liểu
 Nổi gió rồi.

b/Giao tế hàng ngày.

Thí dụ 1 :
 謝 ! 謝 !
 Tạ ! Tạ !
 Cảm ơn !

Thí dụ 2 :

是 誰 呀
Thì thùy nha!
Ai đó!

Thí dụ 3 :

對 不 起
Đối bất khởi
Xin lỗi.

Thí dụ 4 :

快 點 兒
Khoái điệ̉m nhi.
Nhanh lên.

Thí dụ 5 :

慢 點 兒
Mạn điệ̉m nhi
Chậm chứ.

Thí dụ 6 :

不 要 怕
Bất yêu phạ
Đừng sợ.

Thí dụ 7 :

再 見
Tái kiến
Gặp lại sau.

Thí dụ 8 :

別 忘 記
Biệt vong ký
Đừng quên.

Thí dụ 9 :

在 哪 兒
 Tại na nhi
 Ở đâu ?

Thí dụ 10 :

怎 樣
 Chằm dạng
 Thế nào ?

Thí dụ 11 :

多 少 钱
 Đa thiêu tiền
 Bao nhiêu tiền.

Thí dụ 12 :

買 嗎
 Mãi ma
 Mua không ?

Thí dụ 13 :

沒 關 係
 Một quan hệ
 Không có chi.

Thí dụ 14 :

當 然 嘍
 Đương nhiên lâu
 Dĩ nhiên rồi.

c/Ra lệnh : Lại chia thành nhiều nhóm nhỏ :

1/Nhà binh.

Thí dụ 1 :

立 正
Lập chính
Nghiêm.

Thí dụ 2 :

稍 息
Sảo tức
Nghỉ.

Thí dụ 3 :

齊 步 走
Tề bộ tẩu
Bước đều, bước.

Thí dụ 4 :

向 左 轉
Hướng tả chuyển
Bên trái quay.

Ta có thể thay tả bằng hữu, phải thay cho trái (Bên phải quay).

2/Lớp học.

Thí dụ 1 :

起 立
Khởi lập
Đứng dậy.

Thí dụ 2 :

坐 下 來
Toạ hạ lai

Ngồi xuống.

Thí dụ 3 :

對 了
Đôi liễu
Đúng rồi.

Thí dụ 4 :

知 道 嗎
Tri đạo ma
Hiểu không ?

3/Mời khách.

Thí dụ 1 :

請 進
Thỉnh tiến
Mời vào.

Thí dụ 2 :

請 坐
Thỉnh tọa
Mời ngồi.

Thí dụ 3 :

請 喝 茶
Thỉnh hát trà.
Mời uống trà.

Thí dụ 4 :

過 來
Quá lai
Lại đây.

Thí dụ 5 :

留 步

Lưu bộ

Xin dừng bước.

Thí dụ 6 :

不 送

Bất tống

Không tiễn.

4/Thuốc thang.

Thí dụ :

每 天 兩 次

Mỗi thiên lưỡng thứ

Mỗi ngày hai lần.

每 次 一 顆

Mỗi thứ nhất khoảnh

Mỗi lần một viên.

有 没 有 發 燒

Hữu một hữu phát thiêu

Có bị sốt không?

d/Bảng cấm.

Thí dụ 1 :

禁 止 吸 烟

Cấm chỉ hấp yên

Cấm hút thuốc.

Thí dụ 2 :

不 准 入 內
Bất chuẩn nhập nội
Cấm vào.

Thí dụ 3 :

在 此 排 隊
Tại thử bài đội.
Xếp hàng ở đây.

Thí dụ 4 :

拉
Lạp
Kéo cửa ra.

Thí dụ 5 :

推
Thôi
Đẩy cửa vào.

Thí dụ 6 :

隨 手 關 門
Tuỳ thủ quan môn
Tiện tay đóng cửa.

e/Tán thán.

Thí dụ 1 :

多 麼 幸 運 哪
Đa ma hạnh vận na
May quá !

Thí dụ 2 :

多 巧 哇
Đa xảo oa
Thật trùng hợp.

Thí dụ 3 :

真 熱 牙
Chân nhiệt nha
Thật nóng quá.

g/Linh tinh.

Thí dụ 1 :

票
Phiếu
Làm ơn cho coi vé.

Thí dụ 2 :

火
Hoả
Lửa.

Thí dụ 3 :

注 意
Chú ý
Chú ý!

Thí dụ 4 :

小 心
Tiểu tâm
Cẩn thận.

Thí dụ 5 :

天 呀
Thiên nha
Trời ơi !

Câu có chủ từ.

Để trả lời những câu hỏi, chỉ trả lời những điểm chính :

Thí dụ 1 :

你 好 嗎
Ně hảo ma
Ông khoẻ không ?

好
Hảo
Khỏe

Thí dụ 2 :

你 喝 酒 嗎
Ně hát tửu ma
Ông uống rượu không ?

喝
Hát
Uống.

Thí dụ 3 :

你 抽 煙 嗎
Ně trừu yên ma
Ông hút thuốc không ?

不 抽
Bất trừu
Không hút.

Thí dụ 4 :

他 來 了 沒 有
Tha lai liểu một hữu
Nó có tới không ?

Thí dụ 5 :

你 是 不 是 這 兒 服 務 員
Nễ thị bất thị giá nhi phục vụ viên
Ông có phải là người phục vụ nơi đây không ?

是
Thì
Vâng.

Thí dụ 6 :

他 是 誰
Tha thị thùy
Nó là ai ?

我 的 朋 友
Ngã đích bằng hữu.
Bạn tôi.

Cách đặt câu hỏi trong tiếng Tàu.

1-Cách chính phủ.

Thí dụ :

你 好 不 好
 Nễ hảo bất hảo
 Ông khoẻ không ?

2-Dùng chữ Ma 嗎.

Thí dụ 1 :

你 好 嗎
 Nễ hảo ma
 Ông khoẻ không ?

Thí dụ 2 :

你 不 好 嗎
 Nễ bất hảo ma
 Ông không khoẻ có phải không ?

3-Dùng chữ Ni 呢.

-Hỏi ngôi thứ 2 :

我 好 你 呢
 Ngã hảo nễ ni
 Tôi khoẻ, còn ông ?

-Hỏi ngôi thứ 3 :

我 好 他 呢
 Ngã hảo tha ni
 Tôi khoẻ, còn nó thì sao ?

4-Ta có thể đặt vào cuối câu Hảo ma 好嗎, hay Thị bất thị 是不是.

Thí dụ :

你 來 好 嗎
 Nễ lai hảo ma
 Ông tới được không ?

你 來 是 不 是
 Nễ lai thị bát thị
 Ông tới, không phải sao ?

5-Dùng chữ Ba 吧.

Thí dụ :

他 是 教 師 吧
 Tha thị giáo sư ba
 Ông ta là giáo sư sao ?

6-Dùng chữ Hoặc 或.

Thí dụ :

你 到 圖 書 館 看 書 或 到 公 園 玩
 Nễ đáo đồ thư quán khán thư hoặc đáo công viên ngoạn
 Ông đến thư viện xem sách hay đến công viên chơi ?

7-Dùng chữ Hoàn thị 還是

你 喝 酒 還 是 喝 茶
 Nễ hát tửu hoàn thị hát trà
 Ông uống rượu hay uống trà ?

8-Dùng chữ Thập ma 什麼

a/Như một đại danh từ :

Thí dụ :

你 吃 什 嗎
 Nễ ngật thập ma
 Ông ăn gì ?

b/Như một tính từ nghi vấn :

Thí dụ :

你 吃 什 嗎 魚
 Nễ ngật thập ma ngư

Ông ăn cá gì ?

9-Dùng chữ Chằm ma 怎嗎

Thí dụ :

你 怎 嗎 不 去
Nễ chằm ma bắt khứ
Sao ông không đi ?

10-Dùng chữ Thùy 誰

Thí dụ :

誰 是 教 師
Thùy thị giáo sư
Ai là giáo sư ?

教 師 是 誰
Giáo sư thị thùy
Giáo sư là ai ?

11-Dùng chữ Can ma 幹麼, Can thập ma 幹什麼

Thí dụ 1 :

你 幹 麼 這 麼 客 氣
Nễ can ma giá ma khách khí
Ông sao làm khách thế ?

Thí dụ 2 :

你 幹 什 麼 生 氣
Nễ can thập ma sinh khí
Ông vì sao nổi giận ?

12-Dùng chữ Cơ 幾

Thí dụ :

現 在 幾 點 鐘
 Hiện tại cơ điểm chung
 Bây giờ là mấy giờ ?

13-Dùng chữ Hữu đa 有多, Đa thiếu 多少

Thí dụ :

有 多 大
 Hữu đa đại
 Bao lớn ?

有 多 長
 Hữu đa trường
 Bao dài ?

有 多 久
 Hữu đa cửu
 Bao lâu ?

有 多 遠
 Hữu đa viễn
 Bao xa ?

這 個 多 少 錢
 Giá cá đa thiếu tiền
 Cái này bao nhiêu tiền ?

14-Dùng chữ Hà huống 何況

Thí dụ :

我 走 路 還 走 不 動 何 況 跑 呢
 Ngã tẩu lộ hoàn tẩu bất động hà huống bào ni
 Tôi đi còn không được huống hồ chạy.

15-Dùng những chữ Na nhi 那兒, na ma 那麼, na lý 那裏

Thí dụ 1 :

你 去 那 兒
Ně khứ na nhi
Ông đi đâu ?

Thí dụ 2 :

a/Dùng như một phó từ để hỏi :

這 個 那 麼 貴
Giá cá na ma quý
Cái này sao đắt vậy ?

b/Dùng như một liên từ để nối hai mệnh đề :

他 們 既 然 不 來 了 那 麼 我 們 就 吃 吧
Tha môn ký nhiên bất lai liễu na ma ngã môn tựu ngật ba
Họ đã không tới vậy chúng ta ăn đi ?

Thí dụ 3 :

a/Dùng *na lý* như một đại danh từ.

Thí dụ :

你 在 那 裏
Ně tại na lý
Ông ở đâu ?

b/Dùng như một phó từ.

Thí dụ :

我 那 裏 知 道
Ngã na lý tri đạo
Tôi làm sao biết ?

c/Dùng như một thành ngữ chỉ sự khiêm tốn.

Thí dụ :

那 裏 ! 那 裏 !
Na lý Na lý

Vậy ! Vậy !

16-Dùng chữ *Nan Đạo* 難道

Thí dụ :

難 道 你 能 去 我 就 不 能 去
Nan đạo nễ năng khứ ngã tựu bất năng khứ
Chẳng lẽ ông có thể đi mà tôi không thể đi sao ?

17-Dùng chữ *Hà Tất* 何必

Thí dụ :

事 情 已 經 過 去 了 何 必 再 提
Sự tình dĩ kinh quá khứ liễu hà tất tái đề
Sự tình đã là quá khứ rồi hà tất lại đề ra.

18-Dùng chữ *Hà phương* 何妨

Thí dụ :

一 次 不 解 決 問 提 何 妨 再 去 一 次
Nhất thứ bất giải quyết vấn đề hà phương tái khứ nhất thứ
Một lần không giải quyết vấn đề ngại gì không thử một lần
nữa ?

19-Dùng chữ *Hà khổ* 何苦

Thí dụ :

明 知 她 今 天 不 回 來 何 苦 還 在 這 裏 老 等
Minh tri tha kim thiên bất hồi lai hà khổ hoàn tại giá lý lão đẳng
Biết rõ hôm nay cô ấy không về cần gì phải đợi tại chỗ này ?

20-Dùng chữ *Lai trước* 來著

Thí dụ :

過 去 你 怎 樣 對 待 我 來 著

Quá khứ nữa chằm dạng đối đãi ngã lai trước.
Trong quá khứ, ông đối đãi tôi sao ?

Chữ Đích 的 trong tiếng Tàu.

Trong tiếng Tàu chữ Đích 的 là chữ thường gặp nhất. Mở miệng ra là có chữ đích. Vì vậy chúng ta phải nghiên cứu kỹ chữ này. Chúng ta có thể phân ra làm 2 nhóm chung quanh chữ đích :

- 1-Nhóm đứng sau
- 2-Nhóm đứng trước.

1.Nhóm đứng sau.

1-Là danh từ .

Thí dụ :

老師 的 書
Lão sư đích thư
Sách của giáo sư.

Thư : là danh từ.

2-Dùng chữ đích thoại ở cuối câu có nghĩa là nếu.

Thí dụ :

天氣 不 好 的 話 我 不 去
Thiên khí bất hảo đích thoại ngã bất khứ
Nếu khí hậu không tốt, tôi không đi.

3-Sau chữ đích không có từ nào.

Ta có 2 trường hợp :

a/Danh từ đã nêu, không được lập lại.

Thí dụ 1 :

這 本 書 是 媽 媽 的
Giá bản thư thị ma ma đích
Cuốn sách này là của má.

Thí dụ 2 :

這 本 書 是 我 的
 Giá bản thư thị ngã đích
 Cuốn sách này là của tôi.

Thí dụ 3 :

這 本 書 是 我 媽 媽 的
 Giá bản thư thị ngã ma ma đích
 Cuốn sách này là của má tôi.

Thí dụ 4 :

這 本 書 是 新 的
 Giá bản thư thị tân đích
 Cuốn sách này còn mới.

Thí dụ 5 :

這 本 書 是 我 批 評 的
 Giá bản thư thị ngã phê bình đích
 Cuốn sách này tôi đã phê bình.

b/Cả một câu.

Thí dụ :

這 本 書 是 媽 媽 寫 的
 Giá bản thư thị ma ma tả đích
 Cuốn sách này là do má viết đó.

II-Nhóm đứng trước.

1-Danh từ.

Thí dụ 1 :

李 老 師 的 書
 Lý lão sư đích thư

Sách của thầy Lý.
Lý là danh từ riêng.

Thí dụ 2 :

老師的書
Lão sư đích thư
Sách của thầy.
Lão sư là danh từ chung.

Trong phần danh từ sau tên nước không dùng chữ đích.

Thí dụ :

越南人
Việt Nam nhân.
Người Việt Nam.
Ta không nói : Việt Nam đích nhân.

2-Đại danh từ.

Thí dụ 1 :

我的書
Ngã đích thư
Sách của tôi.

Thí dụ 2 :

我媽媽的書
Ngã ma ma đích thư
Cuốn sách của má tôi.

Trong phần đại danh từ nếu chủ từ có liên hệ thì ta không dùng chữ đích.

Thí dụ 1 :

我媽媽
Ngã ma ma

Má tôi.

Ta không nói : Ngã đích ma ma.

Thí dụ 2 :

我 妹 妹

Ngã muội muội

Em gái tôi.

Ta không nói : Ngã đích muội muội.

3-Tĩnh từ.

Những tĩnh từ sau phải dùng chữ đích.

1/Những tĩnh từ có 2 chữ.

Thí dụ :

美 麗 的 花

Mỹ lệ đích hoa

Hoa đẹp.

2/Những tĩnh từ đơn nhưng lặp lại.

Thí dụ :

清 清 水

Thanh thanh thủy

Nước trong.

3/Hai tĩnh từ đơn.

Thí dụ :

一 個 新 的 白 衣

Nhất cá tân đích bạch y

Một cái áo trắng mới.

4/Một chữ phó từ chỉ cấp độ đứng trước tĩnh từ.

Thí dụ :

很 好 的 書

Ngận hảo đích thư
 Một cuốn sách rất tốt.

4-Thuật từ.

Thí dụ :

這 是 誰 買 的 書

Giá thị thùy mãi đích thư

Ai là người mua cuốn sách này?

Trong phần này ta để ý đến phiên ngữ danh từ. Thuật ngữ đã đổi thành một danh từ nên nó đóng vai một danh từ.

1/Là chủ từ.

Thí dụ :

買 花 的 少 女 去 了

Mãi hoa đích thiếu nữ khứ liễu.

Cô gái bán hoa đi rồi.

2/Là thụ từ.

Thí dụ :

我 喜 歡 這 個 買 花 的 少 女

Ngã hỷ hoan giá cá mãi hoa đích thiếu nữ

Tôi thích cô gái bán hoa này.

3/Định từ.

Thí dụ :

買 花 的 少 女

Mãi hoa đích thiếu nữ

Cô gái bán hoa.

5-Trạng từ.

Thí dụ 1 :

山 下 的 村 莊

Sơn hạ đích thôn trang

Làng dưới núi.

Thí dụ 2 :

書 上 的 報
 Thư thượng đích báo
 Tờ báo trên cuốn sách.

6-Số từ.

Thí dụ 1 :

二 的 三 倍 是 多 少
 Nhị đích tam bội thị đa thiểu
 2 lần 3 là mấy ?

Thí dụ 2 :

百 分 之 九 十 的 生 詞 我 都 記 住 了
 Bách phân chi cửu thập đích sinh từ ngã đô ký trú liễu
 90% của sinh từ tôi đều nhớ cả.

III-Nhận xét.

1-Sự liên lạc của đại danh từ và danh từ đứng trước với danh từ đứng sau có tính cách sở hữu nên ta gọi danh từ hay đại danh từ đứng trước là sở hữu chủ và danh từ đứng sau là vật sở hữu. Ta có công thức :

Sở hữu chủ - đích - sở hữu vật

2-Danh từ đứng sau có thể có một định ngữ.

Thí dụ :

我 喜 歡 我 們 的 法 文 老 師
 Ngã hỷ hoan ngã môn đích pháp văn lão sư
 Tôi thích thầy giáo Pháp văn của chúng tôi.

Pháp văn là định từ của 老師 lão sư, nhưng ta không dùng đích.

3-Nếu có nhiều định ngữ từ thì ta xếp từ lớn đến bé.

Thí dụ :

北 京 語 言 學 院 圖 書 館 的 書
 Bắc Kinh ngữ ngôn học viện đồ thư quán đích thư
 Sách của thư viện, Ngôn ngữ học viện, Bắc Kinh.

Chúng ta thấy trong tiếng Tàu, ta đi từ lớn đến nhỏ, trong khi tiếng Việt thì ngược lại. Các danh từ định ngữ đặt cạnh nhau cũng không có chữ Đích.

4-2 tĩnh từ 2 âm tiết đặt cạnh nhau cũng không có chữ Đích.

Thí dụ :

非 裳 美 麗 的 少 女
 Phi thường mỹ lệ đích thiếu nữ
 Cô gái đẹp phi thường.

5-Nếu dùng số lượng và loại từ thì không dùng chữ Đích.

Thí dụ :

我 要 買 二 本 書
 Ngã yêu mãi nhị bản thư
 Tôi muốn mua 2 cuốn sách.

Ta không viết : Nhị đích bản thư.

6-Dùng công thức thị . . . đích để nhấn mạnh.

a/Thời gian.

Thí dụ :

我 是 昨 天 來 的
 Ngã thị tạc thiên lai đích
 Hôm qua tôi tới đó.

b/Không gian.

Thí dụ :

我 是 在 學 校 看 見 他 的

Ngã thị tại học hiệu khán kiến tha đích.
 Tại trường học, tôi thấy nó ở đó.

Câu Thuật từ

I. Định nghĩa.

Câu thuật từ có dạng S V O

Thí dụ :

我 看 書

Ngã khán thư

Tôi xem sách

Ngã là chủ từ, khán là thuật từ, thư là thụ từ.

II. Từ tính.

1) Có thể đơn hay kép :

Đơn : 活 hoạt : sinh động.

Kép : 休息 hưu tức : nghỉ.

2) Có thể lập lại :

Thí dụ : 看看 khán khán : coi xem.

3) Nếu 不 bắt đặt trước Thuật từ V thì đó là phủ định.

Thí dụ : 我 不 去
 Ngã bất khứ
 Tôi không đi.

Nếu 不 đặt sau thuật từ V thì là nghi vấn.

Thí dụ : 我 去 不 去
Ngã khứ bất khứ
Tôi có đi không ?

4) Nếu đặt chữ 化 hóa vào sau một danh từ hay tính từ nó sẽ biến thành thuật từ.

Thí dụ : 現在 hiện tại như 現在化 hiện tại hóa.
美 mỹ , 美化 mỹ hóa.

5) Đi sau nhiều đối nghĩa (modifiers)

Thí dụ : 明 天 來
Minh thiên lai
Mai tới.

就 去
Tự khứ
Bèn đi.

6) Theo sau có thể là một bổ từ (C)

Thí dụ : 我 起 得 早
Ngã khởi đắc tảo
Tôi dậy sớm.

III. Từ vụ.

1) Làm chủ từ

Thí dụ : 分 析 很 重 要
Phân tích hãn trọng yếu
Phân tích rất quan trọng.

2) Làm vị từ

Thí dụ : 我 去
Ngã khứ
Tôi đi.

3) Làm định từ

Thí dụ : 這 是 喝 的 水
Giá thị hát đích thủy
Đây là nước uống .

4) Làm thụ từ

Thí dụ : 我 喜 歡 游 泳
Ngã hỷ hoan du vinh
Tôi thích bơi lội.

5) Làm bổ từ

Thí dụ : 我 拿 走
Ngã nã tâu
Tôi mang đi.

6) Làm phó từ

Thí dụ : 我 注 意 地 聽 著
Ngã chú ý địa thính trước
Tôi chú ý lắng nghe.

Câu có 2 thụ từ : (xem phần thụ từ).

Câu có một thụ từ là cả một câu là câu có các thuật từ :

看見 khán kiến ; 聽見 thính kiến ; 覺得 giác đắc

說 thuyết ; 說明 thuyết minh; 知道 tri đạo.

Thí dụ : 我 看 見 他 來 了
Ngã khán kiến tha lai liễu
Tôi thấy nó đến rồi.

Câu liên thuật từ

I. Định nghĩa.

Là câu có 2 hay nhiều thuật từ V

II. Dạng thức.

Có 4 dạng thức:

1) V₁ V₂

Thí dụ : 我 去 看

Ngã khứ khán

Tôi đi coi.

2) V₁ V₂ O

Thí dụ : 我 去 寄 信

Ngã khứ ký tín

Tôi đi gửi thư.

3) V₁ O V₂

Thí dụ : 我 買 衣 服 穿

Ngã mãi y phục xuyên

Tôi mua quần áo để mặc.

4) V₁ O₁ V₂ O₂

Thí dụ : 我 們 用 法 語 談 話

Ngã môn dụng Pháp ngữ đàm thoại

Chúng tôi dùng tiếng Pháp nói chuyện.

V₁ chỉ phương tiện, V₂ chỉ mục đích.

Chủ từ (S)**I. Định nghĩa**

Chủ từ chỉ một nhân vật hay sự vật làm chủ một hành động.

II. Chủ từ có thể là :

1) Một danh từ

Thí dụ : 妹 妹 看 書
 Muội muội khán thư
 Em gái xem sách.

2) Đại danh từ (P)

Thí dụ : 我 看 書
 Ngã khán thư
 Tôi xem sách.

3) Câu liên hợp

Thí dụ : 妹 妹 和 我 都 看 書
 Muội muội hòa ngã đô khán thư
 Em gái và tôi đều coi sách.

4) Câu đồng vị

Thí dụ : 我 妹 妹 河 內 人 看 書
 Ngã muội muội, Hà Nội nhân khán thư
 Em gái tôi, người Hà Nội coi sách.

5) Câu cố định

Thí dụ :
 河 內 言 語 學 院 有 一 個 圖 書 館
 Hà Nội ngôn ngữ học viện hữu nhất cá đồ thư quán
 Viện ngôn ngữ học Hà Nội có một cái thư viện.

6) Câu chỉ nơi chốn

Thí dụ : 公 園 中 間 是 一 個 湖
 Công viên trung gian thị nhất cá hồ
 Ở giữa công viên là một cái hồ.

7) Là một thuật từ (V)

Thí dụ : 學 習 很 重 要
Học tập hẳn trọng yếu
Học tập rất quan trọng.

8) Là một tính từ (A)

Thí dụ : 消 极 是 不 對 的
Tiêu cực thì bất đối đích
Tiêu cực là không đúng.

9) Là một bổ từ

Thí dụ : 捆 得 太 緊 不 好
Khôn đắc thái khắn bất hảo
Nắm chặt quá thì không tốt.

10) Câu có chữ 的 đích

Thí dụ : 紅 的 最 好 看
Hồng đích tối hảo khan
Màu hồng xem rất đẹp.

11) Số từ

Thí dụ : 六 是 二 的 三 位
Lục thị nhị đích tam vị
Sáu là hai lần ba.

12) Số từ và lượng từ

Thí dụ : 這 二 本 書 多 少 錢
Giá nhị bản thư đa thiểu tiền
Hai cuốn sách này bao nhiêu tiền?

13) Lập lại của lượng từ

Thí dụ : 個 個 都 是 好 青 年

Cá cá đô thị hảo thanh niên
Mọi người đều là thanh niên mạnh khỏe.

14) Câu S P

Thí dụ : 我 身 体 好
Ngã thân thể hảo
Thân tôi khỏe mạnh.

15) Câu V O

Thí dụ : 洗 衣 服 非 常 方 便
Tẩy y phục phi thường phương tiện
Giặt quần áo rất tiện.

16) Câu biên chính

Thí dụ : 沙 漠 地 带
Sa mạc địa đai
Dải đất sa mạc.

III. Từ tính.

1) Vị trí

Thường được đặt ở đầu câu

2) Cấu tạo

Nếu chủ từ là thuật từ hay tĩnh từ vì chúng mô tả đúng tính chất của chủ từ.

3) Dù chủ từ là một từ hay một câu thì thuật từ cũng không thay đổi hay thêm một từ nào để phân biệt.

4) Thường là thụ từ chịu ảnh hưởng của thuật từ nhưng có trường hợp chủ từ lại chịu tác động của thuật từ

Thí dụ : 藥 吃 了
 Dược ngật liễu
 Dùng thuốc rồi.

Phần III: Các Bài Kiểm

Bài kiểm câu BỔ từ

Câu bổ từ là câu có dạng V-C hoặc là A-C, mà V là động từ, C là bổ từ. A là tính từ và C là bổ từ.

Thí dụ : 洗 干 淨
 Tẩy can tĩnh
 Rửa sạch.

Thí dụ : 高 得 很
 Cao đắc ngận
 Cao nhiều.

I. Gạch dưới các câu bổ từ và nói nhiệm vụ của nó trong câu :

1/ 說 清 楚 就 行 了
 Thuyết thanh sở tựu hành liễu
 Nói rõ là được rồi. (chủ từ)

2/ 起 得 太 早 也 不 好

Khởi đắc thái tảo dã bất hảo
 Dậy quá sớm cũng không tốt. (chủ từ)

3/ 我 覺 得 累 極 了
 Ngã giác đắc lụy cực liễu
 Tôi cảm thấy mệt lắm. (túc từ)

4/ 今 天 我 看 抄 不 完
 Kim thiên ngã khán sao bất hoàn
 Hôm nay tôi thấy chép không hết. (túc từ)

5/ 來 得 晚 的 人 坐 後 邊
 Lai đắc vãn đích nhân tọa hậu biên
 Người đến muộn ngồi phía sau. (định từ)

6/ 這 是 借 來 的 雜 誌
 Giá thị tá lai đích tạp chí
 Đây là tạp chí mượn về. (định từ)

7/ 我 唱 得 好 極 了
 Ngã xướng đắc hảo cực liễu
 Tôi hát rất hay. (bổ từ)

8/ 我 寫 得 快 得 很
 Ngã tả đắc khoái đắc ngận
 Tôi viết rất nhanh. (bổ từ)

II. Dịch ra tiếng Tàu và chỉ rõ nhiệm vụ của các bổ từ :

1/ Tôi nhìn rõ lắm.

Ngã khán đắc thanh sở cực liễu. (túc từ)

2/ Nghỉ ngơi một ngày là đủ rồi.

Hưu tức nhất thiên câu liễu. (chủ từ)

3/ Ăn quá no đói với bao tử không tốt.

Ngật thái bão đói vị bất hảo. (chủ từ)

4/ Tôi tin rằng học là hiểu.

Ngã tương tín học đắc hiểu. (túc từ)

5/ Tôi cảm thấy rất hạnh phúc.

Ngã cảm đạo hạnh phúc đắc ngận. (túc từ)

6/ Tôi nói bảo tồn không được tốt.

Ngã thuyết bảo tồn đắc bất hảo. (túc từ)

7/ Tôi chạy rất nhanh.

Ngã bào đắc khoái đắc ngận. (túc từ)

8/ Chính lý tư liệu tốt đều tại chỗ này.

Chính lý hảo đích tư liệu đô tại giá nhi. (định từ)

9/ Ngủ muộn quá ảnh hưởng đến sức khỏe.

Miên đắc thái vãn hội ảnh hưởng kiện đường. (chủ từ)

- 10/ Tôi định đi hai lần.
Ngã kế hoạch khú lưỡng thứ. (định từ)

III. Chỉ ra những bổ từ bằng cách gạch dưới :

1/ 容 易 極 了

Dung dị cực liễu
Dễ dàng lắm.

2/ 安 全 得 很

An toàn đắc ngân.
Rất an toàn.

3/ 安 排 妥 當

An bài thỏa đương.
Sắp đặt thỏa đáng.

4/ 跳 得 高

Khiêu đắc cao
Nhảy được cao.

5/ 喝 一 天

Hát nhật thiên
Uống một ngày ; uống cả ngày.

6/ 打 傷

Đả thương
Đả thương.

7/ 快 多 了
Khoái đa liễu
Nhanh lắm.

8/ 高 多 了
Cao đa liễu
Cao lắm.

9/ 多 多 了
Đa đa liễu
Nhiều lắm.

10/ 可 惜 得 很
Khả tích đắc ngân
Đáng tiếc nhiều.

IV. Nói tại sao các câu sau lại sai :

1/ 我 跑 快 得 很
Ngã bào khoái đắc ngân
Tôi chạy nhanh lắm.
Phải nói : *Ngã bào đắc khoái đắc ngân.*

2/ 那 是 借 來 雜 誌

Na thị tá lai tạp chí
Đó là tạp chí mượn về.

Phải nói : *Na thị tá lai đích tạp chí.*

3/ 我 覺 累 極 了

Ngã giác lụy cực liễu
Tôi cảm thấy mệt lắm.

Phải nói : *Ngã giác đắc lụy cực liễu.*

Bài kiểm câu Chủ vị

Câu Chủ vị là câu có dạng thức S-P (S là subject; P là predicate). S có thể là danh từ hay đại danh từ. P có thể là tĩnh từ hay động từ.

Thí dụ : 頭 髮 長

Đầu phát trường

Đầu tóc dài.

Đầu phát là chủ, trường là vị.

Thí dụ : 我 描 寫

Ngã miêu tả

Tôi miêu tả.

Ngã là chủ, miêu tả là vị.

I-Gạch dưới những câu chủ vị và nói rõ nhiệm vụ của nó.

1/ 我 這 樣 做 不 對

Ngã giá dang tồ bắt đối
Tôi làm thế không đúng. (chủ từ)

2/ 他來太好了

Tha lai thái hảo liễu
Nó đến là tốt rồi. (chủ từ)

3/ 我相信我們還會見面

Ngã tương tín ngã môn hoàn hôi kiến diên
Tôi tin tưởng chúng ta còn dịp gặp lại. (túc từ)

4/ 我知道他已經走了

Ngã tri đạo tha dĩ kinh tâu liễu
Tôi biết nó đã đi rồi. (túc từ)

5/ 我頭痛

Ngã đầu thông
Tôi nhức đầu. (vị ngữ)

6/ 我手指破了

Ngã thủ chỉ phá liễu
Ngón tay tôi bị đứt. (vị ngữ)

7/ 我提的意見很正确

Ngã đề đích ý kiến ngận chính xác
Ý kiến tôi nêu ra rất đúng. (định từ)

- 8/ 這 是 我 們 游 覽 的 日 程
Giá thi ngã môn du lãm đích nhật trình
 Đây là nhật trình du lãm của chúng ta. (định từ)
- 9/ 媽 媽 心 痛 地 看 着 女 兒
Ma ma tâm thống địa khán trước nữ nhi
 Mẹ đau lòng nhìn con gái. (trạng từ)
- 10/ 同 學 們 意 見 一 致 地 工 作 着
Đồng học môn ý kiến nhất chí địa công tác trước
 Bọn đồng học chúng tôi đồng một ý là công tác trước.
 (trạng từ)
- 11/ 我 說 得 大 家 都 笑 了
Ngã thuyết đắc đại gia đô tiếu liễu
 Tôi nói đến mọi người đều cười. (bổ từ)
- 12/ 我 笑 得 肚 子 都 痛 了
Ngã tiếu đắc đở tử đô thông liễu
 Tôi cười đến đau cả bụng. (bổ từ)
- II. *Dịch ra tiếng Tàu các câu Chủ vị và chỉ rõ nhiệm vụ :*
- 1/ Trời nóng là đặc điểm của nơi này.
 Thiên khí nhiệt thị giá lý đích đặc điểm. (chủ từ)

- 2/ Tôi nói tôi không hiểu.
Ngã thuyết ngã bất hội. (túc từ)
- 3/ Thân thể tôi rất khỏe mạnh.
Ngã thân thể ngạn kiện đường. (vị từ)
- 4/ Đầu tóc cô đó thật đen.
Na cô nương đầu phát chân hắc. (vị từ)
- 5/ Nơi đây cây gãy hết.
Giá nhi thụ phá liễu. (vị từ)
- 6/ Tôi cười đến miệng không ngậm lại được.
Ngã tiêu đắc chủy đồ hợp bất thượng. (bổ từ)
- 7/ Mặt trời chiếu đến đất đều nóng cả lên.
Thái dương sái đắc địa đồ nhiệt liễu. (bổ từ)
- 8/ Chỗ lưu học sinh ở, tại bên đó.
Lưu học sinh trú đích địa phương tại na biên. (định từ)
- 9/ Đây là tiểu thuyết nó viết.
Giá thị tha tả đích tiểu thuyết. (định từ)
- 10/ Nhiệt độ trong nhà nóng đến người ta cảm thấy không thoải mái.
Ốc tử lý nhiệt đắc nhân ngạn bất dã phục. (bổ từ)

III- Phân tích các câu chủ vị sau :

1/ 老 虎 叫

Lão hổ khiêu

Con hổ kêu.

Lão hổ : danh từ , chủ từ ; Khiêu : động từ, vị từ.

2/ 路 窄

Lộ trách

Đường hẹp.

Lộ : danh từ, chủ từ ; trách : tính từ, vị từ.

3/ 顏 色 深

Nhan sắc thâm

Màu đậm.

Nhan sắc : danh từ, chủ từ ; thâm : tính từ, vị từ.

4/ 我 們 反 對

Ngã môn phản đối.

Chúng tôi phản đối.

Ngã môn : đại danh từ, chủ từ ; phản đối : động từ, vị từ.

5/ 心 好

Tâm hảo.

Tâm tốt.

Tâm : danh từ, chủ từ ; hảo : tính từ, vị từ.

6/ 記 者 報 道

Ký giả báo đạo.

Ký giả đưa tin.

Ký giả : danh từ, chủ từ ; báo đạo : động từ, vị từ.

7/ 我 設 計

Ngã thiết kế

Tôi thiết kế.

Tôi : đại danh từ , chủ từ ; thiết kế : động từ, vị từ.

8/ 衣 服 薄

Y phục bạc

Quần áo mỏng.

Y phục : danh từ, chủ từ ; bạc : tính từ, vị từ.

9/ 命 令 取 消

Mạng lệnh thủ tiêu

Bỏ mệnh lệnh.

Mạng lệnh : danh từ, chủ từ ; thủ tiêu : động từ, vị từ.

10/ 答 案 正 确

Đáp án chính xác

Trả lời đúng.

Đáp án : danh từ, chủ từ ; chính xác : tính từ, vị từ.

IV. Điền các chỗ trống bằng 得 ắc, 地 ịa, 的 ịch.

1/ 我 每 天 都 起 - 很 早

Ngã mỗi thiên đô khởi - ngân táo

Tôi mỗi ngày đều dậy sớm. (đắc)

2/ 我 說 法 語 說 - 流 利

Ngã thuyết Pháp ngữ thuyết - lưu lợi.

Tôi nói tiếng Pháp rất lưu loát. (đắc)

3/ 我 朋 友 說 法 語 說 - 跟 法 人 一 樣

Ngã bằng hữu thuyết pháp ngữ thuyết - cân Pháp nhân nhất dạng

Bạn tôi nói tiếng Pháp như người Pháp. (đắc)

4/ 這 是 老 師 - 書

Giá thị lão sư - thư

Đây là sách của thầy giáo (đích)

5/ 我 - 書 是 新 的

Ngã - thư thị tân đích

Sách của tôi thì mới. (đích)

6/ 去 公 園 - 人 很 多

Khứ công viên - nhân ngạn đa

Người đi (thăm) công viên rất nhiều. (đích)

7/ 他 語 氣 柔 和 - 給 我 們 解 釋

Tha ngữ khí nhu hòa - cấp ngã môn giải thích

Cách nói của anh ta ôn hòa giải thích cho chúng tôi. (địa)

8/ 我 意 志 堅 強 - 克 服 了 許 多 困 難

Ngã ý chí kiên cường - khắc phục liễu hứa đa khôn nạn
Ý chí tôi mạnh mẽ nên vượt qua nhiều khôn nạn. (địa).

9/ 我 熱 情 - 打 球

Ngã nhiệt tình - đá cầu

Tôi nhiệt tình đánh cầu. (địa)

10/ 我 法 語 說 - 流 利

Ngã Pháp ngữ thuyết - lưu lợi

Tôi nói tiếng Pháp lưu loát. (đắc)

Hãy so sánh với câu số 2.

Bài kiểm về danh từ

I- Đánh dấu X nếu câu dịch đúng, dấu 0 nếu là sai.

1/ 老 師 們

Lão sư môn

Thầy giáo của chúng tôi.

2/ 五 個 老 師 門

Ngũ cá lão sư môn

Năm vị giáo sư của chúng tôi.

3/ 三 個 孩 子 們

Tam cá hài tử môn

Ba đứa trẻ chúng tôi.

4/ 孩 子 們

Hài tử môn

Lũ trẻ con chúng tôi.

5/ 學 生 們

Học sinh môn

Bọn học trò chúng tôi.

6/ 很 多 大 夫 們

Ngận đa đại phu môn

Nhiều đại phu.

7/ 我 是 大 夫

Ngã thị đại phu

Tôi là thầy thuốc.

8/ 三 個 同 學

Tam cá đồng học

Ba bạn đồng học.

9/ 很 多 同 志

Ngận đa đồng chí

Rất nhiều đồng chí.

10/ 幾 個 代 表

Cơ cá đại biểu
Vài vị đại biểu.

II- Hãy gạch dưới các danh từ :

1/ 他 是 記 者

Tha thị ký giả
Ông ta là ký giả.

2/ 教 室 裏 有 黑 板

Giáo thất lý hữu hắc bản
Phòng học có bảng đen.

3/ 那 是 銀 行

Na thị ngân hàng
Đó là ngân hàng.

4/ 這 是 學 校

Giá thị học hiệu
Đây là trường học.

5/ 我 們 去 動 物 園

Ngã môn khứ động vật viên
Chúng tôi đi sở thú.

6/ 一 年 有 12 月

Nhất niên hữu 12 nguyệt

Một năm có 12 tháng.

7/ 這 是 我 的 地 址

Giá thị ngã đích địa chỉ
Đây là địa chỉ của tôi.

8/ 今 天 是 星 期 日

Kim thiên thị tinh kỳ nhật
Hôm nay là thứ hai.

9/ 她 寄 信

Tha ký tín
Cô ta gửi thư.

10/ 妹 妹 的 頭 髮 很 長

Muội muội đích đầu phát ngân trường
Đầu tóc em gái dài.

III- Chỉ rõ nhiệm vụ của danh từ.

1/ 學 生 學 習

Học sinh học tập
Học sinh học tập.

2/ 冬 天 冷

Đông thiên lãnh
Ngày mùa Đông lạnh.

3/ 北 京 是 中 國 的 首 都

Bắc kinh thị Trung quốc đích thủ đô
Bắc kinh là thủ đô của Trung quốc.

4/ 現 在 是 中 午

Hiện tại thị trung ngọ
Bây giờ là buổi trưa.

5/ 我 看 報

Ngã khán báo
Tôi xem báo.

6/ 我 門 學 校 在 北 邊

Ngã môn học hiệu tại Bắc biên
Trường học của tôi ở phía Bắc.

7/ 你 是 中 國 人

Nễ thị Trung quốc nhân
Ông là người Tàu.

8/ 漢 語 語 法 不 太 難

Hán ngữ ngữ pháp bất thái nan
Ngữ pháp tiếng Hán không quá khó.

9/ 姐 姐 的 信 在 這 兒

Thư thư đích tín tại giá nhi

Thư của chị gái ở đây.

10/ 昨 天 星 期 日

Tạc thiên tinh kỳ nhật
Hôm qua là chủ nhật.

11/ 今 天 元 旦

Kim thiên nguyên đán
Hôm nay mùng 1 tết.

12/ 今 年 他 二 十 歲

Kim niên tha nhị thập tuế
Năm nay nó 20 tuổi.

IV- Phân loại các danh từ.

1/ 中 國, 非 京, 長 江, 人, 女, 大 夫

(danh từ riêng và chung)

2/ 山, 水, 石, 魚, 犬, 羊

(danh từ vô cơ và hữu cơ)

3/ 桌, 几, 巾, 忠, 義, 孝

(danh từ cụ thể và trừu tượng)

4/ 日, 月, 年, 上, 下, 前

(danh từ thời gian và không gian)

V- Điền các danh từ chỉ vị trí thích hợp vào chỗ trống.

1/ 院子 -- 有花

Viện tử -- hữu hoa

2/ 椅子在桌 --

Y tử tại trác --

3/ 書是 -- 一本雜誌

Thư thị nhất bản tạp chí.

4/ 電冰箱 -- 有牛奶

Điện băng sương -- hữu ngư nãi.

5/ 他在 -- 我在 -- 你在中間

Tha tại -- ngã tại -- nễ tại trung gian.

VI- Vài danh từ có tiếp vĩ từ theo sau, hãy điền vào :

1/ 石 thạch -- (đầu) 頭

2/ 木 mậc -- (đầu)

3/ 指 chỉ -- (đầu)

4/ 舌 thiệt -- (đầu)

5/ 杯 bôi -- (tử) 子

6/ 椅 ỷ -- (tử)

7/ 桌 trác -- (tử)

8/ 盆 bồn -- (nhị) 兒

VII- Khi danh từ lặp lại thì có nghĩa là mỗi.

Dịch ra tiếng Việt :

1/ 人 人 有 工 作

Nhân nhân hữu công tác

2/ 他 天 天 來

Tha thiên thiên lai.

3/ 事 事 順 利

Sự sự thuận lợi.

Chúng tôi quan niệm làm được bài kiểm tra là hiểu rõ những quy luật của văn phạm tiếng Hán. Nó thực tiễn và không viển vông. Độc giả có thể tự đặt cho mình các câu hỏi và tự trả lời.

Bài kiểm về Động từ.

I- Điền các danh từ thích hợp sau đây vào các chỗ trống :

花, 飯, 衣服, 家, 種, 法語

Hoa, phạn, y phục, gia, chủng, pháp ngữ

1/ 我 學 習 -

Ngã học tập -

Tôi học -

2/ 她 種 -

Tha chủng -

Cô ấy trồng -

3/ 他 吃 -

Tha ngật -

Nó ăn -

4/ 他 們 洗 -

Tha môn tây -
 Chúng nó giặt -

5/ 妹 妹 在 -
 Muội muội tại -
 Em gái ở -

II – Điền các động từ thích hợp vào các chỗ trống.

1/ 我 - 茶
 Ngã - trà
 Tôi - trà.

2/ 他 以 前 - 法 語
 Tha dĩ tiền - Pháp ngữ
 Lúc trước nó - Pháp ngữ.

3/ 她 - 電 影
 Tha - điện ảnh
 Cô ấy - phim.

4/ 現 在 我 們 - 球
 Hiện tại ngã môn - cầu
 Bây giờ chúng tôi - cầu.

5/ 明 天 我 們 - 公 園

Minh thiên ngã môn - công viên
 Ngày mai chúng tôi - công viên.

III – Điền vào chỗ trống 是thị, 有hữu, 在tại.

1/ 我 們 - 學 生

Ngã môn - học sinh
 Chúng tôi - học sinh.

2/ 他 - 宿 舍

Tha - túc xá
 Nó - túc xá.

3/ 學 校 裏 - 樹

Học hiệu lý - thụ.
 Trong trường - cây.

4/ 他 們 - 語 法 書

Tha môn - ngữ Pháp thư
 Chúng tôi - sách tiếng pháp.

5/ 我 們 - 法 國 人

Ngã môn - Pháp quốc nhân
 Chúng tôi - người Pháp.

IV - Chữa lại các câu sau cho đúng.

1/ 我 是 不 學 生

Ngã thị bất học sinh.

Tôi không phải là học sinh.

2/ 我 不 有 法 文 書

Ngã bất hữu Pháp văn thư

Tôi không có sách Pháp văn.

3/ 我 是 了 教 師

Ngã thị liễu giáo sư

Tôi đã là giáo sư.

4/ 我 在 著 朋 家

Ngã tại bằng hữu gia

Tôi đang ở nhà bạn.

5/ 學 校 前 邊 在 公 園

Học hiệu tiền biên tại công viên

Phía trước trường là công viên.

V – Chỉ ra những động từ có một hay hai túc từ.

1/ 看, 吃, 學 習

Khán, ngật, học tập

- 2/ 教, 給, 問
Giáo, cấp, vấn

VI – Ta có thể biến danh từ hay tính từ thành động từ bằng cách thêm vào :

- 1/ 現 代 -
Hiện đại - (hóa)
- 2/ 美 -
Mỹ - (hóa)

VII – Chỉ ra những nhiệm vụ của động từ trong các câu sau :

- 1/ 分 析 很 重 要
Phân tích nặng trọng yếu
Phân tích rất quan trọng. (chủ từ)
- 2/ 我 有 一 本 書
Ngã hữu nhất bản thư
Tôi có một cuốn sách. (vị từ)
- 3/ 我 表 示 感 謝
Ngã biểu thị cảm tạ
Tôi tỏ lòng biết ơn. (túc từ)

4/ 這 是 喝 的 水

Giá thị hát đích thủy

Đây là nước uống. (định từ)

5/ 我 注 意 地 聽 著

Ngã chú ý địa thính trước.

Tôi chú ý nghe. (trạng từ)

6/ 我 看 得 見

Ngã khán đắc kiến

Tôi nhìn thấy. (bổ từ)

VIII – Gạch dưới các trợ động từ.

1/ 我 會 說 法 語

Ngã hội thuyết Pháp ngữ

Tôi biết nói tiếng Pháp.

2/ 我 不 會 說 漢 語

Ngã bất hội thuyết Hán ngữ

Tôi không biết nói tiếng Tàu.

3/ 你 能 不 能 來

Nễ năng bất năng lai

Ông có tới được không?

4/ 他 想 不 想 學 習

Tha tưởng bắt tưởng học tập
Nó có nghĩ đến học tập không ?

5/ 我 們 可 以 幫 助 你

Ngã môn khả dĩ bang trợ nễ
Chúng tôi có thể giúp ông.

IX – Đòi các câu sau đây sang thể phủ định.

1/ 明 天 他 要 說 法 語

Minh thiên tha yêu thuyết Pháp ngữ
Ngày mai nó sẽ nói tiếng Pháp.

2/ 我 想 請 教 他

Ngã tưởng thỉnh giáo tha
Tôi định hỏi nó.

3/ 他 們 肯 參 加

Tha môn khăng tham gia
Họ chịu tham gia.

4/ 大 家 該 相 信 他

Đại gia cai tương tín tha
Mọi người nên tin hẳn.

5/ 妹 妹 會 說 英 語

Muội muội hội thuyết Anh ngữ
Em gái tôi biết nói tiếng Anh.

X – Điền động từ thích hợp vào chỗ trống.

1/ 我 下 午 - 回 家 嗎

Ngã hạ ngọ - hỏi gia ma (năng)
Buổi chiều, tôi - về nhà không?

2/ 她 - 說 法 語

Tha - thuyết Pháp ngữ (hội)
Cô ấy - nói tiếng Pháp?

3/ 你 不 - 立 刻 去

Nễ bất - lập khắc khứ
Ông không - đi ngay?

4/ 大 家 - 保 持 安 靜

Đại gia - bảo trì an tĩnh (yêu)
Mọi người - giữ yên lặng.

5/ 太 晚 了, 我 不 - 一 去 了

Thái vãn liễu, ngã bất - nhất khứ liễu (năng)
Muộn rồi, tôi không - đi rồi.

XI – Chỉ ra những bổ từ.

- 1/ 你 坐 在 那 兒
Nễ tọa tại na nhi
Ông ngồi ở đâu ?
- 2/ 他 回 到 北 京
Tha hồi đáo Bắc kinh
Nó trở về Bắc kinh.
- 3/ 我 高 興 得 笑 了 起 來
Ngã cao hứng đắc tiếu liễu khởi lai
Tôi nổi hứng đến nổi phát cười.
- 4/ 他 回 宿 舍 去 了
Tha hồi túc xá khứ liễu
Nó đi về túc xá rồi.
- 5/ 他 要 到 我 家 來
Tha yêu đáo ngã gia lai
Nó muốn đến nhà tôi.

Bài kiểm câu Giới từ

Giới từ là từ để giới thiệu chủ từ và danh từ hoặc đại danh từ với động từ. Câu giới từ chỉ thời gian, địa điểm, mục đích, cách thức, so sánh, thụ động, loại trừ.

Giới từ chỉ thời gian: 在, 從, 向, 往
tại tòng hướng vãng

Giới từ chỉ cách thức : 按, 照
án chiếu

Giới từ chỉ thụ động : 被
bị

Giới từ chỉ so sánh : 比
tỷ

Giới từ chỉ loại trừ : 除, 除了
trừ, trừ liểu

1- Điền vào chỗ trống những giới từ thích hợp :

1/ 同學們 - 張中家吃飯
Đồng học môn Trương trung gia ngật phạn. (tại)

Các đồng học - nhà Trương ăn cơm.

2/ 今天我們 - 岸邊散步
Kim thiên ngã môn - ngạn biên tản bộ (tại)

Hôm nay chúng tôi - bờ sông tản bộ.

3/ 牛 - 草地上吃草
Ngu - thảo địa thượng ngật thảo (tại)

Trâu - trên bãi cỏ ăn cỏ.

- 4/ 晚上我們 - 他那兒看學報
 Văn thượng ngã môn - tha na nhi khán học báo
 (tại)
 Buổi chiều chúng tôi - nhà nó xem bản vẽ.
- 5/ 我們 - 美國來
 Ngã môn - Mỹ quốc lai
 Chúng tôi - đến nước Mỹ.
- 6/ 我們 - 朋友那兒來
 Ngã môn - bằng hữu na nhi lai (tòng)
 Chúng tôi - tới chỗ bạn bè.
- 7/ 客人們 - 那邊是了
 Khách nhân môn - na biên thị liễu (tòng)
 Các người khách - bên đó đã đi rồi.
- 8/ 明天早上八點 - 學校出發
 Minh thiên tảo thượng bát điếm - học hiệu xuất phát
 (tòng)
 Ngày mai tám giờ sáng - trường xuất phát.
- 9/ 你 - 我們講講
 Nễ - ngã môn giảng giảng (cáp)
 Ông - giảng dạy chúng tôi.
- 10/ 他 - 大家介紹這裡的情況
 Tha - đại gia giới thiệu giá lý đích tình huống (cáp)
 Ông - giới thiệu mọi người tình huống của dặm đường này.
- 11/ 我們家 - 那個公園不遠
 Ngã môn gia - na cá công viên bất viễn (ly)
 Nhà chúng tôi - công viên đó không xa.

- 12/ 你 - 前 看
 Nễ - tiền khán (hướng)
 Ông - phía trước.
- 13/ 他 - 我 說 最 近 忙 極 了
 Tha - ngã thuyết tối cận mang cực liễu (đôi)
 Nó - với tôi : gần đây bận lắm.
- 14/ 那 些 醫 士 - 病 人 非 常 關 心
 Na ta y sĩ - bệnh nhân phi thường quan tâm
 (đôi)
 Các bác sĩ đó - bệnh nhân rất quan tâm.
- 15/ 大 家 - 同 學 很 熱 情
 Đại gia - đồng học ngận nhiệt tình. (đôi)
 Mọi người - đồng học rất nhiệt tình.
- 16/ 他 - 我 們 說 一 件 事
 Tha - ngã môn thuyết nhất kiện sự
 Nó - chúng tôi nói một sự kiện.
- 17/ 我 們 都 - 他 高 興
 Ngã môn đô - tha cao hứng
 Chúng tôi đều - nó cao hứng.

II- Dịch ra tiếng Tàu các câu sau :

- 1/ Tôi ở vườn hoa tản bộ : ngã tại hoa viên tản bộ.
- 2/ Tôi từ nhà bạn tới : ngã tòng bằng hữu na nhi lai.
- 3/ Tôi hướng về Tây đi : ngã vãng Tây tẩu.
- 4/ Tôi làm theo nguyên tắc : ngã án nguyên tắc vi.
- 5/ Tôi đối với mọi người nhiệt tình : ngã đối nhân nhiệt tình.

- 6/ Tôi ở nhà giáo sư nghe nhạc : ngã tại lão sư gia thính âm nhạc.
 7/ Tôi và nó thảo luận : ngã câu tha thảo luận.
 8/ Tôi giảng bài cho học sinh : ngã cấp học sinh giảng khóa.
 9/ Tôi nói chuyện cùng vận động viên : ngã câu vận động viên đàm thoại.
 10/ Tôi vì mọi người mà làm : ngã vì đại gia biện sự.

III- Chỉ ra những câu viết sai và cho biết lý do :

1/ 我 在 河 內 學 習

Ngã tại Hà Nội học tập
 Tôi ở Hà - Nội học tập.

2/ 我 在 朋 友 學 習

Ngã tại bằng hữu học tập
 Tôi học tập ở nhà bạn.

(sai vì sau **tại** là một danh từ chỉ địa điểm, để chữa cho đúng ta có thể thêm vào sau bằng hữu 2 từ **na nhi**, hoặc **giá nhi** :

我 在 朋 友 那 兒 學 習

Ngã tại bằng hữu na nhi học tập)

3/ 我 在 十 點 看 書

Ngã tại thập điểm khán thư
 Tôi vào lúc 10 giờ xem sách.

(sai vì cùng lý do trên, muốn sửa cho đúng thì bỏ chữ **tại** đi)

4/ 我 從 家 來

Ngã tòng gia lai
 Tôi từ nhà tới.

5/ 我 從 叔 叔 來

Ngã tòng thúc thúc lai

Tôi từ nhà chú tới.

(sai vì sau **tòng** phải là 1 danh từ chỉ nơi chốn, ta có thể chữa sai bằng cách thêm vào 2 từ, **na nhi** hoặc **giá nhi** sau thúc thúc :

我 從 叔 叔 這 兒 來

Ngã tòng thúc thúc giá nhi lai)

Bài kiểm câu Liên từ

Liên từ là những từ kết nối những từ cùng loại hay kết nối các câu lại với nhau.

Thí dụ 1 :

工 程 師 和 技 術 員 都 到 了

Công trình sư hòa kỹ thuật viên đô đáo liễu
Kỹ sư và kỹ thuật viên đều đến rồi. (nối 2 danh từ)

Thí dụ 2 :

我 跟 他 不 需 要 參 加 這 次 考 試

Ngã cân tha bất nhu yếu tham gia giá thứ khảo thí
Tôi và nó không cần tham gia kỳ thi này. (nối 2 đại danh từ)

Thí dụ 3 :

幸 福 和 愉 快

Hạnh phúc hòa du khoái
Hạnh phúc và vui sướng. (nối 2 tính từ)

Thí dụ 4 :

鞏 固 和 發 展

Củng cố hòa phát triển

Củng cố và mở rộng. (nói 2 động từ)

Thí dụ 5 :

游 泳 和 爬 山

Du vịnh hòa ba sơn

Bơi lội và leo núi. (nói 2 câu)

I- Dùng những liên từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1/ 數 學 - 物 理

Số học - vật lý

Số học - vật lý (hòa)

2/ 自 們 - 他 們

Tự môn - tha môn

Bọn mình - bọn họ. (cân)

3/ 你 來 - 他 來 都 行

Nễ lai - tha lai đô hành (hoặc giả)

Ông tới - nó tới đều được. (hoặc)

4/ 明 天 來 吧 - 就 後 天 來

Minh thiên lai ba - tựu hậu thiên lai (phủ tắc)

Ngày mai hãy tới - ngày kia tới. (nếu không)

5/ 一 法 語 - 英 語

Nhật Pháp ngữ - Anh ngữ (bất tha, tựu thị)

Tiếng Pháp - tiếng Anh. (chẳng phải, thì là)

6/ 中國印度 - 越南他都去過

Trung quốc, Ấn Độ - Việt Nam tha đô khứ quá (thậm chí)

Nước Tàu, Ấn Độ - Việt Nam nó đều đi qua. (ngay cả)

7/ 他把書放下 - 進了廚房

Tha bả thư phóng hạ - tiến liễu trù phòng (nhiên hậu)

Nó bỏ sách xuống - tiến vào phòng bếp. (sau đó)

8/ 唐朝有好多詩人 - 李白白居易

易

Đường triều hữu hảo đa thi nhân - Lý Bạch, Bạch Cư Dị

(liệt như)

Triều Đường có nhiều thi sĩ - Lý Bạch, Bạch Cư Dị, v v

(như)

9/ 風 - 沒停 - 更大了

Phong - một đình - cánh đại liễu (bất đản, phản nhi)

Gió - không ngừng - lại lớn. (không ngừng, lại càng)

10/ 他很激動 - 不出話來

Tha ngận kích động - bất xuất thoại lai (khước)

Nó quá xúc động - không nói ra lời. (nên)

II- Dịch ra tiếng Tàu.

1/ Khoa học và mỹ thuật

Khoa học hòa mỹ thuật.

- 2/ Tôi và anh.
Ngã dữ nễ.
- 3/ Đọc cẩn thận và phân tích.
Tử tế duyệt đọc tinh thả tiến hành phân tích.
- 4/ Số lượng và chất lượng.
Số lượng hòa chất lượng.
- 5/ Đơn giản và rõ ràng.
Giản đơn nhi minh xác.
- 6/ Phát minh và sáng tạo.
Phát minh hòa sáng tạo.
- 7/ Mạnh hay yếu.
Kiên cường hoàn thị nhu nhược.
- 8/ Cần cù và dũng cảm.
Cần lao nhi dũng cảm.
- 9/ Chủ nhân và khách đều tiến vào phòng khách.
Chủ nhân cân khách nhân đô tiến liễu khách sảnh.
- 10/ Chủ nhiệm muốn hiểu tình huống giải quyết khó khăn.
Chủ nhiệm yêu liễu giải tình huống giải quyết khôn nạn.

III- Thêm vào cá liên từ ở chỗ trống.

- 1/ 我打排球 - 打乒乓球
Ngã đả bài cầu - đả binh binh cầu. (hoặc giả)
Tôi đánh bài cầu - đánh binh binh cầu. (hoặc)
- 2/ 我去長成 - 工園
Ngã khứ trường thành - công viên. (hoàn thị)
Tôi đi trường thành - công viên.

3/ 我 要 進 行 全 面 詳 細 - 深 入 的 分
析

Ngã yêu tiến hành toàn diện tường tế - thâm nhập đích
phân tích

Tôi muốn tiến hành toàn diện rõ ràng - thâm nhập phân tích.
(hòa)

4/ 你 去 - 他 去

Nễ khứ - tha khứ (hoàn thi)

Ông đi - nó đi ?

5/ 我 不 知 道 上 午 - 下 午

Ngã bất tri đạo thượng ngọ - hạ ngọ (hoàn thi)

Tôi không biết là trưa - chiều. (hay)

6/ - 他 怎 麼 說 我 也 要 去

- tha chằm ma thuyết ngã dã yêu khứ (bất luận)

- nó nói thế nào, tôi cũng muốn đi. (mặc kệ)

7/ - 他 同 意 我 才 得 字

- tha hồi ý, ngã tài đắc tự. (trừ phi)

- nó đồng ý, tôi mới ký.

8/ - 他 來 才 能 辦 好 這 件 事

- tha lai tài năng biện hảo giá kiện sự (chỉ yêu)

- nó đến là có thể làm tốt chuyện này. (chỉ cần)

9/ - 有 人 不 同 意 就 別 去 了

- hữu nhân bất đồng ý tự biệt khứ liễu (giả sử)

- có người không đồng ý, thì không đi nữa. (giả như)

10/ 他 一 到 河 內 - 給 我 打 電 話

Tha nhất đáo Hà Nội - cấp ngã đả điện thoại

(tự)

(liền) Cô ấy một khi đến Hà Nội - điện thoại cho tôi.

Bài kiểm câu Phương Vị

Câu phương vị là câu chỉ địa phương, thời gian, số lượng, nơi chốn.

Thí dụ chỉ không gian : 成 東, 學 院 前 面

Thành Đông học viện tiền diện
Ở phía Đông thành, trước mặt trường.

Thí dụ chỉ thời gian : 夜 裏, 晚 上

Đạ lý, vãn thượng
Trong đêm, vào buổi chiều.

Thí dụ chỉ số lượng : 四 十 個 左 右

Tứ thập cá tả hữu.
Vào khoảng 40 cái.

三 十 歲 以 上

Tam thập tuế dĩ thượng
Ba mươi tuổi trở lên.

Thí dụ chỉ nơi chốn : 我 坐 樹 下 邊

Ngã tọa thụ hạ biên
Tôi ngồi phía dưới cây.

I. Chỉ ra nhiệm vụ của câu phương vị :

- 1/ 我 後 邊 沒 有 人
 Ngã hậu biên một hữu nhân
 Đằng sau tôi không có người. (chủ từ)
- 2/ 我 家 東 邊 是 學 校
 Ngã gia Đông biên thị học hiệu
 Nhà tôi về phía Đông là trường học. (chủ từ)
- 3/ 屋 子 東 邊 温 暖
 Ốc tử Đông biên ôn noãn
 Phía Đông bên trong nhà ấm áp. (chủ từ)
- 4/ 我 看 牆 上 邊
 Ngã khán tường thượng biên
 Tôi nhìn lên vách tường. (túc từ)
- 5/ 我 坐 卓 子 這 邊 你 坐 卓 子 那 邊
 Ngã tọa trác tử giá biên, nễ tọa trác tử na biên
 Tôi ngồi bên này bàn, ông ngồi bên kia bàn. (túc từ)
- 6/ 我 看 著 窗 戶 外 邊
 Ngã khán trước song hộ ngoại biên
 Tôi nhìn bên ngoài cửa. (túc từ)
- 7/ 書 下 邊 的 報 是 今 天 的
 Thư hạ biên đích báo thị kim thiên đích
 Báo dưới sách là báo hôm nay. (định từ)
- 8/ 那 是 三 天 前 的 事
 Na thị tam thiên tiền đích sự.
 Đó là việc ba ngày trước. (định từ)

9/ 三十歲以上的人都知 道

Tam thập tuế dĩ thượng đích nhân đô tri đạo
 Người ba mươi tuổi trở lên đều biết. (định từ)

II- Dịch ra tiếng Tàu và chỉ nhiệm vụ của câu phương vị :

- 1/ Trên núi có nhiều cây
 Sơn thượng hữu ngân đa thụ. (chủ từ)
- 2/ Sách trên giá đều là của tôi
 Thư giá thượng đích thư thị ngã đích. (định từ)
- 3/ Chúng ở ngoài cửa nghịch.
 Tha môn môn ngoại ngoạ. (trạng từ)
- 4/ Sách ở trên bàn
 Thư tại trác tử thượng. (túc từ)
- 5/ Ba giờ trước họ không đến
 Tam điếm dĩ tiền tha môn bất hội lai. (trạng từ)
- 6/ Thời gian văn hội là sau tám giờ
 Văn hội đích thời gian thị bát điếm dĩ hậu. (túc từ)
- 7/ Ông ta khoảng 20 tuổi
 Tha nhị thập tuế tả hữu. (vị từ)
- 8/ Trước nguyên đán tôi ở Hà-Nội
 Nguyên đán dĩ tiền ngã tại Hà Nội. (trạng từ)
- 9/ Ba ngày trước tôi nhận được cái thư
 Ngã tam thiên dĩ tiền thân đáo liễu giá phong tín (trạng từ)
- 10/ Sau khi tôi trở về rồi ông hãy đi
 Ngã hồi lai dĩ hậu nễ tái tẩu. (trạng từ)

III- Chữa các câu sau đây cho đúng :

1/ 兩 天 的 以 後

Luỡng thiên đích dĩ hậu

Hai ngày sau. (bỏ chữ đích)

2/ 手 的 上

Thủ đích thượng

Trên tay (bỏ chữ đích)

3/ 三 個 月 的 以 後

Tam cá nguyệt đích dĩ hậu

Ba tháng sau (bỏ chữ đích)

4/ 一 個 星 期 的 左 右

Nhất cá tinh kỳ đích tả hữu

Vào khoảng một tuần (bỏ chữ đích)

5/ 他 的 右

Tha đích hữu

Bên tay phải nó (thêm chữ 邊 biên vào)

IV. *Chỉ ra các câu phương vị chỉ thời gian, địa điểm, số lượng :*

1/ 新 年 前 後 我 要 回 家

Tân niên tiền hậu ngã yêu hồi gia

Trước hoặc sau Tết tôi muốn về nhà. (chỉ thời gian)

2/ 我 們 家 前 後 都 有 院 子

Ngã môn gia tiền hậu đô hữu viện tử

Trước, sau nhà chúng tôi đều có viện tử (tường) (chỉ địa điểm)

- 3/ 中國北部
 Trung quốc bắc bộ
 Bắc bộ Trung quốc (chỉ địa điểm)
- 4/ 二十左右
 Nhị thập tả hữu
 Vào khoảng 20 (chỉ số lượng)
- 5/ 我們前面
 Ngã môn tiền diện
 Trước mặt chúng tôi (chỉ địa điểm)
- 6/ 十天以內
 Thập thiên dĩ nội
 Trong khoảng 10 ngày (chỉ thời gian)
- 7/ 門後邊
 Môn hậu biên
 Phía sau cửa (chỉ địa điểm)
- 8/ 路北
 Lộ bắc
 Đường phía Bắc (chỉ địa điểm)
- 9/ 他旁邊
 Tha bàng biên
 Bên cạnh nó (chỉ địa điểm)
- 10/ 兩公斤以下
 Lương công cân dĩ hạ
 Vào khoảng dưới 2 cân (chỉ số lượng)
- 11/ 今天九月八號星期日

Kim thiên cử nguyệt bát hiệu tinh kỳ nhật
 Hôm nay mùng 8 tháng 9, ngày chúa nhật (chỉ thời gian)

12/ 這 間 教 室 不 大

Giá gian giáo thất bất đại

Phòng học này không lớn (chỉ nơi chốn)

13/ 我 二 十 歲

Ngã nhị thập tuế

Tôi 20 tuổi (chỉ số lượng)

14/ 卓 子 上 有 很 多 外 文 小 說

Trác tử thượng hữu ngận đa ngoại văn tiểu thuyết

Trên giá sách có nhiều tiểu thuyết ngoại văn (chỉ nơi chốn)

15/ 一 年 以 前

Nhất niên dĩ tiền

Một năm trước (chỉ thời gian)

16/ 樹 下 邊

Thụ hạ biên

Phía dưới cây (chỉ nơi chốn)

17/ 五 歲 以 後

Ngũ tuế dĩ hậu

Năm tuổi về sau (chỉ thời gian)

18/ 鼻 子 上

Ty tử thượng

Ở trên mũi (chỉ nơi chốn)

19/ 三 號 左 有

Tam hiệu tả hữu

Vào khoảng mùng 3 (chỉ thời gian)

20/ 盒 子 裏

Hạp tử lý

Ở trong hộp (chỉ nơi chốn)

Bài kiểm những câu tiếng Tàu

Tùy theo bản chất của vị từ mà ta chia ra làm 4 loại câu : câu danh từ, câu tiếng từ, câu động từ và câu chủ vị.

I- Xếp loại các câu sau :

1/ 現 在 三 點

Hiện tại tam điểm

Hiện giờ là 3 giờ. (câu danh từ)

2/ 今 天 星 期 五 嗎

Kim thiên tinh kỳ ngũ ma

Hôm nay là thứ 6 sao ? (câu danh từ)

3/ 我 今 年 二 十 歲

Ngã kim niên nhị thập tuế.

Tôi năm nay 20 tuổi. (câu danh từ)

4/ 他 很 努 力

Tha ngận nỗ lực.

Nó rất cố gắng. (câu tĩnh từ)

5/ 這 兒 離 商 店 不 遠

Giá nhi ly thương điếm bất viễn

Chỗ này cách hiệu buôn không xa. (câu tĩnh từ)

6/ 你 好 嗎

Ně hảo ma

Ông khỏe không? (câu tĩnh từ)

7/ 我 學 習 漢 語

Ngã học tập Hán ngữ

Tôi học tập tiếng Hán. (câu động từ)

8/ 她 媽 媽 是 大 夫

Tha ma ma thị đại phu

Mẹ cô là y sĩ. (câu động từ)

9/ 我 吃 飯 了

Ngã ngật phạn liễu

Tôi ăn cơm rồi. (câu động từ)

10/ 他 太 太 心 裏 很 難 過

Tha thái thái tâm lý ngận nan quá

Trong lòng bà vợ nó rất khó chịu. (câu chủ vị)

11/ 他 工 作 怎 麼 樣

Tha công tác chăm ma dạng

Công tác của nó thế nào? (câu chủ vị)

II- Câu động từ.

1/ 我 是 學 生

Ngã thị học sinh

Tôi là học sinh.

2/ 他 沒 有 妹 妹

Tha một hữu muội muội

Nó không có em gái. (câu đồng động từ)

3/ 我 來 了

Ngã lai liễu

Tôi đến rồi.

4/ 比 賽 要 開 始 了

Tỷ tái yêu khai thủy liễu

Cuộc tranh đua sắp bắt đầu. (câu không có túc từ)

5/ 我 看 了 一 本 畫 報

Ngã khán liễu nhất bản họa báo

Tôi đã xem xong một tờ báo vẽ.

6/ 你 不 認 識 他

Nễ bất nhận thức tha

Ông không nhận ra nó. (câu có một túc từ)

7/ 我 教 你 法 語

Ngã giáo nễ Pháp ngữ

Tôi dạy ông tiếng Pháp.

8/ 他 送 我 一 束 花 兒

Tha tống ngã nhất thúc hoa nhi

Ông tặng tôi một bó hoa. (câu có 2 túc từ)

9/ 我 會 說 漢 語

Ngã hội thuyết Hán ngữ

Tôi biết nói tiếng Tàu.

10/ 現在開始上課

Hiện tại khai thủy thượng khóa

Bây giờ bắt đầu lớp học. (câu túc từ là động từ)

11/ 他知道我是誰嗎

Tha tri đạo ngã thị thụ ma

Nó có biết tôi là ai không?

12/ 我想他一定很高興

Ngã tưởng tha nhất định ngạn cao hứng

Tôi nghĩ nhất định nó rất cao hứng. (câu chủ vị là túc từ)

13/ 他漢字寫得好

Tha Hán tự tả đặc hảo

Nó viết chữ Tàu rất tốt.

14/ 這本書你買了嗎

Giá bản thư nễ mãi liễu ma

Cuốn sách này ông có mua không?

15/ 我進城買東西了

Ngã tiến thành mãi Đông Tây liễu

Tôi xuống phố mua đồ.

16/ 我送他回學生宿舍

Ngã tống tha hồi học sinh túc xá

Tôi đưa nó về túc xá học sinh. (câu túc từ là nhiều động từ)

17/ 我請我朋友吃飯

Ngã thỉnh ngã bằng hữu ngật phạn

Tôi mời bạn tôi ăn cơm.

18/ 她 媽 媽 要 她 注 意 身 體

Tha ma ma yêu tha chú ý thân thể

Mẹ cô muốn cô chú ý đến thân thể. (câu xoay vòng)

Bài kiểm về Tĩnh từ

I- Đánh dấu 0 vào câu không đúng.

1/ 多 地 方

Đa địa phương

Nhiều địa phương.

2/ 很 多 水

Ngập đa thủy

Rất nhiều nước.

3/ 很 多 村 子

Ngập đa thôn tử

Nhiều người làng.

4/ 少 飯

Thiếu phạn

Thiếu cơm.

5/ 不 少 商 店

Bất thiếu thương điếm

Không thiếu cửa tiệm.

II- Thêm tĩnh từ thích ứng vào các danh từ sau :

- 1/ - 魚
 - ngư
 - cá (to, nhỏ)
- 2/ - 汽車
 - khí xa
 - xe hơi (cũ, mới)
- 3/ - 消息
 - tiêu tức
 - tin tức (tốt, xấu)
- 4/ - 肉
 - nhục
 - thịt (tươi, ôi)
- 5/ - 本子
 - bản tử
 - sách (cũ, mới)

III- Thêm tinh từ thích ứng vào động từ :

- 1/ - 來
 - Lai (sớm, muộn)
- 2/ - 學習
 - học tập (nỗ lực, khắc khổ)
- 3/ - 說
 - thuyết (nhiều, cao hứng)
- 4/ - 走
 - tẩu (nhanh, chậm)
- 5/ - 買

- mãi (nhiều, ít)

IV- Chỉ ra nhiệm vụ của tĩnh từ trong các câu sau :

- 1/ 驕 傲 不 好
Kiêu ngạo bất hảo
Kiêu ngạo không tốt (chủ từ)
- 2/ 這 朵 花 好 看
Giá đóa hoa hảo khan
Đóa hoa này nhìn thấy đẹp (vi từ)
- 3/ 女 孩 子 愛 漂 涼
Nữ hài tử ái phiêu lương
Con gái thích đẹp (túc từ)
- 4/ 快 走
Khoái tâu
Đi mau (trạng từ)
- 5/ 美 好 的 生 活
Mỹ hảo đích sinh hoạt
Sinh hoạt đẹp đẽ (định từ)
- 6/ 我 沒 看 清 楚
Ngã một khán thanh sở
Tôi không thấy rõ (bổ từ)

V- Chữa cho đúng những câu sai.

- 1/ 妹 妹 是 小
Muội muội thị tiểu
Em hái nhỏ
- 2/ 妹 妹 很 小
Muội muội ngân tiểu
Em gái rất nhỏ

3/ 妹 妹 不 是 很 小

Em gái

4/ 你 好 嗎

Nễ hảo ma

Ông khỏe không?

5/ 你 不 是 好 嗎

Nễ bất thị hảo ma

Ông không khỏe, phải không?

VI – Lập lại tinh từ làm mạnh thêm, hãy cho thí dụ.

1/ 小 小 小

Tiểu

Tiểu tiểu

Nhỏ

nhỏ nhỏ

2/ 大 大 大

Đại

đại đại

Lớn

lớn lớn

3/ 慢 慢 慢

Mạn

mạn mạn

Chậm

chậm chậm

4/ 清 楚 清 清 楚 楚

Thanh sở

thanh thanh sở sở

Rõ ràng

rõ rõ ràng ràng

5/ 痛 快 痛 痛 快 快

Thông khoái

thông thông khoái khoái

VII – So sánh. Dịch ra tiếng Việt các câu sau :

1/ 我比他高

Ngã tỷ tha cao
Tôi so với nó cao hơn.

2/ 我跟他一樣高

Ngã cân tha nhất dạng cao
Tôi với nó cao bằng nhau.

3/ 我沒有他高

Ngã một hữu tha cao
Tôi không cao bằng nó.

4/ 我是學校最高的學生

Ngã thị học hiệu tối cao đích học sinh
Tôi là học sinh cao nhất trường.

VIII – Các tỉnh từ : nam, nữ, chính, phó, công, mẫu chỉ được dung như các tỉnh từ, nhưng không được dung như vị từ.

1/ Mr X 有一個男孩子, 二個女孩子

Mr. X hữu nhất cá nam hài tử, nhị cá nữ hài tử

Ông X có một con trai, hai con gái.

2/ Mr X 有一個男的, 二個女的

Mr. X hữu nhất cá nam đích, nhị cá nữ đích
Ông X có một con trai và hai con gái.

3/ 公 雞
 Công kê
 Gà trống.

4/ 母 兔
 Mẫu thỏ
 Thỏ cái.

IX – Gạch dưới những tỉnh từ nghi vấn :

1/ 這 是 誰 的 書
 Giá thị thùy đích thư
 Đây là sách của ai ?

2/ 教 室 裏 有 甚 麼 東 西
 Giáo thất lý hữu thậm ma Đông Tây
 Trong phòng học có cái gì ?

3/ 哪 些 學 生 是 日 本 人
 Na ta học sinh thị Nhật Bản nhân
 Những học sinh nào là người Nhật Bản.

4/ 我 買 甚 麼 書
 Ngã mãi thậm ma thư
 Tôi mua sách gì ?

5/ 那 只 狗 是 誰 的
 Na chỉ cẩu thị thùy cẩu
 Con chó đó là của ai ?

X – Gạch dưới những từ chỉ thị. Lưu ý là các từ chỉ thị khác các loại đại từ chỉ thị là sau nó là bổ từ, loại từ và danh từ.

1/ 那 杯 水

Na bēi shuǐ
Chén nước đó.

2/ 這 些 書

Giá ta shū
Những cuốn sách này.

3/ 這 三 個 苹 果

Giá tam cá bīng guǒ
Ba quả táo này.

4/ 這 位 女 士 跟 那 位 男 士 說 話

Giá vi nǚ sī cān na vi nán sī shuō huà
Người đàn bà này cùng người đàn ông ấy nói chuyện.

5/ 這 些 男 孩 子 不 喜 歡 那 些 狗

Giá ta nán hái zǐ bù xǐ huān nà xiē gǒu
Những đứa trẻ nam này không thích những con chó đó.

XI – Gạch dưới những từ vô định (không chỉ định một danh từ nào)

1/ 有 些 學 生 學 得 很 快

Hữu ta xué shēng xué de hěn kuài
Vài học sinh học rất nhanh.

2/ 我 要 別 一 本 書

Ngã yêu biết nhất bản thư
Tôi muốn một cuốn sách khác.

3/ 任 何 女 孩 子 都 告 訴 你

Nhâm hà nữ hài tử đô cáo tô nễ
Bất cứ cô gái nào cũng nói cho ông biết.

4/ 兩 個 演 講 都 在 十 點

Lưỡng cá diễn giảng đô tại thập điểm
Hai buổi diễn giảng đều vào lúc 10 giờ.

XII – Dịch sang chữ Tàu các câu sau :

1/ Sách của tôi : Ngã đích thư

2/ Bạn bè của nó : Tha đích bằng hữu

3/ Con chó của chúng tôi : Ngã môn đích cầu

4/ Chiếc xe của chúng nó : Tha môn đích xa

5/ Cái bàn của chúng mày : Nễ môn đích trác tử.

